

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHƯỚC LONG

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THỊ XÃ PHƯỚC LONG – TỈNH BÌNH PHƯỚC

Phước Long, tháng 11 năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THỊ XÃ PHƯỚC LONG – TỈNH BÌNH PHƯỚC

Ngày ... tháng ... năm 2024

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ
MÔI TRƯỜNG**

Ngày ... tháng ... năm 2024

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ PHƯỚC LONG**

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Sự cần thiết lập kế hoạch sử dụng đất	1
2. Các căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất	2
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	4
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	4
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	6
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.....	9
1.4. Đánh giá chung	11
II.THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.....	12
2.1. Kết quả đạt được trên một số ngành, lĩnh vực	12
2.2. Đánh giá chung	15
III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC.....	16
3.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp	16
3.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất.....	18
3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024	18
3.2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024	26
3.3. Phân tích, đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất	35
3.3.1. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024.....	35
3.3.2. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024	35
3.3.3. Kết quả thực hiện danh mục các công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất và cho thuê đất trong năm 2024.....	36
3.3.4. Tình hình thực hiện Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 và Nghị quyết 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh.....	42
3.4. Đánh giá những mặt được, tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	43
3.5. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	44
3.5.1. Nguyên nhân khách quan.....	44
3.5.2. Nguyên nhân chủ quan.....	44

IV. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	45
4.1. Tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện	45
4.2. Chỉ tiêu sử dụng đất.....	45
4.2.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	48
4.2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất	48
4.2.3. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân	52
4.2.4. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	76
4.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	80
4.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	82
4.5. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch.....	82
4.6. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất.....	82
V. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	84
5.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	84
5.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	84
5.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất	85
5.4. Các giải pháp khác.....	86
5.4.1 Giải pháp huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư.....	86
5.4.1 Giải pháp khoa học công nghệ	86
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	87
1. KẾT LUẬN.....	87
2. KIẾN NGHỊ.....	87

DANH MỤC BẢNG

Bảng 01: Phân loại đất thị xã Phước Long	7
Bảng 02: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024	18
Bảng 03: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024	26
Bảng 04: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024	35
Bảng 05: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024	36
Bảng 06: Danh mục các công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2024	37
Bảng 07: Danh mục các công trình, dự án chưa thực hiện, đang thực hiện trong năm 2024 ..	38
Bảng 08: Danh mục các công trình, dự án không tiếp tục thực hiện trong năm 2025 ..	42
Bảng 09: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 so với chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 tạm thời	46
Bảng 10: Danh mục các công trình, dự án chưa thực hiện, đang thực hiện chuyển tiếp sang năm 2024	48
Bảng 11: Các dự án đất ở tại nông thôn năm 2025	56
Bảng 12: Các dự án đất ở tại đô thị năm 2025	57
Bảng 13: Các dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2025	59
Bảng 14: Các dự án đất an ninh năm 2025	60
Bảng 15: Các dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2025	61
Bảng 16: Các dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2025	63
Bảng 17: Các dự án đất thương mại dịch vụ năm 2025	65
Bảng 18: Các dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2025	66
Bảng 19: Các dự án đất công trình giao thông năm 2025	68
Bảng 20: Các dự án đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên năm 2025	72
Bảng 21: So sánh chỉ tiêu sử dụng đất trước và sau kế hoạch sử dụng đất năm 2025 ..	76
Bảng 22: Diện tích các loại đất của thị xã và phân theo phường, xã	78
Bảng 23: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích năm 2025	81
Bảng 24: Tính toán và cân đối thu chi từ đất	83

DANH SÁCH CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Từ đầy đủ
DTTN	Diện tích tự nhiên
HTX	Hợp tác xã
QSDĐ	Quyền sử dụng đất
SĐĐ	Sử dụng đất
CMĐ	Chuyển mục đích
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
MG	Mẫu giáo
KP	Khu phố
GPMB	Giải phóng mặt bằng
TDTT	Thể dục thể thao
XDCB	Xây dựng cơ bản
BĐS	Bất động sản
BĐKH	Biến đổi khí hậu
NBD	Nước biển dâng
TNCN	Thu nhập cá nhân

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết lập kế hoạch sử dụng đất

Đất đai là tài sản chung và vô cùng quý giá của mỗi quốc gia, vừa là tư liệu vừa là đối tượng sản xuất, là nơi phân bố dân cư và cũng là nơi xây dựng các công trình phục vụ phát triển kinh tế, dân sinh và an ninh, quốc phòng, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống. Vai trò của đất đai đối với con người và các hoạt động sống trên trái đất rất quan trọng nhưng lại giới hạn về diện tích và cố định về vị trí. Do vậy, việc khai thác sử dụng nguồn tài nguyên đất đai phải hết sức tiết kiệm và hợp lý trên cơ sở hiệu quả, bền vững và mang tính khoa học.

Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định: “Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý” (Điều 53). “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật” (khoản 1 Điều 54).

Cụ thể hóa Luật đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Chính phủ ban hành Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai hướng dẫn lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện (Điều 21) và Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 quy định chi tiết về đất trồng lúa, đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, có hiệu quả.

Việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhằm: (1) Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước. (2) Làm căn cứ cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. (3) Quản lý và sử dụng quỹ đất chặt chẽ, hiệu quả, tiết kiệm, hợp lý và đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội bền vững.

Xuất phát từ những quy định và các hướng dẫn trên, UBND thị xã Phước Long đã tổ chức triển khai thực hiện công tác lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn thị xã. Vì vậy, việc lập “**Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước**” là hết sức cần thiết và cấp bách.

2. Các căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất

2.1. Văn bản pháp lý

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định giá đất;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa, đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, có hiệu quả;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

2.2. Quy hoạch và định hướng của các ngành

- Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 1277/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia;
- Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2024, hủy danh mục các dự án không thực hiện và danh mục các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

- Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về việc thông qua danh mục bổ sung các dự án cần thu hồi đất năm 2024 và sửa đổi danh mục một số dự án tại Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước;

- Nghị quyết số 10/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về việc thông qua danh mục các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2024;

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Phước Long đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 3272/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Phước Long đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 1634/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2024;

- Quyết định số 490/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Bình Phước về việc công bố hiện trạng rừng tỉnh Bình Phước năm 2022; Quyết định số 167/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2024 của UBND thị xã Phước Long về việc công bố hiện trạng rừng thị xã Phước Long năm 2023.

- Công văn số 818/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2025 tạm thời.

- Công văn số 3303/STNMT-CCQLĐĐ ngày 01 tháng 11 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước về việc hướng dẫn thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện theo quy định Luật Đất đai 2024;

- Nhu cầu sử dụng đất của xã, phường, các ngành, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thị xã;

- Kết quả số liệu thống kê đất đai năm 2023 của thị xã Phước Long;

- Quy hoạch đất Quốc phòng, An ninh trên địa bàn thị xã Phước Long.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

a. Vị trí địa lý

Thị xã Phước Long là một trong ba thị xã của tỉnh Bình Phước được thành lập theo Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 11 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ. Với tổng diện tích tự nhiên 11.935,07 ha, có tọa độ địa lý từ 11⁰46'3'' đến 11⁰52'55'' độ vĩ bắc và từ 106⁰55'3'' đến 107⁰04'32'' kinh Đông. Thị xã Phước Long cách trung tâm tỉnh lỵ Bình Phước 55km, cách TP Hồ Chí Minh 170km về phía Bắc. Là địa bàn có địa hình chuyển tiếp từ cao nguyên xuống đồng bằng theo hướng từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Toàn Thị xã có 02 xã và 05 phường, vị trí địa giới hành chính tiếp giáp như sau:

- Phía Đông giáp xã Bình Minh, Minh Hưng - huyện Bù Đăng.
- Phía Tây giáp xã Bình Tân, Bình Sơn - huyện Phú Riềng.
- Phía Nam giáp xã Phước Tân, Bình Tân - huyện Phú Riềng.
- Phía Bắc giáp các xã Đa Kia, Phú Nghĩa, Đức Hạnh - huyện Bù Gia Mập.

Hệ thống giao thông khá thuận lợi, có đường tỉnh 759, 741 (Nguyễn Tất Thành) đi qua (*trong đó DT.741 là tuyến đường huyết mạch của Thị xã*). Phước Long có nhiều di tích lịch sử, có hệ sinh thái đặc trưng kết hợp với hồ thủy điện Thác Mơ, khu núi Bà Rá tạo điều kiện để phát triển ngành du lịch sinh thái hết sức thuận lợi.

Tuy vậy, so với các huyện, thị xã khác trong tỉnh Bình Phước nói riêng và vùng Đông Nam Bộ nói chung thì thị xã Phước Long cách xa các trung tâm kinh tế chính trị và thành phố lớn, nhất là xa khu kinh tế trọng điểm phía Nam, vì vậy ít có cơ hội được hưởng sức lan tỏa của các trung tâm phát triển trên. Điều đó là một trở ngại không nhỏ trong phát triển kinh tế – xã hội của địa phương.

b. Địa hình, địa mạo

(1) Địa hình: So với toàn tỉnh, Phước Long là Thị xã có địa hình tương đối dốc, là một trở ngại cho việc bố trí sử dụng đất so với các huyện - thị xã khác trong tỉnh.

Địa hình có độ dốc <15⁰, chiếm 60,86% DTTN (toàn Tỉnh là 70,14% DTTN), thuận lợi cho sử dụng đất trong nông nghiệp, trong đó: độ dốc < 8⁰ có 5.704,99 ha (chiếm 47,79%), độ dốc 8-15⁰ có 1.581,81 ha (chiếm 13,25%); độ dốc > 15⁰ có 2.973,79 ha (chiếm 24,91% DTTN), phần diện tích có độ dốc này rất khó khăn trong việc sử dụng đất, trong đó: độ dốc > 20⁰ có tới 1.397,06ha

(chiếm 11,76% DTTN).

(2) Địa chất - địa mạo: Thị xã Phước Long tương đối thuần nhất về thành phần đá mẹ tạo đất, trong đó hầu hết là đá bazan.

Đá bazan trên địa bàn không chỉ hình thành ra các đất có chất lượng rất cao thích hợp cho phát triển nông nghiệp, nó còn là nguồn nguyên liệu xây dựng quan trọng: Đá Bazan bao phủ khoảng 9,88 ngàn ha, chiếm 83,12% diện tích tự nhiên, phân bố tập trung thành khối. Đá bazan được chia làm hai loại: (i) Bazan Pliocen-Pleistocen sớm (N2-QI), được gọi là “bazan cổ”; (ii) Bazan Pleistocen muộn-Holocen sớm (QII-IV), được gọi là “bazan trẻ”.

Đặc điểm chung của đá bazan là hàm lượng oxyt sắt cao (10-11%), oxyt magiê từ 7-10%, oxyt canxi 8 - 10%, oxyt photpho 0,5 - 0,8%, hàm lượng Natri cao hơn kali một chút. Vì vậy các đá bazan thường có màu đen và trong điều kiện nhiệt đới ẩm đã phát triển một lớp vỏ phong hóa dày trung bình từ 20-30 mét, có nơi dày 40-50 mét và có màu nâu đỏ rực rỡ.

Bazan cổ là bazan tholeit, khoáng tạo đá chủ yếu là plagioclaz pyroxen và không hoặc chứa ít olivin. Bazan cổ với hàm lượng SiO₂, Al₂O₃ cao hơn bazan trẻ và trải qua thời gian dài, tầng đất thường mỏng lẫn nhiều kết von. Bazan trẻ có hàm lượng SiO₂ và Al₂O₃ thấp hơn Fe₂O₃, còn MgO, K₂O cao tạo nên vỏ phong hóa rất điển hình của đất nâu đỏ, tầng đất đồng nhất, tơi xốp và có cấu trúc viên hạt, độ phì nhiêu cao. Các đất hình thành trên đá bazan là nhóm đỏ vàng (Ferralsols), các đất này có chất lượng cao nhất trong các loại đất đồi núi ở nước ta.

Ngoài ra, trên địa bàn Thị xã còn có 02 loại đá mẹ khác là: đá phiến sét có 213,64ha (chiếm 1,80% DTTN) và đá granit có 939,43ha (chiếm 7,91% DTTN). Các loại đá này hình thành ra các loại đất vàng đỏ, chất lượng đất không cao, tầng đất thường mỏng, địa hình dốc, ít có ý nghĩa cho sản xuất nông nghiệp.

c. Khí hậu

Thị xã Phước Long nằm trong vùng có khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, có nền nhiệt độ cao đều quanh năm, ít gió bão và không có mùa đông lạnh, với các đặc trưng là nhiệt độ bình quân năm (26,5⁰C). Nhiệt độ trung bình tối cao không quá 33⁰C (31,7-32,2⁰C) và nhiệt độ trung bình tối thấp không dưới 20⁰C (21,5-22⁰C). Tổng tích ôn lớn: 9.360⁰C, số giờ nắng: 2.500 giờ/năm, số giờ nắng bình quân trong ngày 6,2 - 6,6 giờ. Thời gian nắng cao nhất vào các tháng ít mưa 2,3,4, thời gian ít nắng nhất vào các tháng mưa nhiều 7,8,9. Trong đó, có đến 7 tháng có số giờ nắng lớn hơn 200 giờ/tháng, năng lượng bức xạ cao, nên rất thích hợp cho các cây ưa sáng đạt hiệu suất quang hợp cao, đây là lợi thế cho

việc tăng năng suất cây trồng.

Số ngày trong mùa mưa thực sự từ 160 – 170 ngày/năm, với lượng mưa 1.200 – 1.400mm (chiếm hơn 90% lượng mưa cả năm), đây chính là thời gian canh tác an toàn cho kiểu sản xuất nhờ nước trời mưa, cũng là vụ sản xuất chính trong năm của nông nghiệp thị xã Phước Long. Do mưa tập trung cường độ lớn, để tránh thoái hóa đất nên xây dựng đồng ruộng hoàn chỉnh, tránh để nước chảy tràn gia tăng quá trình rửa trôi, lôi cuốn sét mùn từ nơi cao xuống nơi thấp, làm bất đồng hóa phẫu diện và dẫn tới biến đổi quan trọng trong phân hóa vỏ thổ nhưỡng làm bạc màu đất đai.

Mùa khô kéo dài từ giữa cuối tháng 11 và kết thúc vào giữa đầu tháng 5 với tổng số ngày trong mùa khô thực sự từ 155-170 ngày. Thực tế, ở những vùng chủ động nước đây chính là thời gian canh tác cho hiệu quả cao; song quy mô sản xuất kiểu này ở thị xã Phước Long không lớn. Do nguồn nước hạn chế nên đa phần canh tác màu và cây công nghiệp ngắn ngày không sản xuất vào mùa khô.

Lượng mưa phân hóa theo mùa đã chi phối mạnh mẽ đến sản xuất nông nghiệp, nó đã tạo ra 02 hệ thống sản xuất nông nghiệp chính, đó là:

- Hệ thống nông nghiệp có tưới: Sản xuất nông nghiệp trong những vùng có khả năng cung cấp nước tưới, sản xuất diễn ra quanh năm bao gồm các cây như: Tiêu, cà phê, lúa nước, lạc...

- Hệ thống nông nghiệp nhờ mưa: Sản xuất nông nghiệp hoàn toàn dựa vào nước mưa bao gồm các cây như: cao su, điều, một số cây ăn quả, lúa rẫy, khoai lang, bắp...

Thị xã Phước Long nói riêng và tỉnh Bình Phước nói chung khả năng cung cấp nước tưới cho nông nghiệp hiện tại cũng như lâu dài còn hạn chế, vì vậy trong sản xuất nông nghiệp cần phải chọn và đưa vào sử dụng những loại hình sử dụng đất ít hoặc không cần nước tưới.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Tài nguyên đất đai là một tài nguyên tự nhiên quý giá nhất của loài người, nhưng nó lại là tài nguyên có giới hạn về không gian. Khái niệm tài nguyên đất đai ở đây có nghĩa rộng, không chỉ bao gồm là đặc tính thổ nhưỡng (soil) mà nó còn bao hàm một số điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng đến việc sử dụng đất đai như: chế độ nước, địa hình, nền móng địa chất,... và khi đó nó hình thành đất đai (Land).

Trên bản đồ tỷ lệ 1/10.000, đất thị xã Phước Long có 2 nhóm đất, với 5 đơn vị bản đồ đất.

a. Nhóm đất đỏ vàng: Nhóm đất đỏ vàng có diện tích rất lớn 10.082,38ha, chiếm 84,45% DTTN. Nó được hình thành trên 03 đá mẹ khác nhau: đá bazan, đá phiến sét và đá granit. Trong phần này tính chất các đơn vị đất được trình bày theo các đá mẹ hình thành đất.

Bảng 01: Phân loại đất thị xã Phước Long

STT	Tên đất		Ký hiệu	Diện tích	
	Theo phân loại Việt Nam	FAO/UNESCO		Ha	%
I	Đất đỏ vàng				
1	Đất nâu đỏ trên bazan	Acri-Rhodi Ferralsols	Fk	7.941,58	66,52
2	Đất nâu vàng trên bazan	Acri-Xanthic Ferralsols	Fu	987,73	8,27
3	Đất đỏ vàng trên đá phiến	Endolithi-Haplic Acrisols	Fs	213,64	1,79
4	Đất vàng đỏ trên granit	Epilithi-Haplic Acrisols	Fa	939,43	7,87
II	Đất dốc tụ				
5	Đất dốc tụ	Cumuli-Umbric Gleysols	D	178,22	1,49
III	Sông suối, ao hồ			1.677,84	14,05
	Tổng cộng			11.935,07	100

- **Đất nâu đỏ và nâu vàng trên bazan:** có 8.929,31 ha, chiếm 74,79% DTTN toàn thị xã. Phân bố thành khối tập trung rất rộng lớn và có ở hầu hết các phường, xã trong Thị xã.

+ Về tính chất vật lý, đất nâu đỏ và nâu vàng trên bazan nhìn chung có thành phần cơ giới nặng, cấu tượng viên hạt, toi xốp: thịt pha sét tới sét, cát hạt sét chiếm đến 45 - 55%.

+ Đất đỏ nhìn chung có độ phì tương đối cao, nó thích hợp với nhiều loại cây trồng có giá trị kinh tế cao. Tuy vậy khả năng sử dụng của đất này phụ thuộc rất nhiều vào độ dày tầng đất hữu hiệu (*Các loại đất có tầng hữu hiệu dày nên giành cho việc trồng các cây dài ngày có giá trị kinh tế cao như cao su, điều, cà phê, tiêu và các cây ăn trái; các loại đất có tầng hữu hiệu mỏng giành cho việc trồng cây hàng năm như các loại đậu đỗ, bắp, hoa màu khác. Có thể trồng được các cây dài ngày như cây điều.*)

- **Đất đỏ vàng hình thành trên đá phiến sét (Fs):** Đất đỏ vàng trên đá phiến sét có 213,64 ha, chiếm 1,79% DTTN toàn thị xã.

+ Về thành phần cơ giới: Đất đỏ vàng trên phiến sét nhìn chung có thành phần cơ giới từ trung bình đến nặng, cấu tượng tầng cục sặc cạnh, chặt. Cát hạt sét chiếm đến 45-55% và lên đến 60% ở các tầng tích tụ.

+ Đất vàng đỏ trên phiến sét nhìn chung có độ phì nhiêu thấp, tầng đất thường mỏng và độ dốc cao nên ít có khả năng sử dụng cho nông nghiệp. Phần nhiều sử dụng cho lâm nghiệp.

- **Đất vàng đỏ trên đá granit (Fa):** Đất vàng đỏ trên đá granit chỉ có 939,43ha (chiếm 7,87% DTTN). Chỉ có ở đỉnh núi Bà Rá. Đất hình thành trên đá macma acit (Granit). Tầng đất thường rất mỏng, nhiều nơi đá lộ đầu rất nhiều, địa hình dốc cao, đất có độ phì nhiêu rất kém. Vì vậy đất này không có khả năng sản xuất nông nghiệp. Chỉ có khả năng sử dụng trong lâm nghiệp.

b. Nhóm đất dốc tụ: Đất dốc tụ có 178,22 ha, chiếm 1,49% DTTN. Đất hình thành ở địa hình thung lũng, trên các sản phẩm bồi tụ từ các khu vực đồi núi cao xung quanh. Vì vậy nó phân bố rất rải rác, ở khắp các khe hợp thủy và thung lũng ở vùng đồi núi. Nhìn chung các đất dốc tụ có độ phì nhiêu tương đối khá, nhưng chua. Địa hình thấp trũng, khó thoát nước. Nên nó chỉ có khả năng sử dụng cho việc trồng các cây hàng năm như lúa, hoa màu lương thực.

1.2.2. Tài nguyên nước

a. Nước mặt: Trên địa bàn Thị xã Phước Long có con Sông Bé chảy dài dọc theo trung tâm Thị xã theo hướng Bắc-Nam. Lưu lượng dòng chảy trung bình đạt khoảng 100 m³/s. Trên dòng Sông Bé đã quy hoạch 05 công trình thủy điện, thủy lợi lớn theo 04 bậc thang: thủy điện Thác Mơ, thủy điện Thác Mơ mở rộng, thủy điện Cần Đơn, thủy điện Srok Phú Miêng và Phước Hòa. Hiện nay công trình thủy điện Thác Mơ (diện tích mặt hồ trên 110km², dung tích khoảng 1,36 tỷ m³ nước nằm trên địa bàn thị xã Phước Long và huyện Bù Đăng, công suất 150MW) đã đưa vào sử dụng từ 1995; công trình thủy điện Thác Mơ mở rộng chung hồ với công trình thủy điện Thác Mơ, công suất 75MW đã đưa vào sử dụng từ 2017; công trình thủy điện Cần Đơn công suất 77,6MW đã đưa vào sử dụng từ năm 2004; công trình thủy điện Srok Phú Miêng công suất 51MW đưa vào sử dụng cuối năm 2006, công trình thủy lợi Phước Hòa là công trình cấp quốc gia đang trong giai đoạn thi công.

b. Nước dưới đất: Theo bản đồ địa chất thủy văn tỉnh Sông Bé (cũ) thành lập năm 1995 của liên đoàn Địa chất 6 cho thấy nước ngầm trong vùng có các tầng chứa nước sau: (1) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng Bazan (QI-II), chiều sâu phân bố mạch nước ngầm từ 15–30m, chiều dày từ 5–10m, lưu lượng 0,4l/s, chất lượng nước tốt. (2) Đới chứa nước nứt nẻ tầng trầm tích Jura, phân bố khá rộng. Nhìn chung nước ngầm ở thị xã Phước Long khá lớn, nhưng việc khai thác và sử dụng nước dưới đất phục vụ sản xuất còn rất hạn chế.

c. Về nguồn nước của các hồ đập: Hiện nay hồ Thác Mơ đã góp phần trị thủy, có khả năng cung cấp nước tưới cho hàng ngàn ha phục vụ vùng chuyên canh như: Cao su, cà phê, tiêu, cây ăn quả, ... Ngoài ra trong Thị xã còn xây dựng hồ, đập dâng nước nhỏ, có thể cung cấp nước tưới cho đất nông nghiệp.

1.2.3. Tài nguyên khoáng sản

Khoáng sản kim loại: Chưa có những số liệu khảo sát cụ thể về các loại khoáng sản kim loại trên địa bàn Thị xã, tuy nhiên có phát hiện ra kim loại vàng (Au) bằng phương pháp đăi lấy mẫu ở một số vị trí, nhưng hàm lượng rất thấp từ 1-5 hạt/mẫu đất. Ngoài ra còn phát hiện một vành phân tán nhỏ các loại như: Bauxit, chì, titan nhưng chưa rõ triển vọng.

Khoáng sản vật liệu xây dựng: Mỏ đá núi Bà Rá có trữ lượng rất lớn khoảng 1.177 triệu m³, tuy nhiên do núi Bà Rá là khu di tích lịch sử, văn hóa và thắng cảnh du lịch, cho nên không được phép khai thác.

1.2.4. Tài nguyên nhân văn và các nguồn tài nguyên khác

Thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước, là một vùng đất với nhiều tài nguyên nhân văn phong phú. Nơi đây nổi tiếng với các di tích văn hóa và lịch sử, như đền thờ và chùa chiền cổ kính, gắn liền với các câu chuyện lịch sử huyền thoại.

Khu vực núi Bà Rá tồn tại một cộng đồng dân cư đa dạng (gồm người S'Tiêng, M'Nông, Kh'Mer) cùng hình thức sinh hoạt mang nhiều nét đặc trưng của vùng Tây Nguyên, từ tập quán canh tác, đời sống văn hóa tín ngưỡng cũng như lễ hội hàng năm. Các lễ hội nổi bật có lễ hội đâm trâu, lễ hội cầu mưa của người S'Tiêng, lễ hội miếu Bà Rá diễn ra 1-4/3 âm lịch v...v... Ngoài ra, trung tâm hành hương Mẹ vô nhiễm Thác Mơ (thuộc giáo phận Buôn Mê Thuật) vẫn đều đặn đón nhận những đợt hành hương của đông đảo giáo dân.

Mặc dù, diện tích rừng trên địa bàn thị xã là không lớn nhưng nó cũng góp phần phát triển kinh tế xã, hội của địa phương. Rừng cũng có những tác động nhất định đến việc bố trí sử dụng đất, đặc biệt là bố trí loại hình dịch vụ du lịch sinh thái, tâm linh.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

a) Phân tích hiện trạng môi trường

- Chất lượng nguồn nước mặt nhìn chung còn tốt, đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt, nhưng đã có dấu hiệu bị ô nhiễm bởi chất thải

sinh hoạt và chất thải từ sản xuất nông nghiệp. Chất lượng nước ngầm trên địa bàn thị xã còn tương đối tốt.

- Các công trình cung cấp nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn thị xã đạt tiêu chuẩn. Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100 %.

- Chất lượng không khí nhìn chung tương đối tốt, hầu hết các chỉ tiêu đều đạt tiêu chuẩn cho phép, chỉ một số khu vực gần đường giao thông ô nhiễm tiếng ồn cục bộ. Tại các cơ sở sản xuất, chất lượng không khí nhìn chung đạt tiêu chuẩn vệ sinh. Chỉ một số khu vực ở gần các cơ sở chế biến nông sản, chợ thì không khí có mùi hôi.

- Công tác thu gom, xử lý và tái chế rác thải trên địa bàn thị xã là khá tốt, môi trường được bảo đảm. Rác thải được thu gom, xử lý và tái chế hàng ngày, không để tồn dư ở các bãi rác.

Thực trạng môi trường trên địa bàn thị xã Phước Long nhìn chung là thuận lợi cho việc bố trí sử dụng đất.

b) Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

Bình Phước nói chung và thị xã Phước Long là một trong những tỉnh sẽ bị ảnh hưởng của BĐKH. Biến đổi khí hậu mà trước hết là nóng lên toàn cầu, hiện tượng là một thách thức lớn.

Về nhiệt độ, cho thấy nhiệt độ trung bình năm đều có xu hướng tăng. Theo kịch bản RCP4.5, vào đầu thế kỷ, nhiệt độ trung bình năm ở tỉnh Bình Phước nói chung và thị xã Phước Long nói riêng có mức tăng khoảng 0,7 oC (từ 0,4÷1,2 oC). Vào giữa thế kỷ, mức tăng khoảng 1,5 oC (từ 1,0÷2,1oC). Đến cuối thế kỷ nhiệt độ tăng khoảng 1,9 oC (từ 1,3÷2,7oC). Theo kịch bản RCP8.5, dự báo các mức tăng tương ứng là 0,9 oC (0,6÷1,3 oC); 1,9 oC (1,4÷2,7 oC); 3,5 oC (2,8÷4,6 oC).

Về lượng mưa: ở tỉnh Bình Phước nói chung và thị xã Phước Long dự báo Mức biến đổi lượng mưa (%) năm so với thời kỳ cơ sở (1986-2005), ứng với kịch bản RCP4.5 của các giai đoạn đầu thế kỷ là 8,7 (5,3÷12,4); giữa thế kỷ là 12,1 (4,3÷21,2); và cuối thế kỷ 15,1 (5,3÷24,1); và với kịch bản RCP8.5 là 9,0 (2,8÷15,4); 16,0 (10,2÷21,6); 23,3 (17,8÷28,6).

- Một số nhận định về tác động của BĐKH và NBD đến vấn đề sử dụng đất như sau:

+ BĐKH làm giảm diện tích sản xuất nông nghiệp ảnh hưởng đến vấn đề an ninh lương thực. BĐKH làm biến dạng địa hình, điều kiện địa lý của khu vực; nguy cơ tăng tần số, cường độ, tính biến động và tính cực đoan của các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như bão, lũ lụt, hạn hán,... gia tăng hiện tượng xói mòn, rửa trôi, sạt lở đất, làm giảm sản lượng năng suất cây trồng, vật nuôi, tăng nguy cơ rủi ro đối với sản xuất nông nghiệp.

+ BĐKH sẽ làm thiếu hụt nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt. Tăng nhiệt độ và khô hạn hóa là những cảnh báo đáng tin cậy đối với tình, khả năng thiếu nước ngọt gia tăng. Thiếu hụt nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt dẫn đến việc khai thác quá mức và không thể kiểm soát môi trường của việc khai thác nước ngầm.

+ BĐKH tác động xấu đối với hệ sinh thái và đa dạng sinh học. Môi trường sống thay đổi trong đó nhiệt độ gia tăng sẽ ảnh hưởng đến đời sống động, thực vật do điều kiện sống thích nghi bị thay đổi.

+ BĐKH tác động xấu đối với hạ tầng cơ sở. Biến đổi khí hậu sẽ tác động đến hạ tầng cơ sở đường bộ, do mưa lũ gây úng ngập đối với vùng thấp, xói lở, sạt lở.

Để ứng phó biến đổi khí hậu, ngày 19/11/2024, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 1422/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Kế hoạch đặt mục tiêu cụ thể là nâng cao khả năng chống chịu và năng lực thích ứng của hệ thống tự nhiên, kinh tế và xã hội, bảo đảm sinh kế bền vững; nâng cao năng lực và nhận thức để sẵn sàng điều chỉnh trước những thay đổi của khí hậu. Đồng thời giảm nhẹ rủi ro thiên tai, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai và khí hậu cực đoan gia tăng, góp phần giảm thiểu tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu. Hoàn thiện thể chế, phát huy tiềm năng và nguồn lực nhằm thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu và thúc đẩy việc lồng ghép thích ứng với biến đổi khí hậu vào chiến lược, quy hoạch.

1.4. Đánh giá chung

- Thuận lợi: Thị xã Phước Long nổi tiếng với khu di tích lịch sử danh thắng núi Bà Rá – Thác Mơ đã được Bộ Văn hóa – Thông tin công nhận di tích năm 1995, với lợi thế của một Thị xã có núi, có hồ thủy điện, hồ chứa nước, có sông, suối... Phước Long hội đủ các yếu tố để phát triển du lịch, với hình thức du lịch sinh thái.

- Hạn chế: Phát triển ngành du lịch chưa bền vững, gây tác động sâu đến môi trường, gây nguy cơ ô nhiễm môi trường cao, như ô nhiễm rác thải sinh

hoạt của du khách, ô nhiễm nước thải sinh hoạt ... ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống dân sinh, cũng như tình hình phát triển kinh tế của địa phương.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

2.1. Kết quả đạt được trên một số ngành, lĩnh vực

(Nguồn: Tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ 3 tháng cuối năm 2024 của UBND thị xã Phước Long).

2.1.1. Về Kinh tế, sản xuất

a) Về công nghiệp, thương mại, dịch vụ, quản lý đất đai

- Trong 9 tháng đầu năm, các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trên địa bàn thị xã hoạt động ổn định. Giá trị sản xuất công nghiệp, xây dựng 9 tháng đầu năm ước đạt 15.110 tỷ đồng (theo giá so sánh 2010), tăng 11,45% so với cùng kỳ năm 2023, đạt 97,03% so với chỉ tiêu Nghị quyết.

- Tăng cường công tác kiểm tra chống gian lận thương mại, buôn lậu, hàng giả, an toàn thực phẩm trên địa bàn. Đoàn kiểm tra liên ngành chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả thị xã Phước Long năm 2024 tiến hành kiểm tra các cơ sở SXKD trên địa bàn đợt cao điểm trước, trong và sau Tết, Lễ 30/4, 1/5. Kết quả: kiểm tra 100 vụ, phát hiện 41 vụ vi phạm, phạt tiền 289.160.000 đồng, khởi tố 04 vụ, 6 bị can; tiêu hủy 80 sản phẩm mỹ phẩm không rõ nguồn gốc, xuất xứ trị giá 8.800.000 đồng.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 9 tháng đầu năm 2024 ước đạt 7.146 tỷ đồng (theo giá hiện hành), tăng 8,01% so với cùng kỳ năm 2023, đạt 91,02% so với Kế hoạch năm 2024.

- Thành lập, đăng ký mới 785 doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất kinh doanh, đạt 785% so với chỉ tiêu Nghị quyết.

- Công tác quản lý đất đai, khoáng sản, tài nguyên nước và môi trường được đảm bảo. Tổ chức giải quyết kịp thời nhu cầu về đo đạc, chỉnh lý biến động, cấp giấy chứng nhận QSD đất của tổ chức, cá nhân trên địa bàn; thường xuyên kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm hành chính về lĩnh vực đất đai, môi trường.

b) Nông - lâm nghiệp, phòng chống thiên tai

- Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 9 tháng đầu năm 2024 ước đạt 711 tỷ đồng (theo giá so sánh 2010), tăng 5,94% so với cùng kỳ năm 2023, đạt 75,96% so với Kế hoạch năm 2024.

- Công tác kiểm tra, giám sát, phòng chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi được thực hiện tích cực, hiệu quả. Triển khai các nhiệm vụ ngành nông nghiệp theo chỉ đạo, hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Công tác trồng cây xanh: Chỉ tiêu giao thị xã thực hiện trồng cây xanh năm 2024 theo Kế hoạch số 121/KH-UBND ngày 02/04/2024 của UBND tỉnh là 20.000 cây. Tới thời điểm hiện tại, tổng số cây xanh đã trồng trên địa bàn thị xã Phước Long là 20.231 cây đạt 100,15% chỉ tiêu kế hoạch UBND tỉnh giao.

- Công tác quản lý bảo vệ rừng được triển khai thực hiện kịp thời, nhất là khu di tích lịch sử núi Bà Rá, không để xảy ra các vụ xâm chiếm, canh tác trái phép.

- Công tác xây dựng Nông thôn mới: Tổ chức Lễ công bố xã Long Giang đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2022; Kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc xã Phước Tín thực hiện các tiêu chí nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu. Thành lập Đoàn thẩm tra, đánh giá, lập hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã Phước Tín đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm 2024.

c) Công tác quy hoạch, quản lý đô thị, vệ sinh môi trường

- Công tác quy hoạch: Đang triển khai thực hiện theo đúng trình tự quy định và quy chế làm việc, cụ thể như sau:

+ Đề án Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung đô thị thị xã Phước Long đã dừng thực hiện theo Nghị quyết số 12-NQ/TU ngày 29/7/2024 của Ban Chấp hành Đảng bộ thị xã.

+ Đối với các đề án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000: Đang thực hiện 06/06 đề án theo Nghị quyết.

+ Đối với 02 đề án quy hoạch chung xây dựng xã Phước Tín và Long Giang: Đang thực hiện 02/02 đề án theo Nghị quyết.

+ Đối với các đề án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500: Đang thực hiện 09/14 đề án theo Nghị quyết; 02/14 đề án đã triển khai nhưng dừng thực hiện và 03/14 đề án không thực hiện (theo Nghị quyết số 12-NQ/TU ngày 29/7/2024 của Ban chấp hành Đảng bộ thị xã).

+ Quy chế quản lý kiến trúc: Hiện nay, UBND thị xã đã phê duyệt dự toán chi phí lập Quy chế quản lý kiến trúc đô thị thị xã Phước Long và giao phòng Quản lý đô thị triển khai thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định.

- Công tác xây dựng: Trong kỳ thực hiện cấp giấy phép xây dựng theo đúng trình tự, thủ tục quy định. Tuy nhiên, từ đầu tháng 5/2024 đến nay có khó khăn, vướng mắc trong công tác rà soát các điều kiện để cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn thị xã.

- Công tác quản lý trật tự đô thị, vệ sinh môi trường: Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 10 của Thị ủy và Đề án số 01 của UBND thị xã. Nhìn chung công tác quản lý trật tự đô thị, vệ sinh môi trường cơ bản thực hiện tốt, ý thức của đa số người dân được nâng lên. Tình hình thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn thị xã đã có chuyển biến, công tác duy trì, chăm sóc bảo vệ cây xanh, bóng mát tạo cảnh quan, mỹ quan đô thị được chú trọng, tuy nhiên vẫn còn những hạn chế nhất định. Ban hành Kế hoạch thực hiện chiến dịch “60 ngày” lập lại trật tự hành lang an toàn giao thông đường bộ trên địa bàn thị xã Phước Long và tổ chức kiểm tra, xử lý, lập lại trật tự hành lang an toàn giao thông đường bộ trên địa bàn các xã, phường.

2.1.2. Về Văn hóa - Xã hội

a) Công tác Giáo dục- Đào tạo

- Tổng số trường: 28 trường. Trong đó 23 trường công lập (THCS: 05; Tiểu học: 10; Mầm non: 08) và 05 trường mầm non Tư thục; Hệ thống trường lớp được hoàn thiện: 7/7 xã/phường đều có trường học mầm non, tiểu học; 5/7 xã/phường có trường trung học cơ sở, còn 2/7 xã/phường chưa có trường trung học cơ sở (Long Thủy và Long Giang); Chỉ tiêu trường đạt chuẩn quốc gia đề ra năm 2024 18/23 trường, hiện nay đạt 16/23 trường; Trường THCS Phước Bình, trường Mẫu giáo Phước Bình đã hoàn thành hồ sơ và đăng ký đánh giá, dự kiến đoàn của tỉnh đánh giá công nhận vào tháng 12/2024.

- Triển khai đồng bộ các giải pháp đổi mới giáo dục phổ thông theo mục tiêu phát triển năng lực và phẩm chất học sinh ; Tiếp tục thực hiện quy hoạch phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; Tiếp tục thực hiện công tác kiểm định chất lượng giáo dục và đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2020-2025, chương trình GDPT 2018.

- Xây dựng kế hoạch phối hợp phục vụ kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024; ban hành quyết định phê duyệt kế hoạch thực hiện công tác tuyển sinh đối với các trường mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS năm học 2024-2025.

b) Công tác Y tế

- Đảm bảo thực hiện tốt công tác khám, chữa bệnh cho nhân dân và các đối tượng chính sách, trẻ em dưới 06 tuổi. Trong 9 tháng, thực hiện khám và điều trị cho 100.761 lượt người, trong đó: khám ngoại trú 95.001 lượt người (khám bảo hiểm y tế 35.748 trường hợp), điều trị nội trú 5.590 lượt người (sử dụng bảo hiểm y tế 3.918 trường hợp). Công suất sử dụng giường bệnh đạt 35,76% (bằng so với cùng kỳ năm 2023). Số giường bệnh/vạn dân là 45 giường, số bác sỹ/vạn dân là 9,9 bác sỹ, số xã, phường đạt tiêu chí quốc gia về y tế là 7/7

xã, phường, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi còn 4,0%, đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết; Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đạt 78,8%, đạt 78,8% chỉ tiêu Nghị quyết.

- Thực hiện tốt công tác phòng chống dịch cho người dân trên địa bàn thị xã góp phần nâng cao sức khỏe chất lượng cuộc sống nhân dân trên địa bàn thị xã. Xây dựng hệ thống y tế công bằng, chất lượng, hiệu quả đảm bảo mọi người dân đều được quản lý, chăm sóc sức khỏe phát triển tốt.

- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế ước thực hiện 9 tháng đạt 86,82%, đạt 92,36% so với chỉ tiêu Nghị quyết. Tiếp tục triển khai Kế hoạch số 33/KH-TU ngày 07/6/2023 của Thị ủy về thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 23/3/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2023-2025.

c) Công tác Văn hóa Thông tin

- Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về văn hóa trên địa bàn; công tác chuyển đổi số và xây dựng chính quyền điện tử.

- Tập trung thực hiện tốt công tác thông tin tuyên truyền cổ động trực quan các sự kiện lớn của đất nước, lễ, tết. Tham mưu dự thảo Kế hoạch của UBND tỉnh và dự thảo Kế hoạch của Ban Thường vụ Thị ủy về tổ chức các hoạt động kỷ niệm 50 năm Ngày giải phóng Phước Long (06/01/1975-06/01/2025).

- Văn hoá văn nghệ – TDTT: tổ chức thành công cuộc thi ảnh đẹp Online du lịch Phước Long “Góc nhìn mới, trải nghiệm mới”; Thực hiện chương trình văn nghệ chào mừng kỷ niệm 49 năm Ngày giải phóng Phước Long (6/01/1975-6/01/2024), họp mặt kỷ niệm 114 năm Ngày quốc tế phụ nữ và 1984 năm khởi nghĩa Hai Bà Trưng...; Duy trì hoạt động thường xuyên các câu lạc bộ: Bóng bàn, cầu lông, tennis, võ cổ truyền, bóng đá, bóng chuyền..., tiếp tục xây dựng các đội thể thao là thế mạnh của thị xã như: cầu lông, bóng bàn, tennis, võ cổ truyền, Taekwondo.

2.2. Đánh giá chung

2.2.1. Kết quả đạt được

Trong 9 tháng đầu năm 2024, UBND thị xã đã bám sát vào Nghị quyết của Thị ủy, HĐND thị xã để chủ động, linh hoạt trong công tác chỉ đạo, điều hành phát triển KT-XH trên địa bàn thị xã. Kinh tế tiếp tục được duy trì ổn định, phát triển doanh nghiệp, hộ kinh doanh đạt 785% Nghị quyết đề ra; Công tác quản lý điều hành chi ngân sách thực hiện theo đúng dự toán đã được duyệt và

đáp ứng đầy đủ, kịp thời các nhiệm vụ chi theo dự toán giao đầu năm, đảm bảo các chính sách an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh và không để xảy ra tình trạng nợ đọng lương, phụ cấp cũng như chế độ chính sách; Lĩnh vực giáo dục và đào tạo đảm bảo chất lượng dạy và học; thực hiện tốt công tác chăm lo đời sống cho các đối tượng chính sách, hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội trong dịp Tết Nguyên đán. Văn hoá xã hội tiếp tục được quan tâm, công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, công tác dự phòng thực hiện tốt; tỷ lệ số giường bệnh/vạn dân và số bác sỹ/vạn dân đều đạt cao; giải quyết việc làm đạt 110,5%. Các hoạt động văn hóa, thông tin tổ chức phù hợp, đáp ứng được yêu cầu thực tiễn. Quốc phòng, an ninh được đảm bảo; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ổn định và giữ vững; giao quân đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch; Một số chỉ tiêu thành phần trong cải cách hành chính đang đứng đầu khối huyện thị, cụ thể: trong triển khai ký số; việc giải quyết hồ sơ trực tuyến của người dân, doanh nghiệp đúng hạn và trước hạn, thanh toán trực tuyến đứng đầu tỉnh (đạt 88,53 điểm).

Nghị quyết năm 2024 đề ra 28 chỉ tiêu, trong đó có 24 chỉ tiêu thuộc UBND thị xã phụ trách, trong 9 tháng đầu năm có 15/24 chỉ tiêu thực hiện đạt và vượt, 9/24 chỉ tiêu chưa đánh giá.

2.2.2. Khó khăn, hạn chế

- Việc quản lý, điều chỉnh diện tích đất tại khu vực dự trữ khoảng sản quốc gia, khu đất Công ty Cổ phần thủy điện Thác Mơ, đất núi Bà Rá gặp nhiều khó khăn, chưa được xử lý dứt điểm.

- Công tác triển khai đo đạc lập bản đồ địa chính chính quy trên địa bàn thị xã Phước Long được thực hiện từ tháng 3/2021, tuy nhiên việc đo đạc và hoàn thiện bản đồ địa chính chính quy bị chậm trễ so với kế hoạch đề ra.

- Tình hình tranh chấp, khiếu kiện liên quan đến đất đai vẫn còn một số vụ việc phức tạp, kéo dài.

- Do tình hình thời tiết diễn biến bất lợi, nắng nóng kéo dài nhiều tháng liên tục dẫn đến năng suất, sản lượng của cây điều, cây tiêu giảm so với cùng kỳ, ảnh hưởng đến tình hình sản xuất nông nghiệp của địa phương.

- Tiến độ điều chỉnh, lập quy hoạch còn chậm so với kế hoạch đề ra.

- Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư XDCB đạt tỷ lệ thấp, tiến độ thi công các công trình còn chậm so với kế hoạch.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt với 03 nhóm giải pháp thực hiện, gồm: (1) Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường; (2) Giải

pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất; (3) Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Kết quả thực hiện như sau:

- Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường:

+ Tổ chức nhiều buổi tập huấn cho nông dân về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi gia súc, gia cầm và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật an toàn, hiệu quả và nhiều mô hình nông nghiệp khác cho người dân nhằm tăng năng suất, sản lượng, bảo vệ môi trường, giảm suy thoái đất và hướng đến phát triển nông nghiệp bền vững.

+ Công tác quản lý bảo vệ rừng được triển khai thực hiện kịp thời, nhất là khu di tích lịch sử núi Bà Rá, không để xảy ra các vụ xâm chiếm, canh tác trái phép...

+ Công tác trồng cây xanh: Chỉ tiêu giao thị xã thực hiện trồng cây xanh năm 2024 theo Kế hoạch số 121/KH-UBND ngày 02/04/2024 của UBND tỉnh là 20.000 cây. Tới thời điểm hiện tại, tổng số cây xanh đã trồng trên địa bàn thị xã Phước Long là 20.231 cây đạt 100,15% chỉ tiêu kế hoạch UBND tỉnh giao.

- Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư:

+ Đối với những công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước đã đơn đốc các đơn vị chủ đầu tư nhanh chóng triển khai thực hiện. Đối với các công trình, dự án của nhà đầu tư là tổ chức kinh tế và người dân, đã đơn đốc hướng dẫn các thủ tục pháp lý về đất đai để đẩy nhanh kết quả thực hiện.

+ Thực hiện mục tiêu tăng nguồn thu từ đất thông qua giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đặc biệt là đấu giá quyền sử dụng đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng và phục vụ công tác quản lý đất đai của thị xã: tuy nhiên, năm 2024 gặp nhiều khó khăn, do kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt chậm và do biến động do thị trường dẫn đến nguồn thu không đạt kế hoạch đề ra.

- Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất:

+ Thị xã đã tổ chức công bố kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Phước Long theo quy định để người dân nắm bắt và thực hiện theo kế hoạch.

+ Tổ chức hội nghị trực tuyến tuyên truyền, phổ biến Luật Đất đai năm 2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

+ Ngoài ra, thường xuyên tổ chức các hội nghị phổ biến giáo dục, pháp luật, tuyên truyền tăng cường, nâng cao khả năng nhận thức pháp luật cho người dân.

+ Tăng cường hỗ trợ, hướng dẫn người dân thực hiện các thủ tục đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ đất đai khi người dân tự nguyện trả lại đất cho nhà nước để xây dựng các công trình công cộng.

+ Phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành tăng cường phổ biến, giải đáp, hướng dẫn người dân thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch đã được duyệt.

+ Thực hiện kiểm kê, bồi thường đối với các trường hợp có đất bị thu hồi theo đúng quy định.

3.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất

3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024

Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của thị xã Phước Long được xây dựng trên cơ sở Số liệu thống kê đất đai năm 2023 có sự điều chỉnh để phù hợp với diện tích thực tế và nhu cầu sử dụng đất trong năm 2025 quy đổi theo phân loại đất tại Thông tư số 08/2024/TTB-TNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Điều 4, 5, 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ, cụ thể như sau:

Bảng 02: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		11.935,07	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.119,66	68,03
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	60,74	0,51
	<i>Trong đó:</i>			
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>52,18</i>	<i>0,44</i>
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>8,55</i>	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	30,68	0,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.796,33	56,94
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.203,36	10,08
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22,20	0,19
	<i>Trong đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>22,20</i>	<i>0,19</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,36	0,05
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.815,41	31,97
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	97,48	0,82

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	394,76	3,31
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,79	0,17
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13,27	0,11
2.5	Đất an ninh	CAN	3,28	0,03
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	65,35	0,55
	Trong đó:			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,02	0,03
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	30,96	0,26
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	24,94	0,21
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,20	0,04
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,24	0,02
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	128,13	1,07
	Trong đó			
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC		
	Trong đó			
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,11	0,07
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	103,56	0,87
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,46	0,14
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.744,11	22,99
	Trong đó			
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	384,03	3,22
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2,17	0,02
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,93	0,01
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,85	0,02
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.341,10	19,62
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,51	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,79	0,01

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	11,73	0,10
2.9	Đất tôn giáo	TON	19,06	0,16
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,28	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	33,54	0,28
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	294,26	2,47
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	43,31	0,36
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	250,94	2,10
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,09	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD		
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT		
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS		
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		

(Nguồn: Kết quả thống kê đất đai năm 2023 thị xã Phước Long; kết quả chuyển mục đích sử dụng đất đến 31/10/2024 và cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất theo Luật đất đai ngày 18/01/2024).

Tổng diện tích tự nhiên toàn thị xã năm 2024 là 11.935,07 ha, trong đó: Phường Thác Mơ 2.168,89 ha; phường Long Thủy 419,56 ha; phường Sơn Giang 1.588,42 ha; phường Long Phước 1.253,30 ha; phường Phước Bình 1.304,81 ha; xã Long Giang 2.189,70 ha; xã Phước Tín 3.010,39 ha.

3.2.1.1. Đất nông nghiệp

Diện tích năm 2024 là 8.119,66 ha, chiếm 68,03 % tổng diện tích tự nhiên toàn thị xã. Năm 2024 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 337,43 ha; phường Long Thủy 208,67 ha; phường Sơn Giang 1.476,17 ha; phường Long Phước 891,62 ha; phường Phước Bình 1.096,84 ha; xã Long Giang 2.052,08 ha; xã Phước Tín 2.056,85 ha. Trong đó:

a. Đất trồng lúa

Diện tích đất trồng lúa là 60,74 ha, chiếm 0,51 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Sơn Giang 40,64 ha; phường Phước Bình 8,55 ha; xã Long Giang 11,54 ha.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 30,68 ha, chiếm 0,26 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 4,59 ha; phường Long Thủy 1,62 ha; phường Sơn Giang 4,59 ha; phường Phước Bình 6,63 ha; xã Long Giang 13,24 ha.

c. Đất trồng cây lâu năm

Diện tích đất trồng cây lâu năm là 6.796,33 ha, chiếm 56,94 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 220,71 ha; phường Long Thủy 206,21 ha; phường Sơn Giang 451,90 ha; phường Long Phước 891,62 ha; phường Phước Bình 1.081,06 ha; xã Long Giang 2.026,81 ha; xã Phước Tín 1.918,03 ha.

d. Đất rừng đặc dụng

Diện tích đất rừng đặc dụng là 1.203,36 ha, chiếm 10,08 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 93,50 ha; phường Sơn Giang 971,03 ha; xã Phước Tín 138,83 ha.

e. Đất rừng sản xuất

Diện tích đất rừng sản xuất là 22,20 ha, chiếm 0,19 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 18,54 ha; phường Sơn Giang 3,66 ha.

f. Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 6,36 ha, chiếm 0,05 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,08 ha; phường Long Thủy 0,84 ha; phường Sơn Giang 4,34 ha; phường Phước Bình 0,60 ha; xã Long Giang 0,49 ha.

3.2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp là 3.815,41 ha, chiếm tỷ lệ 31,97 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 1.831,46 ha; phường Long Thủy 210,89 ha; phường Sơn Giang 112,26 ha; phường Long Phước 361,68 ha; phường Phước Bình 207,97 ha; xã Long Giang 137,62 ha; xã Phước Tín 953,54 ha. Trong đó:

a. Đất ở tại nông thôn

Diện tích đất ở tại nông thôn là 97,48 ha, chiếm 0,82 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau:

Xã Long Giang 25,16 ha; xã Phước Tín 72,31 ha.

b. Đất ở tại đô thị

Diện tích đất ở tại đô thị là 394,76 ha, chiếm 3,31 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 43,58 ha; phường Long Thủy 69,73 ha; phường Sơn Giang 34,03 ha; phường Long Phước 169,31 ha; phường Phước Bình 78,12 ha.

c. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 20,79 ha, chiếm 0,17 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,33 ha; phường Long Thủy 3,44 ha; phường Sơn Giang 0,96 ha; phường Long Phước 14,46 ha; phường Phước Bình 0,70 ha; xã Long Giang 0,42 ha; xã Phước Tín 0,49 ha.

d. Đất quốc phòng

Diện tích đất quốc phòng là 13,27 ha, chiếm 0,11 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 11,40 ha; phường Long Thủy 1,87 ha.

e. Đất an ninh

Diện tích đất an ninh là 3,28 ha, chiếm 0,03 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,14 ha; phường Long Thủy 2,69 ha; phường Sơn Giang 0,24 ha; phường Long Phước 0,18 ha; phường Phước Bình 0,03 ha.

f. Đất xây dựng công trình sự nghiệp

f.1. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 3,02 ha, chiếm 0,03 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,34 ha; phường Long Thủy 1,49 ha; phường Sơn Giang 0,45 ha; phường Phước Bình 0,31 ha; xã Long Giang 0,43 ha.

f.2. Đất xây dựng cơ sở y tế

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 30,96 ha, chiếm 0,26 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 26,61 ha; phường Long Thủy 3,82 ha; phường Sơn Giang 0,07 ha; phường Long Phước 0,11 ha; phường Phước Bình 0,05 ha; xã Long Giang 0,23 ha; xã Phước Tín 0,08 ha.

f.3. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 24,94 ha, chiếm 0,21 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 2,91 ha; phường Long Thủy 3,66 ha; phường Sơn Giang 2,46 ha; phường Long Phước 6,85 ha; phường Phước Bình 2,00 ha; xã Long Giang 1,59 ha; xã Phước Tín 5,47 ha.

f.4. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 4,20 ha, chiếm 0,04 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Long Thủy 2,39 ha; phường Sơn Giang 0,82 ha; phường Long Phước 0,34 ha; xã Phước Tín 0,65 ha.

f.5. Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác

Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác là 2,24 ha, chiếm 0,02 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: phường Long Thủy 1,71 ha; phường Sơn Giang 0,53 ha.

g. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

g.1. Đất thương mại, dịch vụ

Diện tích đất thương mại, dịch vụ là 8,11 ha, chiếm 0,07 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,24 ha; phường Long Thủy 1,06 ha; phường Sơn Giang 0,19 ha; phường Long Phước 4,55 ha; phường Phước Bình 1,94 ha; xã Phước Tín 0,14 ha.

g.2. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 103,56 ha, chiếm 0,87 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 9,37 ha; phường Long Thủy 2,95 ha; phường Sơn Giang 14,35 ha; phường Long Phước 20,34 ha; phường Phước Bình 34,73 ha; xã Long Giang 12,68 ha; xã Phước Tín 9,14 ha.

g.3. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 16,46 ha, chiếm 0,14 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bố đến phường Thác Mơ 9,79 ha; xã Long Giang 5,00 ha, xã Phước Tín 1,66 ha.

h. Đất sử dụng vào mục đích công cộng

h.1. Đất công trình giao thông

Diện tích đất công trình giao thông là 384,03 ha, chiếm 3,22 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 60,62 ha; phường Long Thủy 46,39 ha; phường Sơn Giang 40,50 ha; phường Long Phước 104,79 ha; phường Phước Bình 50,67 ha; xã Long Giang 40,25 ha; xã Phước Tín 40,81 ha.

h.2. Đất công trình thủy lợi

Diện tích đất công trình thủy lợi là 2,17 ha, chiếm 0,02 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,08 ha; phường Sơn Giang 1,78 ha; phường Long Phước 0,12 ha; phường Phước Bình 0,08 ha; xã Long Giang 0,10 ha.

h.3. Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên

Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên là 0,93 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bố đến phường Sơn Giang 0,93 ha.

h.4. Đất công trình xử lý chất thải

Diện tích đất công trình xử lý chất thải là 2,85 ha, chiếm 0,02 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 2,08 ha; xã Long Giang 0,77 ha.

h.5. Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng

Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng là 2.341,10 ha, chiếm 19,62 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 1.536,96 ha; phường Long Thủy 3,72 ha; xã Long Giang 0,02 ha; xã Phước Tín 800,40 ha.

h.6. Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin

Diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin là 0,51 ha. Năm 2024 phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,10 ha; phường Long Thủy 0,27 ha; phường Sơn Giang 0,04 ha; phường Long Phước 0,05 ha; xã Phước Tín 0,05 ha.

h.7. Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối

Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối là 0,79 ha, chiếm 0,01 % tổng

diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bổ chủ yếu tại Phường Thác Mơ 0,79 ha.

i. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng là 11,73 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,94 ha; phường Long Thủy 2,54 ha; phường Sơn Giang 0,18 ha; phường Long Phước 6,61 ha; phường Phước Bình 0,30 ha; xã Long Giang 0,59 ha; xã Phước Tín 0,57 ha.

j. Đất tôn giáo

Diện tích đất cơ sở tôn giáo là 19,06 ha, chiếm 0,16 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,57 ha; phường Long Thủy 1,07 ha; phường Sơn Giang 2,70 ha; phường Long Phước 5,20 ha; phường Phước Bình 3,69 ha; xã Long Giang 1,76 ha; xã Phước Tín 4,07 ha.

k. Đất tín ngưỡng

Diện tích đất tín ngưỡng là 0,28 ha. Năm 2024 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Sơn Giang 0,18 ha; phường Long Phước 0,08 ha; xã Phước Tín 0,03 ha.

l. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt

Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt là 33,54 ha, chiếm 0,28 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Long Thủy 0,39 ha; phường Sơn Giang 6,24 ha; phường Long Phước 6,25 ha; phường Phước Bình 1,30 ha; xã Long Giang 10,98 ha; xã Phước Tín 8,38 ha.

m. Đất có mặt nước chuyên dùng

m.1. Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá là 43,31 ha, chiếm 0,36 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Long Thủy 7,78 ha; phường Long Phước 15,45 ha; phường Phước Bình 20,07 ha.

m.2. Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 250,94 ha, chiếm 2,10 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 124,61 ha; phường Long Thủy

53,81 ha; phường Sơn Giang 5,62 ha; phường Long Phước 6,80 ha; phường Phước Bình 13,96 ha; xã Long Giang 37,24 ha; xã Phước Tín 8,90 ha.

n. Đất phi nông nghiệp khác

Diện tích đất phi nông nghiệp khác là 1,09 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên. Năm 2024 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Long Thủy 0,11 ha; phường Long Phước 0,19 ha; xã Long Giang 0,39 ha; xã Phước Tín 0,39 ha.

3.2.1.3. Đất chưa sử dụng

Trên địa bàn thì xã Phước Long không có diện tích đất chưa sử dụng

3.2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Vai trò của kế hoạch sử dụng đất rất quan trọng trong quá trình giao đất thu hồi đất, cũng như chuyển đổi mục đích sử dụng đất của địa phương và là công cụ thực hiện chính sách của Nhà nước về đất đai, bảo đảm việc sử dụng đất đúng mục đích và đạt hiệu quả cao. Căn cứ Quyết định số 1634/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Phước Long. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

Bảng 03: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch SDD được duyệt ⁽¹⁾ (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích ⁽²⁾ (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	Tổng diện tích tự nhiên		11.935,07	11.935,07		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.102,79	8.119,66	16,87	100,21
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	46,22	60,74	14,52	131,42
	<i>Trong đó:</i>					
1.1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	39,18	52,18	13,00	133,18
1.1.1	Đất trồng lúa còn lại	LUK	7,03	8,55	1,52	121,61
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	38,68	30,68	-8,00	79,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.785,98	6.796,33	10,35	100,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.203,36	1.203,36		100,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22,20	22,20		100,00
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>22,20</i>	<i>22,20</i>		<i>100,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,36	6,36		100,00
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch SDD được duyệt ⁽¹⁾ (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích ⁽²⁾ (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
1.9	Đất làm muối	LMU				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.832,28	3.815,41	-16,87	99,56
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	113,82	97,48	-16,34	85,64
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	485,84	394,76	-91,08	81,25
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,12	20,79	2,67	114,74
2.4	Đất quốc phòng	CQP	42,93	13,27	-29,65	30,92
2.5	Đất an ninh	CAN	4,98	3,28	-1,69	65,97
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	66,76	65,35		
	<i>Trong đó:</i>					
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,42	3,02	-0,40	88,30
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH				#DIV/0!
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	31,40	30,96	-0,44	98,59
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	26,17	24,94	-1,23	95,31
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,15	4,20	0,05	101,21
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,64	2,24	0,60	136,96
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	230,66	128,13	-102,53	55,55
	<i>Trong đó</i>					
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	50,00		-50,00	
	<i>Trong đó</i>					
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00		-50,00	
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,06	8,11	-3,95	67,23
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	116,93	103,56	-13,37	88,56
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	51,66	16,46	-35,20	31,86

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch SDD được duyệt ⁽¹⁾ (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích ⁽²⁾ (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.521,40	2.744,11	222,71	108,83
	Trong đó					
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	440,93	384,03	-56,90	87,10
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8,17	2,17	-6,00	26,56
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	7,49	0,93	-6,56	12,44
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,85	2,85	-5,00	36,33
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.024,74	2.341,10	316,36	115,62
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,25	0,51	0,26	204,42
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,30	0,79	0,50	268,77
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	31,68	11,73	-19,95	37,03
2.9	Đất tôn giáo	TON	19,06	19,06		100,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,28	0,28		100,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	33,54	33,54	0,00	100,01
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	294,26	294,26		100,00
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	43,31	43,31		100,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	250,94	250,94		100,00
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,64	1,09	0,45	170,70
3	Đất chưa sử dụng	CSD				
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT				
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS				
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS				
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS				
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS				

Nguồn: ⁽¹⁾ Quyết định số 1634/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh (KHSDD năm 2024 thị xã Phước Long) và cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất theo Luật đất đai ngày 18/01/2024)

⁽²⁾ Kết quả thống kê đất đai năm 2023 thị xã Phước Long và cập nhật lại số liệu hiện trạng rừng năm 2023 theo Quyết định số 167/QĐ-UBND ngày 31/01/2024 của UBND thị xã Phước Long.

3.3.1. Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 8.102,79 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 16,87 ha, đạt 100,21 % so với kế hoạch. Thực tế trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất nông nghiệp giảm 19,57 ha so với hiện trạng năm 2023 để chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp, nhưng thực hiện chỉ giảm 2,70 ha, đạt 13,78 % so với chỉ tiêu đề ra. Cụ thể:

- **Đất trồng lúa:** Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 46,22 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 14,52 ha, đạt 131,42 % so với kế hoạch. Thực tế kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất chuyên trồng lúa nước dự kiến giảm 14,52 ha, tuy nhiên kết quả thực hiện chưa giảm theo kế hoạch. Nguyên nhân trồng lúa giảm 14,52 ha để Chuyển đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm khác phường Sơn Giang 8,00 ha; Chuyển đất trồng lúa sang cây lâu năm phường Phước Bình 1,52 ha; Chuyển đất trồng lúa sang cây lâu năm xã Long Giang 5,00 ha, tuy nhiên đến nay chưa thực hiện được.

+ **Đất chuyên trồng lúa nước:** Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 39,18 ha, kết quả thực hiện cao hơn 13,00 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 133,18 % so với kế hoạch đề ra. Thực tế kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất chuyên trồng lúa nước dự kiến giảm 13,00 ha, nhưng chưa thực hiện giảm, không đạt theo kế hoạch. Nguyên nhân trồng lúa giảm 13,00 ha để Chuyển đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm khác phường Sơn Giang 8,00 ha; Chuyển đất trồng lúa sang cây lâu năm xã Long Giang 5,00 ha, tuy nhiên đến nay chưa thực hiện được.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 38,68 ha, kết quả thực hiện thấp hơn -8,00 ha, đạt 79,32 % so với kế hoạch. Thực tế trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất trồng cây hàng năm khác tăng 8,00 ha, nhưng chưa thực hiện tăng theo kế hoạch, không đạt so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân: do chưa thực hiện được chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm khác tại phường Sơn Giang 8,00 ha.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 6.785,98 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 10,35 ha, đạt 100,15 % so với kế hoạch. Thực tế trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất trồng cây lâu năm giảm 13,05 ha, kết quả thực hiện chỉ giảm 2,70 ha, đạt 20,67 % so với chỉ tiêu đề ra. Năm 2024, kết quả thực hiện đất trồng cây lâu năm đạt tỉ lệ thấp là do đất năng lượng thủy điện Thác Mơ chuyển về địa phương (theo Quyết định số 713/QĐ-UBND ngày 09/4/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án

cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy điện Thác Mơ) bố trí vào mục đích đất trồng cây lâu năm nhưng đến nay chưa hoàn thành xong thủ tục chuyển về địa phương. Bên cạnh đó các công trình, dự án có sử dụng phần lớn đất trồng cây lâu năm đến nay chưa thực hiện như: Vùng lõi Căn cứ hậu cần - kỹ thuật; Cụm công nghiệp Long Giang; Các công trình phát triển hạ tầng; ...

- **Đất rừng đặc dụng:** Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 1.203,36 ha, kết quả thực hiện bằng với chỉ tiêu được duyệt, đạt 100,00 % so với kế hoạch.

- **Đất rừng sản xuất:** Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 22,20 ha, kết quả thực hiện bằng với chỉ tiêu được duyệt, đạt 100,00 % so với kế hoạch.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 6,36 ha, kết quả thực hiện bằng với chỉ tiêu được duyệt, đạt 100,00 % so với kế hoạch.

3.3.2. Đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 3.832,28 ha, kết quả thực hiện thấp hơn -16,87 ha, đạt 99,56 % so với kế hoạch. Thực tế trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất phi nông nghiệp tăng 19,57 ha, nhưng thực hiện chỉ tăng 2,70 ha, đạt 13,78 % so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân chủ yếu do thiếu vốn đầu tư nên các công trình sử dụng đất phi nông nghiệp chưa thực hiện theo kế hoạch được duyệt. Đồng thời, đất năng lượng thủy điện Thác Mơ chuyển về địa phương chưa thực hiện. Các chỉ tiêu sử dụng đất có sự biến động tăng, giảm cụ thể như sau:

- **Đất ở tại nông thôn:** Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 113,82 ha, kết quả thực hiện thấp hơn -16,34 ha, đạt 85,64 % so với kế hoạch. Thực tế trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất ở tại nông thôn tăng 16,80 ha, nhưng thực hiện chỉ tăng 0,46 ha, đạt 2,74 % so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân năm 2024 dự kiến thực hiện Khu dân cư Phước Tín; Đấu giá QSDĐ ở khu đất trường MG Thôn Phước Yên; Đấu giá QSDĐ ở khu đất trường TH Phước Tín B, và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân nhưng đến nay chưa thực hiện. Bên cạnh đó hộ gia đình, cá nhân đã chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn trong năm diện tích là 0,46 ha.

- **Đất ở tại đô thị:** Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 485,84 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn -91,08 ha, đạt 81,25 % so với kế hoạch. Thực tế trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất ở tại đô thị tăng 91,69 ha, nhưng thực hiện tăng 0,61 ha, đạt 0,67 % so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân năm 2024 đề ra các công trình, dự án và chuyển mục đích nhưng đến nay chưa

thực hiện như sau: Đấu giá Trụ sở phường Long Phước (cũ); Đấu giá khu đất tại Trung tâm hành chính Long Phước; Đấu giá HTX Phước Bình cũ; Đất ở (Khu dân cư Long Điền, phường Long Phước); Đất rừng đặc dụng chuyển về địa phương; Đất năng lượng thủy điện Thác Mơ chuyển về địa phương; Đấu giá các khu đất công và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị của hộ gia đình, cá nhân quá nhiều tuy nhiên đến nay chưa thực hiện. (*đã thực hiện chuyển mục đích được 0,61 ha*).

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 18,12 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 2,67 ha, đạt 114,74 % so với kế hoạch. Thực tế trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 2,67 ha, nhưng chưa thực hiện giảm. Nguyên nhân do các công trình có sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan như: Trường THCS Long Thủy, Đấu giá Trụ sở phường Long Phước (cũ), Đấu giá HTX Phước Bình cũ đến nay chưa thực hiện.

- **Đất quốc phòng:** Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 42,93 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn -29,65 ha, đạt 30,92 % so với kế hoạch. Thực tế trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất quốc phòng dự kiến tăng 29,65 ha, nhưng chưa thực hiện tăng theo kế hoạch. Nguyên nhân năm 2024 dự kiến thực hiện công trình Vòng lõi Căn cứ hậu cần - kỹ thuật tại xã Phước Tín 30,18 ha và SCH BCHQS TX Phước Long (cũ) giao lại cho địa phương 0,53 ha, nhưng đến nay chưa thực hiện.

- **Đất an ninh:** Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 4,98 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn -1,69 ha, đạt 65,97 % so với kế hoạch. Thực tế trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất an ninh dự kiến tăng 1,69 ha, nhưng chưa thực hiện tăng theo kế hoạch. Nguyên nhân: Năm 2024 dự kiến thực hiện các công trình: Trụ sở công an phường Sơn Giang; Trụ sở công an PCCC; Xây dựng trụ sở làm việc và nhà công vụ công an phường Phước Bình, xã Phước Tín, xã Long Giang nhưng đến nay chưa thực hiện.

- **Đất xây dựng công trình sự nghiệp:**

+ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 3,42 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn -0,40 ha, đạt 88,30 % so với kế hoạch. Nguyên nhân năm 2024 dự kiến thực hiện công trình Mở rộng Bảo tàng chiến dịch Đường 14 - Phước Long nhưng đến nay chưa thực hiện.

+ **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 31,40 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn -0,44 ha, đạt 98,59 % so với kế hoạch. Nguyên nhân do dự án đất xây dựng cơ sở y tế thuộc Khu dân cư Long

Điền, phường Long Phước đến nay chưa thực hiện.

+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 26,17 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn -1,23 ha, đạt 95,31 % so với kế hoạch. Nguyên nhân: các công trình có sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo như: Trụ sở công an phường Sơn Giang; Trụ sở Công an PCCC; Đấu giá QSDĐ ở khu đất trường MG Thôn Phước Yên và Đấu giá QSDĐ ở khu đất trường TH Phước Tín B chưa hoàn thành các thủ tục giao đất, đấu giá QSDĐ. Bên cạnh đó năm 2024 dự kiến thực hiện công trình cơ sở giáo dục và đào tạo (Khu dân cư Long Điền, phường Long Phước); Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (Khu dân cư Phước Tín); Trường THCS Long Thủy nhưng đến nay chưa thực hiện.

+ **Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:** Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 4,15 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 0,05 ha, đạt 101,21 % so với kế hoạch. Thực tế trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao giảm 0,05 ha, nhưng chưa thực hiện. Nguyên nhân: do công trình Đấu giá khu đất công KP Bình Giang 1 (tại SVĐ) có sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao nhưng chưa thực hiện.

+ **Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác:** Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 1,64 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 0,60 ha, đạt 136,96 % so với kế hoạch. Nguyên nhân do các công trình có sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp nhưng chưa thực hiện.

- Đất cơ sở kinh doanh phi nông nghiệp:

+ **Đất cụm công nghiệp:** Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 50,00 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn -50,00 ha, không đạt so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân, theo kế hoạch dự kiến xây dựng cụm công nghiệp Long Giang nhưng chưa thực hiện theo kế hoạch.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 12,06 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn -3,95 ha, đạt 67,23 % so với kế hoạch. Nguyên nhân: năm 2024 dự kiến thực hiện nhiều công trình đất thương mại, dịch vụ nhưng đến nay chưa thực hiện như: Thương mại dịch vụ Phú Thịnh; Đất thương mại, dịch vụ (Khu dân cư Long Điền, phường Long Phước); Đất thương mại, dịch vụ (Khu dân cư Phước Tín); ...

- **Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:** Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 116,93 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn -13,37 ha, đạt 88,56 % so với kế hoạch. Nguyên nhân đạt tỉ lệ thấp là do các hộ gia đình cá

nhân đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất nhưng đến nay chưa thực hiện việc chuyển mục đích cũng như chưa hoàn tất thủ tục chuyển mục đích.

- **Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 51,66 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn -35,20 ha, đạt 31,86 % so với kế hoạch. Nguyên nhân đạt tỉ lệ thấp là do chưa thực hiện Đấu giá quyền khai thác khoáng sản đá xây dựng tại xã Long Giang diện tích 35,20 ha.

- **Đất sử dụng vào mục đích công cộng:**

+ **Đất công trình giao thông:** Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 440,93 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn -56,90 ha, đạt 87,10 % so với kế hoạch. Thực tế trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất giao thông tăng 58,66 ha, nhưng thực hiện chỉ tăng 1,77 ha, đạt 3,01 % so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân năm 2024 dự kiến thực hiện 31 công trình giao thông và chuyển mục đích, kết quả thực hiện được 06 công trình: *Nâng cấp mở rộng mặt đường, xây dựng HTTN đường Hoàng Văn Thụ; Nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường trên địa bàn phường Long Thủy (Gói 2); Nâng cấp mặt đường và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường trên địa bàn phường Phước Bình; Nâng cấp HTHTKT phường Long Thủy (Gói 1)(Chuyển đất công viên sang đất giao thông; Nâng cấp, mở rộng mặt đường và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Lý Thái Tổ (từ cầu An Lương đến đường Lê Hồng Phong).*

+ **Đất công trình thủy lợi:** Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 8,17 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn -6,00 ha, đạt 26,56 % so với kế hoạch. Thực tế trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất thủy lợi tăng 6,00 ha, nhưng thực hiện không tăng theo kế hoạch đề ra. Nguyên nhân năm 2024 dự kiến thực hiện công trình, dự án: Khai thông ngập úng cánh đồng Sơn Long đến nay chưa thực hiện.

+ **Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:** Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 7,49 ha, nhưng thực hiện kết quả thấp hơn -6,56 ha, đạt 12,44 % so với kế hoạch. Nguyên nhân: Năm 2024 dự kiến thực hiện Khu di tích vườn cây lưu niệm Bà Nguyễn Thị Định - Khu di tích nhà tù Bà Rá; Khu di tích nơi ghi dấu tội ác Mỹ - Ngụy tại cầu Đăk Lung nhưng đến nay chưa thực hiện.

+ **Đất công trình xử lý chất thải:** Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 7,85 ha, kết quả thực hiện thấp hơn -5,00 ha, đạt 36,33 % so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân: công trình Mở rộng bãi rác phường Thác Mơ chưa thực hiện.

+ **Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:** Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 2.024,74 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 316,36 ha, đạt 115,62 % so với kế hoạch. Thực tế trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng giảm 316,36 ha, nhưng chưa thực hiện giảm theo kế hoạch. Nguyên nhân: Năm 2024 dự kiến đất năng lượng thủy điện Thác Mơ chuyển về địa phương nhưng đến nay chưa thực hiện.

+ **Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:** Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 0,25 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 0,26 ha, đạt 204,42 % so với kế hoạch. Nguyên nhân do kế hoạch năm 2024 có thu hồi đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin để thực hiện Công viên Long Thủy nhưng đến nay chưa thực hiện.

+ **Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:** Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 0,30 ha, kết quả thực hiện cao hơn 0,50 ha với chỉ tiêu được duyệt, đạt 268,77 % so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân do dự án Trung tâm thương mại Phước Long có sử dụng đất chợ tuy nhiên đến nay chưa thực hiện. Bên cạnh đó chợ Phước Tín đã thực hiện nhưng chưa cập nhật vào thống kê đất đai năm 2023.

+ **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:** Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 31,68 ha, thực hiện kết quả thấp hơn -19,95 ha, đạt 37,03 % so với kế hoạch. Nguyên nhân năm 2024 dự kiến thực hiện Đất cây xanh (Khu dân cư Long Điền, phường Long Phước); Đất cây xanh (Khu dân cư Phước Tín); Công viên Long Thủy đến nay chưa thực hiện.

- **Đất tôn giáo:** Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 19,06 ha, kết quả thực hiện bằng với chỉ tiêu được duyệt, đạt 100,00 % so với kế hoạch.

- **Đất tín ngưỡng:** Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 0,28 ha, kết quả thực hiện bằng với chỉ tiêu được duyệt, đạt 100,00 % so với kế hoạch.

- **Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt:** Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 33,54 ha, kết quả thực hiện bằng với chỉ tiêu được duyệt, đạt 100,01 % so với kế hoạch.

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:**

+ **Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá:** Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 43,31 ha, kết quả thực hiện bằng với chỉ tiêu được duyệt, đạt 100,00 % so với kế hoạch.

+ **Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 250,94 ha, kết quả thực hiện bằng với chỉ tiêu được duyệt, đạt 100,00 % so với kế hoạch.

- **Đất phi nông nghiệp khác:** Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 0,64 ha, nhưng thực hiện kết quả cao hơn 0,45 ha, đạt 170,70 % so với kế hoạch.

3.3. Phân tích, đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất

3.3.1. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: diện tích được duyệt trong kế hoạch là 297,60 ha, kết quả thực hiện là 2,70 ha, đạt 0,91 %.
Trong đó:

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: diện tích được duyệt trong kế hoạch là 297,60 ha, kết quả thực hiện là 2,70 ha, đạt 0,91 %.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: diện tích được duyệt trong kế hoạch là 14,52 ha, kết quả thực hiện là 0,0 ha, không đạt so với chỉ tiêu đề ra.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: diện tích được duyệt trong kế hoạch là 35,95 ha, kết quả thực hiện là 0 ha, không đạt chỉ tiêu đề ra.

Bảng 04: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt theo KHSDD 2024 (ha)	Kết quả thực hiện		
			Kết quả thực hiện	So sánh	
				Cao (+), thấp (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	297,60	2,70	-294,9	0,91
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng cây lâu năm	297,60	2,70	-294,9	0,91
1.2	Đất rừng đặc dụng	-	-		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	14,52	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	6,52	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	35,95	-	-	-

3.3.2. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024

- Diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi: diện tích được duyệt trong kế hoạch là 153,98 ha, kết quả thực hiện là 1,34 ha, đạt 0,87 %. *Trong đó:*

+ Đất trồng cây lâu năm bị thu hồi: diện tích được duyệt trong kế hoạch là

153,98 ha, kết quả thực hiện là 1,34 ha, đạt 0,87 %.

- Diện tích đất phi nông nghiệp bị thu hồi: diện tích được duyệt trong kế hoạch là 1,19 ha, kết quả thực hiện là 0,02 ha, đạt 1,68 % so với chỉ tiêu đề ra.
Trong đó:

+ Đất ở tại đô thị bị thu hồi: diện tích được duyệt trong kế hoạch là 0,38 ha, kết quả thực hiện là 0,02 ha, đạt 5,26 %.

Bảng 05: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt theo KHSDD 2024 (ha)	Kết quả thực hiện		
			Kết quả thực hiện (ha)	So sánh	
				Cao (+), thấp (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI	155,17	1,36	-153,81	0,88
1	Đất nông nghiệp	153,98	1,34	-152,64	0,87
1.1	Đất trồng cây lâu năm	153,98	1,34	-152,64	0,87
1.2	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	1,19	0,02	-1,17	1,68
2.1	Đất ở tại nông thôn	0,13	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	0,38	0,02	-0,36	5,26
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,42	-	-	-
2.4	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	0,26	-	-	-
-	<i>Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin</i>	<i>0,26</i>	-	-	-

3.3.3. Kết quả thực hiện danh mục các công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất và cho thuê đất trong năm 2024

Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng năm 2024 đạt kết quả rất thấp so với kế hoạch đề ra. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đưa ra tổng cộng là 64 công trình, dự án (không bao gồm các công trình cấp giấy CNQSDĐ và chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân) với diện tích tăng thêm là 601,34 ha.

- Số công trình, dự án đã thực hiện là 05/64 công trình, dự án, với diện tích 1,50 ha, đạt 7,81 % tổng số lượng công trình và đạt 0,25 % tổng diện tích.

Bảng 06: Danh mục các công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2024

Số TT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
I	Công trình, dự án thu hồi đất, CMD sử dụng đất					
1	Nâng cấp mở rộng mặt đường, xây dựng HTTN đường Hoàng Văn Thụ	2,16	0,96	1,20	Phường Phước Bình	NQ số 21/2023/NQ-HĐND
2	Nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường trên địa bàn phường Long Thủy (Gói 2)	0,04		0,04	Phường Long Thủy	NQ số 21/2023/NQ-HĐND
3	Nâng cấp mặt đường và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường trên địa bàn phường Phước Bình	0,12		0,12	Phường Phước Bình	NQ số 21/2023/NQ-HĐND
4	Nâng cấp HTHTKT phường Long Thủy (Gói 1)(Chuyển đất công viên sang đất giao thông)	0,14		0,14	Phường Long Thủy	
5	Xây dựng trụ sở Công an thị xã Phước Long	2,33	2,33		Phường Long Thủy	
II	Công trình, dự án giao đất, cấp giấy CNQSDĐ					
1	Nâng cấp cải tạo Trạm xăng dầu Thanh Lâm	0,05	0,05		Xã Phước Tín	
2	Cải tạo, nâng cấp cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Tín Nghĩa)	0,04	0,04		Xã Phước Tín	
3	Trường mẫu giáo Sao Sáng	0,21	0,21		Xã Phước Tín	
4	Trường mẫu giáo Phước Tín	0,51	0,51		Phường Long Phước	
5	Trường tiểu học Phước Tín A	0,42	0,42		Xã Phước Tín	
6	Trường THCS Long Phước	1,00	1,00		Xã Phước Tín	
7	Trường tiểu học Trương Vĩnh Ký	0,55	0,55		Phường Long Phước	
8	Hội trường thôn Phước Lộc	0,05	0,05		Xã Phước Tín	

- Số công trình, dự án chưa thực hiện, đang thực hiện là 59/64 công trình, dự án (không bao gồm các công trình cấp giấy CNQSDĐ và chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân), với tổng diện tích 599,84 ha, chiếm 92,19 % tổng số lượng công trình và chiếm 99,75 % tổng diện tích. Trong đó:

+ Số công trình, dự án chưa thực hiện, đang thực hiện chuyển tiếp sang năm 2025 là 52 công trình, dự án, với diện tích 533,94 ha, chiếm 88,13 % số lượng công trình chưa thực hiện và chiếm 89,01 % tổng diện tích.

Bảng 07: Danh mục các công trình, dự án chưa thực hiện, đang thực hiện trong năm 2024

Số T T	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Vùng lõi Căn cứ hậu cần - kỹ thuật	30,18		30,18	Xã Phước Tín	NQ số 21/2023/NQ-HĐND
2	Trụ sở Công an PCCC	1,08		1,08	Phường Long Thủy	
3	Xây dựng trụ sở làm việc và nhà công vụ công an phường Phước Bình	0,20		0,20	Phường Phước Bình	
4	Xây dựng trụ sở làm việc và nhà công vụ Công an xã Phước Tín	0,20		0,20	Xã Phước Tín	
5	Xây dựng lán nhựa đường từ ĐT 741 đến đường vòng quanh núi Bà Rá, thị xã Phước Long	12,76	1,76	11,00	Phường Phước Bình	NQ số 21/2023/NQ-HĐND
6	Xây dựng, lán nhựa đường từ ĐT.741 (gần Công ty cao su Phước Long, huyện Phú Riềng) đến đường ĐT.759 (khu vực Long Điền, Long Phước)	12,71	0,21	12,50	Phường Long Phước	NQ số 21/2023/NQ-HĐND
7	Xây dựng cầu bắc qua Sông Bé và đường kết nối đến huyện Bù Gia Mập (nối thị xã Phước Long với huyện Bù Gia Mập)	9,00		9,00	Xã Long Giang	NQ số 21/2023/NQ-HĐND
8	Đường từ ĐT.759 đi qua khu di tích lịch sử Cây Khế Bà Định và nhà tù Bà Rá	12,00	0,18	11,82	Phường Sơn Giang; Long Phước; Xã Long Giang	NQ số 21/2023/NQ-HĐND
9	Nâng cấp mặt đường và xây dựng HTTN đường Hoàng Văn Thái	0,44		0,44	Phường Sơn Giang	NQ số 21/2023/NQ-HĐND
10	Nâng cấp, mở rộng mặt đường và xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Môi nước phường Sơn Giang	1,20		1,20	Phường Sơn Giang	NQ số 21/2023/NQ-HĐND

Số T T	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
11	Đầu tư nâng cấp đường Hà Huy Tập (Bù Xiết)	1,40		1,40	Phường Sơn Giang; Long Giang	NQ số 21/2023/NQ-HĐND
12	Đường D8, khu dân cư số 8, phường Long Phước	0,30		0,30	Phường Long Phước	NQ số 21/2023/NQ-HĐND
13	Nâng cấp, mở rộng mặt đường và hoàn thiện hệ hạ tầng kỹ thuật đường Võ Văn Kiệt (Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến Thôn 7 xã Long Giang)	1,74		1,74	Xã Long Giang, phường Sơn Giang	NQ số 21/2023/NQ-HĐND
14	Nâng cấp, mở rộng mặt đường Mạc Đăng Dung (Nối đường ĐT759 từ thôn Phước Yên đi xã Phước Tân, huyện Phú Riềng)	1,19		1,19	Xã Phước Tân	NQ số 21/2023/NQ-HĐND
15	Nâng cấp, mở rộng mặt đường và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Tú Xương thuộc khu phố 9 phường Long Phước	1,36		1,36	Phường Long Phước	NQ số 21/2023/NQ-HĐND
16	Nâng cấp mặt đường và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường trên địa bàn phường Long Thủy (Gói 3)	0,12		0,12	Phường Long Thủy	NQ số 21/2023/NQ-HĐND
17	Xây dựng đường Vành Đai 1 từ Long Điền đi Long Thủy (phần khối lượng chưa thực hiện)	3,50		3,50	Xã Long Giang, phường Long Phước, phường Long Thủy	NQ số 21/2023/NQ-HĐND
18	Xây dựng đường từ đường ĐT759 phường Phước Bình đến đường Bà Nghé xã Phước Tín (song song đường ĐT759)	24,10		24,10	Phường Phước Bình, xã Phước Tín	NQ số 21/2023/NQ-HĐND
19	Đầu tư, cải tạo hệ thống thủy lợi, khai thông ngập úng cánh đồng Sơn Long (từ khu vực hồ Đak Tol phường Sơn Giang đến thôn An Lương xã Long Giang)	27,50	21,50	6,00	Phường Phước Bình, Long Thủy, Thác Mơ, Sơn Giang, xã Long Giang	NQ số 21/2023/NQ-HĐND
20	GPMB, xây dựng hàng rào khu di tích Cây Khế - Bà Định và phục dựng khu di tích nhà tù Bà Rá	7,10	0,93	6,17	Phường Sơn Giang	NQ số 21/2023/NQ-HĐND

Số T T	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
21	Đầu tư hạ tầng, san lấp mặt bằng nghĩa trang nhân dân TX Phước Long tại xã Long Giang (thu hồi thêm 0,2ha để làm kè và HTTN)	0,20		0,20	Xã Long Giang	NQ số 21/2023/NQ-HĐND
22	Đầu tư Công viên phường Long Thủy	3,24	2,98	0,26	Phường Long Thủy	NQ số 21/2023/NQ-HĐND
23	Thương mại dịch vụ Phú Thịnh	1,11		1,11	Phường Long Phước	
24	Đề lại 07 lô mặt tiền đường Nguyễn Tất Thành (ĐT.741) để giải quyết nhu cầu phát sinh của địa phương	0,55	0,55		Phường Long Phước	
25	Trung tâm thương mại Phước Long	1,54	1,04	0,50	Phường Thác Mơ	
26	Dự án xây dựng nhà xưởng sản xuất đế giày da của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Khánh Vy	0,98		0,98	Phường Long Phước	
27	Đường nội đồng tiếp giáp đường Nhơn Hòa 2 đi thôn 7	0,24		0,24	Xã Long Giang	
28	Xây dựng đường Bù Xiết nối dài	0,55		0,55	Xã Long Giang	
29	Mở rộng Bảo tàng chiến dịch Đường 14 - Phước Long	0,86	0,43	0,43	Phường Long Thủy	
30	Trường THCS Long Thủy	1,04		1,04	Phường Long Thủy	
31	Mở rộng trường THPT Phước Long	1,76	1,34	0,42	Phường Long Thủy	
32	Khu di tích nơi ghi dấu tội ác Mỹ - Ngụy tại cầu Đăk Lung	0,40		0,40	Phường Thác Mơ	
33	Mở rộng bãi rác phường Thác Mơ	7,08	2,08	5,00	Phường Thác Mơ	
34	Hội trường khu phố 3	0,03		0,03	Phường Thác Mơ	
35	Khu dân cư Phước Tín	8,50	2,20	6,30	Xã Phước Tín	

Số T T	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
36	Bố trí quỹ đất tái định cư khu đất Trạm bảo vệ thực vật cũ	0,21		0,21	Phường Sơn Giang	
37	Đất năng lượng thủy điện Thác Mơ chuyển về địa phương	311,00		311,00	Phường Thác Mơ	
38	SCH BCHQS TX Phước Long (cũ) giao lại cho địa phương	0,53		0,53	Phường Long Thủy	
39	Mở rộng UBND phường Long Thủy	1,12	1,05	0,07	Phường Long Thủy	
40	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản đá xây dựng tại xã Long Giang	35,20		35,20	Xã Long Giang	
41	Đấu giá quyền khai thác mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu phố 5, phường Thác Mơ	4,80	4,80		Phường Thác Mơ	
42	Đấu giá quyền khai thác mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu phố 5, phường Thác Mơ	4,00	4,00		Phường Thác Mơ	
43	Đấu giá QSDĐ ở khu đất trường MG Thôn Phước Yên	0,07		0,07	Xã Phước Tín	
44	Khu dân cư Long Điền, phường Long Phước	43,95		43,95	Phường Long Phước	
45	Đấu giá Trụ sở phường Long Phước (cũ)	0,11		0,11	Phường Long Phước	
46	Đấu giá HTX Phước Bình cũ	0,12		0,12	Phường Phước Bình	
47	Đấu giá khu đất công khu phố 9	0,01		0,01	Phường Long Phước	
48	Đấu giá khu đất công khu phố 1	0,03		0,03	Phường Long Thủy	
49	Đấu giá khu đất công khu phố 4	0,06	0,01	0,05	Phường Long Thủy	
50	Đấu giá khu đất công KP Bình Giang 1 (tại SVĐ)	0,05		0,05	Phường Sơn Giang	
51	Đấu giá khu đất công KP Bình Giang 1	0,05		0,05	Phường Sơn Giang	

Số TT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
52	Đấu giá quyền sử dụng đất năm 2024 (100 lô đất thuộc Dự án TTHC&KĐT thị xã)	1,54		1,54	Phường Long Phước	

+ Số công trình, dự án điều chỉnh hủy bỏ không tiếp tục thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 07 công trình, dự án, với diện tích 65,90 ha, chiếm 11,67 % số lượng công trình và chiếm 10,99 % diện tích.

Bảng 08: Danh mục các công trình, dự án không tiếp tục thực hiện trong năm 2025

Số TT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Xây dựng trụ sở làm việc và nhà công vụ Công an xã Long Giang	0,21		0,21	Xã Long Giang	Do chuẩn bị sát nhập ranh giới hành chính xã Long Giang và Bình Sơn
2	Cụm công nghiệp Long Giang	50,00		50,00	Xã Long Giang	NQ số 21/2023 (quá 3 năm chưa thực hiện)
3	Nạo vét, cải tạo hồ Đắc Krat	26,75	11,62	15,13	Phường Long Phước	NQ số 21/2023 (do chưa phê duyệt quy hoạch)
4	Khu nông nghiệp sạch, công nghệ cao Sơn Long	100,00	100,00		Phường Sơn Giang	Do chưa phê duyệt quy hoạch (quá 3 năm chưa thực hiện)
5	Đấu giá QSDĐ ở khu đất trường TH Phước Tín B	0,26		0,26	Xã Phước Tín	Nằm trong vùng quy hoạch dự trữ bờ xít
6	Đấu giá khu đất công khu phố 2	0,03	0,02	0,01	Phường Long Thủy	
7	Đấu giá khu đất công khu phố 3	0,29		0,29	Phường Thác Mơ	Đề xuất giữ lại làm SVĐ phường

3.3.4. Tình hình thực hiện Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 và Nghị quyết 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh.

HĐND tỉnh thông qua Danh mục các dự án cần thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh và để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trong năm 2024 trên địa bàn thị xã Phước Long tại Nghị quyết số

21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 và Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 có 27 công trình, dự án với diện tích 190,87 ha.

- Ước đến cuối năm, thực hiện được 03 dự án với diện tích 1,36 ha (đạt 11,11 % số lượng công trình và đạt 0,71 % diện tích) gồm các công trình, dự án: *Nâng cấp mở rộng mặt đường, xây dựng HTTN đường Hoàng Văn Thụ; Nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường trên địa bàn phường Long Thủy (Gói 2); Nâng cấp mặt đường và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường trên địa bàn phường Phước Bình.* Còn 24 danh mục dự án chưa thực hiện xong thu hồi đất trong năm 2024. Trong đó:

+ 01 danh mục công trình, dự án quá 03 năm chưa thực hiện đề nghị hủy bỏ là **Cụm công nghiệp Long Giang** diện tích 50 ha.

+ 01 danh mục công trình, dự án không thực hiện hủy bỏ là **Nạo vét, cải tạo hồ Đắc Krat** với diện tích 15,13 ha.

3.4. Đánh giá những mặt được, tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của thị xã trong năm 2024 đạt kết quả rất thấp, vẫn còn một số tồn tại sau:

- Công tác thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất còn chậm (KHSDĐ năm 2024 được phê duyệt ngày 29 tháng 10 năm 2024), còn nhiều bất cập, không đạt hiệu quả như mong muốn (phụ thuộc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp trên) chưa đồng bộ được giữa nhu cầu sử dụng đất của địa phương, của các ngành và các lĩnh vực.

- Vẫn còn khá nhiều công trình, dự án phải chuyển sang kế hoạch năm 2025 do tiến độ thực hiện chậm hoặc chưa triển khai được.

- Đất năng lượng thủy điện Thác Mơ chuyển về địa phương và đất rừng đặc dụng chuyển về địa phương có diện tích rất lớn, chuyển tiếp từ năm 2021 nhưng đến nay vẫn chưa hoàn thành thủ tục giao về địa phương.

- Diện tích chuyển đổi mục đích sang đất ở của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thị xã nhìn chung đạt kết quả thấp.

- Kế hoạch khai thác quỹ đất công nhằm tăng thêm nguồn thu cho ngân sách còn chưa thực sự đạt kết quả cao.

Từ các tồn tại trên, kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất (đất quốc phòng, đất an ninh, đất cụm công nghiệp, ...) đạt kết quả còn thấp so với kế hoạch đề ra.

3.5. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

3.5.1. Nguyên nhân khách quan

- Kế hoạch sử dụng đất cấp dưới phụ thuộc chỉ tiêu phân khai của kế hoạch cấp trên, dẫn đến khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì đã trễ, làm ảnh hưởng tính khả thi của phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Việc đăng ký danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch của các ngành thường chưa tính hết khả năng về tài chính, bởi phụ thuộc vào nhu cầu và khả năng đầu tư của xã hội và Nhà nước dẫn đến một số công trình, dự án không triển khai thực hiện được.

3.5.2. Nguyên nhân chủ quan

- Công tác dự báo nhu cầu và xác định danh mục dự án đầu tư đưa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là các dự án sử dụng vào mục đích kinh doanh thường không thể chính xác và luôn có sự thay đổi theo nhu cầu thị trường, nên quy hoạch sử dụng đất phải bổ sung, điều chỉnh liên tục. Trong thực tế, sau khi quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt lại có một số dự án phát sinh thêm có tính khả thi nhưng lại không có trong quy hoạch sử dụng đất, nên cũng không thể giao đất, cho thuê đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất để triển khai, mặc dù phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số dự án còn gặp nhiều khó khăn, bất cập, mất nhiều thời gian làm chậm tiến độ thực hiện các dự án, phải chuyển sang các năm tiếp theo mới hoàn tất thủ tục giao đất.

- Sự gắn kết giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các quy hoạch khác còn nhiều bất cập và khó khăn, đặc biệt là quy hoạch xây dựng, do không thống nhất nhau về kỳ kế hoạch, tiêu chí phân loại đất, định mức và chỉ tiêu loại đất,...

- Việc rà soát, đăng ký danh mục các công trình thực hiện còn chưa chặt chẽ, có công trình chưa có nguồn vốn để thực hiện. Mặt khác công tác thu hồi đất, giao đất, ... triển khai chậm dẫn đến một số công trình dự án đã triển khai xây dựng xong nhưng thủ tục pháp lý chưa hoàn thành nên phải tiếp tục chuyển tiếp qua năm kế hoạch 2024 để triển khai thực hiện hoàn tất thủ tục pháp lý.

- Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức, sự phối hợp giữa các ngành có liên quan đến sử dụng đất chưa được đồng bộ.

IV. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện

Danh mục công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện sử dụng đất:

- (1) Phải bảo đảm quốc phòng, an ninh;
- (2) Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường;
- (3) Tính khả thi của việc thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện. Tiêu chí cụ thể như sau:

- Phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được duyệt.
- Phải có nguồn vốn, có kế hoạch đầu tư thực hiện đảm bảo theo Luật Đầu tư công.

- Các công trình, dự án phải bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với cấp trên và bảo đảm nhu cầu sử dụng đất của cấp dưới và phải xác định được nội dung sử dụng đất đến cấp xã.

- Đối với chuyển mục đích sử dụng đất liên quan đến đất trồng lúa, đất rừng thì phải tổng hợp nhu cầu và trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

- Các công trình, dự án đấu giá quyền sử dụng đất thì phải thực hiện theo phương án sắp xếp lại, xử lý tài sản công theo quy định tại Nghị định 167/2017/NĐ-CP.

- Các công trình, dự án phải gắn với vị trí cụ thể.

4.2. Chỉ tiêu sử dụng đất

Kế hoạch sử dụng đất tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021 – 2025 đang được triển khai thực hiện, chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Chỉ tiêu sử dụng đất của thị xã Phước Long đến năm 2025 được xác định tạm thời theo Công văn số 818/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2025 tạm thời.

Bảng 09: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 so với chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 tạm thời

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Diện tích KHSDD 2025 so với chỉ tiêu đến năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		11.935	11.935,07	0
1	Đất nông nghiệp	NNP	8098	8.169,94	72
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	24	46,22	22
	<i>Trong đó:</i>				
1.1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	24	39,18	15
1.1.1	Đất trồng lúa còn lại	LUK		7,03	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		38,68	39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6660	6.853,13	193
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	113		-113
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.224,00	1.203,36	-21
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		22,20	22
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		<i>22,20</i>	<i>22</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		6,36	6
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3837	3.765,13	-72
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	114	113,71	-0
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	486	485,82	-0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28	15,33	-13
2.4	Đất quốc phòng	CQP	47,00	42,93	-4
2.5	Đất an ninh	CAN	9	4,75	-4
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		68,85	
	<i>Trong đó:</i>				
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11	2,99	-8
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	32	31,40	-1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	34	25,57	-8
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11	7,26	-4
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Diện tích KHSDD 2025 so với chỉ tiêu đến năm 2025
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2	1,64	-0
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		180,43	
	Trong đó				
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC			
	Trong đó				
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50		-50
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14	12,33	-2
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	121	116,45	-5
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	51,46	51,66	0
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		2.505,40	
	Trong đó				
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	441	440,99	-0
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8	8,17	0
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	7	6,51	-0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9	7,85	-1
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2026	2.024,74	-1
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1	0,25	-1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		0,42	0
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		16,47	16
2.9	Đất tôn giáo	TON	20	18,95	-1
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		0,10	0
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	35	33,54	-1
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		294,26	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		43,31	43
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		250,94	251
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		1,06	1
3	Đất chưa sử dụng	CSD			

4.2.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, thị xã có 62 công trình, dự án. Trong đó:
 - + Chuyển tiếp: 52 công trình, dự án, với diện tích 533,08 ha.
 - + Đăng ký mới: 10 công trình, dự án, với diện tích 8,35 ha.
- Trong 62 công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm 2025 có 27 công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận.

4.2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong năm 2025. Các chỉ tiêu sử dụng đất của năm 2024 chưa thực hiện được nhưng còn phù hợp với tình hình thực tế và phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của thị xã trong năm 2025. Theo đó số công trình, dự án trong năm 2024 chưa thực hiện được và chuyển tiếp thực hiện trong năm 2025 là 53 công trình, dự án với tổng diện tích 533,08 ha.

Bảng 10: Danh mục các công trình, dự án chưa thực hiện, đang thực hiện chuyển tiếp sang năm 2024.

Số TT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Vùng lõi Căn cứ hậu cần - kỹ thuật	30,18		30,18	Xã Phước Tín	NQ số 21/2023
2	Trụ sở Công an PCCC	1,08		1,08	Phường Long Thủy	
3	Xây dựng trụ sở làm việc và nhà công vụ công an phường Phước Bình	0,20		0,20	Phường Phước Bình	NQ số 21/2023
4	Xây dựng trụ sở làm việc và nhà công vụ Công an xã Phước Tín	0,18		0,18	Xã Phước Tín	NQ số 21/2023
5	Xây dựng lát nhựa đường từ ĐT 741 đến đường vòng quanh núi Bà Rá, thị xã Phước Long	12,76	1,76	11,00	Phường Phước Bình	NQ số 21/2023
6	Xây dựng, lát nhựa đường từ ĐT.741 (gần Công ty cao su Phước Long, huyện Phú Riềng) đến đường ĐT.759 (khu vực Long Điền, Long Phước)	12,71	0,21	12,50	Phường Long Phước	NQ số 21/2023

Số TT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
7	Xây dựng cầu bắt qua Sông Bé và đường kết nối đến huyện Bù Gia Mập (nối thị xã Phước Long với huyện Bù Gia Mập)	9,00		9,00	Xã Long Giang	NQ số 21/2023
8	Đường từ ĐT.759 đi qua khu di tích lịch sử Cây Khế Bà Định và nhà tù Bà Rá	12,00	0,18	11,82	Phường Sơn Giang; Long Phước; Xã Long Giang	NQ số 21/2023
9	Nâng cấp mặt đường và xây dựng HTTN đường Hoàng Văn Thái	0,44		0,44	Phường Sơn Giang	NQ số 21/2023
10	Nâng cấp, mở rộng mặt đường và xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Môi nước phường Sơn Giang	1,20		1,20	Phường Sơn Giang	NQ số 21/2023
11	Đầu tư nâng cấp đường Hà Huy Tập (Bù Xiết)	1,40		1,40	Phường Sơn Giang; Long Giang	NQ số 21/2023
12	Đường D8, khu dân cư số 8, phường Long Phước	0,30		0,30	Phường Long Phước	NQ số 21/2023
13	Nâng cấp, mở rộng mặt đường và hoàn thiện hệ hạ tầng kỹ thuật đường Võ Văn Kiệt (Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến Thôn 7 xã Long Giang)	2,60		2,60	Xã Long Giang, phường Sơn Giang, phường Long Phước	NQ số 21/2023
14	Nâng cấp, mở rộng mặt đường Mạc Đăng Dung (Nối đường ĐT759 từ thôn Phước Yên đi xã Phước Tân, huyện Phú Riềng)	1,19		1,19	Xã Phước Tín	NQ số 21/2023
15	Nâng cấp, mở rộng mặt đường và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Tú Xương thuộc khu phố 9 phường Long Phước	1,36		1,36	Phường Long Phước	NQ số 21/2023
16	Nâng cấp mặt đường và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường trên địa bàn	0,12		0,12	Phường Long Thủy	NQ số 21/2023

Số TT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
	phường Long Thủy (Gói 3)					
17	Xây dựng đường Vành Đai 1 từ Long Điền đi Long Thủy (phần khối lượng chưa thực hiện)	3,50		3,50	Xã Long Giang, phường Long Phước, phường Long Thủy	NQ số 21/2023
18	Xây dựng đường từ đường ĐT759 phường Phước Bình đến đường Bà Nghé xã Phước Tín (song song đường ĐT759)	24,10		24,10	Phường Phước Bình, xã Phước Tín	NQ số 21/2023
19	Đầu tư, cải tạo hệ thống thủy lợi, khai thông ngập úng cánh đồng Sơn Long (từ khu vực hồ Đak Tol phường Sơn Giang đến thôn An Lương xã Long Giang)	27,50	21,50	6,00	Phường Sơn Giang, Thác Mơ, Long Thủy, xã Long Giang	NQ số 21/2023
20	GPMB, xây dựng hàng rào khu di tích Cây Khế - Bà Định và phục dựng khu di tích nhà tù Bà Rá	5,38	0,93	4,45	Phường Sơn Giang	NQ số 21/2023
21	Đầu tư hạ tầng, san lấp mặt bằng nghĩa trang nhân dân TX Phước Long tại xã Long Giang (thu hồi thêm 0,2ha để làm kè và HTTN)	0,20		0,20	Xã Long Giang	NQ số 21/2023
22	Đầu tư Công viên phường Long Thủy	3,24	2,98	0,26	Phường Long Thủy	NQ số 21/2023
23	Thương mại dịch vụ Phú Thịnh	1,11		1,11	Phường Long Phước	
24	Đề lại 07 lô mặt tiền đường Nguyễn Tất Thành (ĐT.741) để giải quyết nhu cầu phát sinh của địa phương	0,55	0,55		Phường Long Phước	
25	Trung tâm thương mại Phước Long	1,54	0,70	0,83	Phường Thác Mơ	
26	Dự án xây dựng nhà xưởng sản xuất đế giày da của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại	0,98		0,98	Phường Long Phước	

Số TT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
	Xuất nhập khẩu Khánh Vy					
27	Đường nội đồng tiếp giáp đường Nhơn Hòa 2 đi thôn 7	0,24		0,24	Xã Long Giang	
28	Xây dựng đường Bù Xiết nối dài	0,55		0,55	Xã Long Giang	
29	Mở rộng Bảo tàng chiến dịch Đường 14 - Phước Long	0,86	0,43	0,43	Phường Long Thủy	
30	Trường THCS Long Thủy	1,04		1,04	Phường Long Thủy	
31	Mở rộng trường THPT Phước Long	1,56	1,34	0,22	Phường Long Thủy	
32	Khu di tích nơi ghi dấu tội ác Mỹ - Ngụy tại cầu Đăk Lung	0,40		0,40	Phường Thác Mơ	
33	Mở rộng bãi rác phường Thác Mơ	7,08	2,08	5,00	Phường Thác Mơ	
34	Hội trường khu phố 3	0,03		0,03	Phường Thác Mơ	
35	Khu dân cư Phước Tín	8,50	2,20	6,30	Xã Phước Tín	
36	Bố trí quỹ đất tái định cư khu đất Trạm bảo vệ thực vật cũ	0,21		0,21	Phường Sơn Giang	
37	Đất năng lượng thủy điện Thác Mơ chuyển về địa phương	311,00		311,00	Phường Thác Mơ	
38	SCH BCHQS TX Phước Long (cũ) giao lại cho địa phương	0,53		0,53	Phường Long Thủy	
39	Mở rộng UBND phường Long Thủy (xây dựng BCH quân sự phường)	1,12	1,05	0,07	Phường Long Thủy	
40	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản đá xây dựng tại xã Long Giang	35,20		35,20	Xã Long Giang	
41	Đấu giá quyền khai thác mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu phố 5, phường Thác Mơ	4,80	4,80		Phường Thác Mơ	
42	Đấu giá quyền khai thác mỏ đá làm vật liệu xây	4,00	4,00		Phường Thác Mơ	

Số TT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
	dụng thông thường tại khu phố 5, phường Thác Mơ					
43	Đấu giá QSDĐ ở khu đất trường MG Thôn Phước Yên	0,07		0,07	Xã Phước Tín	
44	Khu dân cư Long Điền, phường Long Phước	43,95		43,95	Phường Long Phước	
45	Đấu giá Trụ sở phường Long Phước (cũ)	0,11		0,11	Phường Long Phước	
46	Đấu giá HTX Phước Bình cũ	0,11	0,11		Phường Phước Bình	
47	Đấu giá khu đất công khu phố 9	0,01		0,01	Phường Long Phước	
48	Đấu giá khu đất công khu phố 1	0,03		0,03	Phường Long Thủy	
49	Đấu giá khu đất công khu phố 4	0,06	0,01	0,05	Phường Long Thủy	
50	Đấu giá khu đất công KP Bình Giang 1 (tại SVĐ)	0,05		0,05	Phường Sơn Giang	
51	Đấu giá khu đất công KP Bình Giang 1	0,05		0,05	Phường Sơn Giang	
52	Đấu giá quyền sử dụng đất năm 2024 (100 lô đất thuộc Dự án TTHC&KĐTM thị xã)	1,54		1,54	Phường Long Phước	

4.2.3. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Hiện trạng tổng diện tích tự nhiên toàn thị xã Phước Long năm 2024 là 11.935,07 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 diện tích tự nhiên của thị xã ổn định 11.935,07 ha. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 2.168,89 ha; phường Long Thủy 419,56 ha; phường Sơn Giang 1.588,42 ha; phường Long Phước 1.253,30 ha; phường Phước Bình 1.304,81 ha; xã Long Giang 2.189,70 ha; xã Phước Tín 3.010,39 ha.

4.2.3.1. Đất nông nghiệp

- Hiện trạng đất nông nghiệp năm 2024 là 8.119,66 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 8.169,94 ha, chiếm 68,45 % diện tích tự nhiên; tăng 50,28 ha so với hiện trạng, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: 278,03 ha do được lấy từ đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (*Đất năng lượng thủy điện Thác Mơ chuyển về địa phương theo QĐ số 713/QĐ-UBND ngày 09/4/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy điện Thác Mơ*).

+ Chu chuyển giảm: 227,75 ha do chuyển cho đất phi nông nghiệp cụ thể: Đất quốc phòng 30,18 ha; đất an ninh 0,11 ha; đất thương mại, dịch vụ 2,30 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 15,06 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 35,20 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 67,95 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 4,53 ha; đất ở tại nông thôn 16,58 ha; đất ở tại đô thị 55,83 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất nông nghiệp tăng 50,28 ha.

- Diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng năm 2025 là 7.891,91 ha.

- Diện tích đất nông nghiệp được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 614,05 ha; phường Long Thủy 203,01 ha; phường Sơn Giang 1.458,71 ha; phường Long Phước 834,10 ha; phường Phước Bình 1.067,58 ha; xã Long Giang 1.997,53 ha; xã Phước Tín 1.994,95 ha.

a. Đất trồng lúa

- Hiện trạng đất trồng lúa năm 2024 là 60,74 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 46,22 ha, chiếm 0,39 % diện tích tự nhiên; giảm -14,52 ha so với hiện trạng, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: 14,52 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 8,00 ha; đất trồng cây lâu năm 6,52 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất trồng lúa giảm -14,52 ha.

- Diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng năm 2025 là 46,22 ha.

- Diện tích đất trồng lúa phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Sơn Giang 32,64 ha; phường Phước Bình 7,03 ha; xã Long Giang 6,54 ha.

Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước

- Hiện trạng đất chuyên trồng lúa nước năm 2024 là 52,18 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 39,18 ha, chiếm 0,33 % diện tích tự nhiên, giảm -13,00 ha so với hiện trạng, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: 13,00 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 8,00 ha; đất trồng cây lâu năm 5,00 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất chuyên trồng lúa nước giảm -13,00 ha.

- Diện tích đất chuyên trồng lúa nước không thay đổi mục đích sử dụng năm 2025 là 39,18 ha.

- Diện tích đất chuyên trồng lúa nước phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Sơn Giang 32,64 ha; xã Long Giang 6,54 ha.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

- Hiện trạng đất trồng cây hàng năm khác năm 2024 là 30,68 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 38,68 ha, chiếm 0,32 % diện tích tự nhiên, tăng 8,00 ha so với hiện trạng, cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: 8,00 ha do được lấy từ đất chuyên trồng lúa nước.

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng năm 2025 là 30,68 ha.

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 4,59 ha; phường Long Thủy 1,62 ha; phường Sơn Giang 12,59 ha; phường Phước Bình 6,63 ha; xã Long Giang 13,24 ha.

c. Đất trồng cây lâu năm

- Hiện trạng đất trồng cây lâu năm năm 2024 là 6.796,33 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 6.853,13 ha, chiếm 57,42 % diện tích tự nhiên, tăng 56,80 ha so với hiện trạng, cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: 284,55 ha do được lấy từ đất trồng lúa 6,52 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng, chiếu sáng công cộng 278,03 ha (*Đất năng lượng thủy điện Thác Mơ chuyển về địa phương theo QĐ số 713/QĐ-UBND ngày 09/4/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy điện Thác Mơ*).

+ Chu chuyển giảm: 227,75 ha do chuyển sang đất quốc phòng 30,18 ha; đất an ninh 0,11 đất thương mại, dịch vụ 2,30 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 15,06 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 35,20 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 67,95 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 4,53 ha; đất ở tại nông thôn 16,58 ha; đất ở tại đô thị 55,83 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất trồng cây lâu năm tăng 56,80 ha.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng năm 2025 là 6.568,58 ha.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 497,33 ha; phường Long Thủy 200,55 ha; phường Sơn Giang 434,45 ha; phường Long Phước 834,10 ha; phường Phước Bình 1.053,32 ha; xã Long Giang 1.977,26 ha; xã Phước Tín 1.856,12 ha.

d. Đất rừng đặc dụng

- Hiện trạng đất rừng đặc dụng năm 2024 là 1.203,36 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1.203,36 ha; không biến động so với hiện trạng, chiếm 10,08 % diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất rừng đặc dụng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 93,50 ha; phường Sơn Giang 971,03 ha; xã Phước Tín 138,83 ha.

e. Đất rừng sản xuất

- Hiện trạng đất rừng sản xuất năm 2024 là 22,20 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 22,20 ha; không biến động so với hiện trạng, chiếm 0,19 % diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất rừng sản xuất phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 18,54 ha; phường Sơn Giang 3,66 ha.

f. Đất nuôi trồng thủy sản

- Hiện trạng đất nuôi trồng thủy sản năm 2024 là 6,36 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 6,36 ha, không biến động so với hiện trạng; chiếm 0,05 % diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Long Thủy 0,84 ha; phường Sơn Giang 4,34 ha; phường Phước Bình 0,60 ha; xã Long Giang 0,49 ha.

4.2.3.2. Đất phi nông nghiệp

- Hiện trạng đất phi nông nghiệp năm 2024 là 3.815,41 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 3.765,13 ha; chiếm 31,55 % diện tích tự nhiên, giảm -50,28 ha so với hiện trạng, cụ thể như sau:

+ Chuyển tăng: 227,75 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm.

+ Chuyển giảm: 278,03 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm. (Đất

năng lượng thủy điện Thác Mơ chuyển về địa phương theo QĐ số 713/QĐ-UBND ngày 09/4/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy điện Thác Mơ).

+ Cân đối tăng giảm: đất phi nông nghiệp giảm -50,28 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng năm 2025 là 3.537,38 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 1.554,83 ha; phường Long Thủy 216,55 ha; phường Sơn Giang 129,71 ha; phường Long Phước 419,20 ha; phường Phước Bình 237,22 ha; xã Long Giang 192,17 ha; xã Phước Tín 1.015,44 ha.

a. Đất ở tại nông thôn

- Hiện trạng đất ở tại nông thôn năm 2024 là 97,48 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 113,71 ha; chiếm 0,95 % diện tích tự nhiên; tăng 16,23 ha so với hiện trạng, cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: 16,65 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 16,58 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,07 ha.

+ Chu chuyển giảm: 0,42 ha do chuyển sang đất giao thông 0,41 ha; đất thủy lợi 0,01 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất ở tại nông thôn tăng 16,23 ha.

- Diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng năm 2025 là 97,06 ha.

- Năm 2025 đất ở tại nông thôn phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Xã Long Giang 30,01 ha; xã Phước Tín 83,70 ha.

Bảng 11: Các dự án đất ở tại nông thôn năm 2025

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Đất ở (Khu dân cư Phước Tín)	Xã Phước Tín	3,99	2,20	1,79
2	Chuyển CLN sang ONT - Long Giang	Xã Long Giang	5,09		5,09
3	Chuyển CLN sang ONT - Phước Tín	Xã Phước Tín	9,70		9,70
4	Đấu giá QSDĐ ở khu đất trường MG Thôn Phước Yên	Xã Phước Tín	0,07		0,07

b. Đất ở tại đô thị

- Hiện trạng đất ở tại đô thị năm 2024 là 394,76 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 485,82 ha; chiếm 4,07 % diện tích tự nhiên; tăng 91,06 ha so với hiện trạng, cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: 91,56 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 55,83 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,51 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 33,33 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,65 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,21 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,03 ha.

+ Chu chuyển giảm: 0,50 ha do chuyển sang đất giao thông 0,45 ha; đất thủy lợi 0,02 ha; đất văn hóa 0,03 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất ở tại đô thị tăng 91,06 ha.

- Diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng năm 2025 là 394,26 ha.

- Năm 2025 đất ở tại đô thị phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 76,92 ha; phường Long Thủy 71,75 ha; phường Sơn Giang 39,70 ha; phường Long Phước 202,45 ha; phường Phước Bình 94,99 ha.

Các công trình, dự án có sử dụng đất ở tại đô thị cao hơn chỉ tiêu phân bổ, nên trong quá trình thực hiện đến khi đất ở tại đô thị toàn thị xã bằng chỉ tiêu phân bổ thì dừng lại.

Bảng 12: Các dự án đất ở tại đô thị năm 2025

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Chuyển CLN sang ODT - Thác Mơ	Phường Thác Mơ	1,80		1,80
2	Chuyển CLN sang ODT - Sơn Giang	Phường Sơn Giang	5,45		5,45
3	Chuyển CLN sang ODT - Phước Bình	Phường Phước Bình	16,22		16,22
4	Chuyển SKC sang ODT - Phước Bình	Phường Phước Bình	0,51		0,51
5	Chuyển CLN sang ODT - Long Thủy	Phường Long Thủy	2,00		2,00
6	Chuyển CLN sang ODT - Long Phước	Phường Long Phước	13,48		13,48

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
7	Bố trí quỹ đất tái định cư khu đất Trạm bảo vệ thực vật cũ	Phường Sơn Giang	0,21		0,21
8	Đất ở (Đất năng lượng thủy điện Thác Mơ chuyên về địa phương)	Phường Thác Mơ	32,97		32,97
9	Giao đất tái định cư (Tái định cư các hộ dân bị thu hồi đất đường ĐT 759)	Phường Phước Bình	0,11		0,11
10	Đất ở (Khu dân cư Long Điền, phường Long Phước)	Phường Long Phước	18,21		18,21
11	Đấu giá Trụ sở phường Long Phước (cũ)	Phường Long Phước	0,11		0,11
12	Đấu giá HTX Phước Bình cũ	Phường Phước Bình	0,11	0,11	
13	Đấu giá đất trường Mẫu giáo Phước Bình điểm chính (cũ)	Phường Phước Bình	0,15		0,15
14	Đấu giá khu đất công khu phố 9	Phường Long Phước	0,01		0,01
15	Đấu giá khu đất công khu phố 1	Phường Long Thủy	0,03		0,03
16	Đấu giá khu đất công khu phố 4	Phường Long Thủy	0,06	0,01	0,05
17	Đấu giá khu đất công KP Bình Giang 1 (tại SVĐ)	Phường Sơn Giang	0,05		0,05
18	Đấu giá khu đất công KP Bình Giang 1	Phường Sơn Giang	0,05		0,05
19	Đấu giá quyền sử dụng đất năm 2024 (100 lô đất thuộc Dự án TTHC&KĐTM thị xã)	Phường Long Phước	1,54		1,54

c. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Hiện trạng đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2024 là 20,79 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 15,33 ha; chiếm 0,13 % diện tích tự nhiên; giảm -5,46 ha so với hiện trạng, cụ thể như sau:
 - + Chu chuyển tăng: 0,60 ha do được lấy từ đất quốc phòng 0,53 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,07 ha.

+ Chu chuyển giảm: 6,06 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,04 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,26 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 3,11 ha; đất ở tại đô thị 1,65 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm -5,46 ha.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng năm 2025 là 14,73 ha.

- Năm 2025 đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,33 ha; phường Long Thủy 2,74 ha; phường Sơn Giang 0,96 ha; phường Long Phước 9,70 ha; phường Phước Bình 0,70 ha; xã Long Giang 0,42 ha; xã Phước Tín 0,49 ha.

Bảng 13: Các dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2025

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	SCH BCHQS TX Phước Long (cũ) giao lại cho địa phương	Phường Long Thủy	0,53		0,53
2	Trụ sở UBND phường Phước Bình (giao đất)	Phường Phước Bình	0,70	0,70	
3	Mở rộng UBND phường Long Thủy (xây dựng BCH quân sự phường)	Phường Long Thủy	1,12	1,05	0,07

d. Đất quốc phòng

- Hiện trạng đất quốc phòng năm 2024 là 13,27 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 42,93 ha; chiếm 0,36 % diện tích tự nhiên; tăng 29,65 ha so với hiện trạng, cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: 30,18 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm để thực hiện công trình **Vùng lõi Căn cứ hậu cần - kỹ thuật** tại xã Phước Tín.

+ Chu chuyển giảm: 0,53 ha do chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan (SCH BCHQS TX Phước Long (cũ) giao lại cho địa phương).

+ Cân đối tăng giảm: đất quốc phòng tăng 29,65 ha.

- Diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng năm 2025 là 12,75 ha.

- Diện tích đất quốc phòng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 11,40 ha; phường Long Thủy 1,35 ha; xã Phước Tín 30,18 ha.

e. Đất an ninh

- Hiện trạng đất an ninh năm 2024 là 3,28 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 4,75 ha, chiếm 0,04 % diện tích tự nhiên, tăng 1,46 ha so với hiện trạng, cụ thể như sau:

+ Chuyển tăng: 1,46 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,11 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,08 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,20 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,07 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất an ninh tăng 1,46 ha.

- Diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng năm 2025 là 3,28 ha.

- Diện tích đất an ninh phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,14 ha; phường Long Thủy 3,77 ha; phường Sơn Giang 0,24 ha; phường Long Phước 0,18 ha; phường Phước Bình 0,23 ha; xã Phước Tín 0,18 ha.

Bảng 14: Các dự án đất an ninh năm 2025

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
I	Công trình chuyển tiếp từ năm 2024 sang 2025				
1	Trụ sở công an phường Sơn Giang (cấp giấy CNQSDĐ)	Phường Sơn Giang	0,24	0,24	
2	Trụ sở Công an PCCC	Phường Long Thủy	1,08		1,08
3	Trụ sở công an phường Long Thủy (cấp giấy CNQSDĐ)	Phường Long Thủy	0,30	0,30	
4	Trụ sở công an phường Thác Mơ (cấp giấy CNQSDĐ)	Phường Thác Mơ	0,14	0,14	
5	Trụ sở công an phường Long Phước (cấp giấy CNQSDĐ)	Phường Long Phước	0,18	0,18	
6	Xây dựng trụ sở làm việc và nhà công vụ công an phường Phước Bình	Phường Phước Bình	0,20		0,20
7	Xây dựng trụ sở làm việc và nhà công vụ Công an xã Phước Tín	Xã Phước Tín (điều chỉnh vị trí mới không phù hợp quy hoạch)	0,18		0,18

f. Đất xây dựng công trình sự nghiệp

f.1. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

- Hiện trạng đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2024 là 3,02 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 2,99 ha; chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên; giảm -0,02 ha so với hiện trạng, cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: 0,46 ha do được lấy từ đất giao thông 0,07 ha; đất ở tại đô thị 0,03 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,33 ha.

+ Chu chuyển giảm: 0,49 ha do chuyển sang đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên.

+ Cân đối tăng, giảm: đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng -0,02 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng năm 2025 là 2,53 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,33 ha; phường Long Thủy 1,92 ha; phường Phước Bình 0,31 ha; xã Long Giang 0,43 ha.

Bảng 15: Các dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2025

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Mở rộng Bảo tàng chiến dịch Đường 14 - Phước Long	Phường Long Thủy	0,86	0,43	0,43
2	Hội trường khu phố 3	Phường Thác Mơ	0,03		0,03
*	Công trình, dự án giao đất, cấp giấy CNQSDĐ				
3	Hội trường khu phố 1	Phường Long Phước	0,01	0,01	
4	Hội trường khu phố 2	Phường Long Phước	0,01	0,01	
5	Hội trường khu phố 3	Phường Long Phước	0,02	0,02	
6	Hội trường khu phố 4	Phường Long Phước	0,10	0,10	
7	Hội trường khu phố 5	Phường Long Phước	0,03	0,03	
8	Hội trường khu phố 6	Phường Long Phước	0,04	0,04	
9	Hội trường khu phố 7	Phường Long Phước	0,03	0,03	
10	Hội trường khu phố 8	Phường Long Phước	0,03	0,03	
11	Hội trường khu phố 9	Phường Long Phước	0,09	0,09	
12	Hội trường khu phố Long Điền 1, Long Điền 2	Phường Long Phước	0,13	0,13	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
13	Hội trường khu phố 1	Phường Long Thủy	0,02	0,02	
14	Hội trường khu phố 2	Phường Long Thủy	0,03	0,03	
15	Hội trường khu phố 3	Phường Long Thủy	0,06	0,06	
16	Hội trường khu phố 4	Phường Long Thủy	0,05	0,05	
17	Hội trường khu phố 5	Phường Long Thủy	0,02	0,02	
18	Hội trường khu phố 2	Phường Thác Mơ	0,03	0,03	
19	Hội trường khu phố 1	Phường Thác Mơ	0,03	0,03	
20	Hội trường khu phố 4	Phường Thác Mơ	0,02	0,02	
21	Hội trường khu phố 5	Phường Thác Mơ	0,25	0,25	
22	Hội trường khu phố 1	Phường Phước Bình	0,04	0,04	
23	Hội trường khu phố 2	Phường Phước Bình	0,07	0,07	
24	Hội trường khu phố 3	Phường Phước Bình	0,02	0,02	
25	Hội trường khu phố Phước Trung	Phường Phước Bình	0,02	0,02	
26	Hội trường khu phố Phước An	Phường Phước Bình	0,02	0,02	
27	Hội trường khu phố Phước Vĩnh	Phường Phước Bình	0,02	0,02	
28	Hội trường khu phố Phước Sơn	Phường Phước Bình	0,11	0,11	
29	Hội trường thôn Phước Yên	Xã Phước Tín	0,05	0,05	
30	Hội trường thôn Phước Thiện	Xã Phước Tín	0,05	0,05	
31	Hội trường thôn Phước Quả	Xã Phước Tín	0,06	0,06	
32	Hội trường thôn Nhơn Hòa 1	Xã Long Giang	0,07	0,07	
33	Hội trường thôn Nhơn Hòa 2	Xã Long Giang	0,06	0,06	
34	Hội trường thôn 7	Xã Long Giang	0,18	0,18	
35	Hội trường thôn Bù Xiết	Xã Long Giang	0,05	0,05	
36	Hội trường thôn An Lương	Xã Long Giang	0,15	0,15	

f.2. Đất xây dựng cơ sở y tế

- Hiện trạng đất xây dựng cơ sở y tế năm 2024 là 30,96 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 31,40 ha; chiếm 0,26 % diện tích tự nhiên; tăng 0,44 ha so với hiện trạng, cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: 0,44 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm. Để bố trí quỹ đất xây dựng cơ sở y tế thuộc Khu dân cư Long Điền, phường Long Phước.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng năm 2025 là 30,96 ha.

- Năm 2025 đất xây dựng cơ sở y tế phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 26,61 ha; phường Long Thủy 3,82 ha; phường Sơn Giang 0,07 ha; phường Long Phước 0,55 ha; phường Phước Bình 0,05 ha; xã Long Giang 0,23 ha; xã Phước Tín 0,08 ha.

f.3. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

- Hiện trạng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2024 là 24,94 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 25,57 ha; chiếm 0,21 % diện tích tự nhiên; tăng 0,63 ha so với hiện trạng, cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: 2,46 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 1,20 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,26 ha.

+ Chu chuyển giảm: 1,83 ha do chuyển sang đất an ninh 1,08 ha; đất ở tại nông thôn 0,07 ha; đất ở tại đô thị 0,26 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 0,63 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng năm 2025 là 23,11 ha.

- Năm 2025 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 2,91 ha; phường Long Thủy 3,84 ha; phường Sơn Giang 2,46 ha; phường Long Phước 7,63 ha; phường Phước Bình 1,75 ha; xã Long Giang 1,59 ha; xã Phước Tín 5,39 ha.

Bảng 16: Các dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2025

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Trường THCS Long Thủy	Phường Long Thủy	1,04		1,04
2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (Khu dân cư Phước Tín)	Xã Phước Tín	0,41		0,41
3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (Khu dân cư Long Điền)	Phường Long Phước	0,79		0,79

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
4	Mở rộng trường THPT Phước Long	Phường Long Thủy	1,56	1,34	0,22
5	Trường mẫu giáo Phước Bình (cấp giấy)	Phường Phước Bình	0,75	0,75	
6	Trường THCS Phước Bình (cấp giấy)	Phường Phước Bình	0,43	0,43	

f.4. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

- Hiện trạng đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao năm 2024 là 4,20 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 7,26 ha; chiếm 0,06 % diện tích tự nhiên; tăng 3,06 ha so với hiện trạng, cụ thể như sau:
 - + Chu chuyển tăng: 3,11 ha do được lấy từ đất xây dựng trụ sở cơ quan, để đăng ký thủ tục giao đất cấp giấy chứng nhận TTVH-TT và Đài truyền thanh - Truyền hình diện tích 3,11 ha.
 - + Chu chuyển giảm: 0,05 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị (Đấu giá khu đất công KP Bình Giang 1 (tại SVĐ)).
- Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao không thay đổi mục đích sử dụng năm 2025 là 4,15 ha.
- Năm 2025 đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Long Thủy 2,39 ha; phường Sơn Giang 0,77 ha; phường Long Phước 3,45 ha; xã Phước Tín 0,65 ha.

f.5. Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác

- Hiện trạng đất xây dựng công trình sự nghiệp khác năm 2024 là 2,24 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1,64 ha; chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên; giảm -0,60 ha so với hiện trạng, cụ thể như sau:
 - + Chu chuyển giảm: 0,60 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,33 ha; đất ở tại đô thị 0,21 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,07 ha.
 - + Cân đối tăng giảm: đất xây dựng công trình sự nghiệp khác giảm -0,60 ha.
- Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng năm 2025 là 1,64 ha.

- Năm 2025 đất xây dựng công trình sự nghiệp khác phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Long Thủy 1,31 ha; phường Sơn Giang 0,32 ha.

g. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

g.1. Đất thương mại dịch vụ

- Hiện trạng đất thương mại dịch vụ năm 2024 là 8,11 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 12,33 ha; chiếm 0,10 % diện tích tự nhiên; tăng 4,22 ha so với hiện trạng, cụ thể như sau:

+ Chuyển tăng: 4,22 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 2,30 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,11 ha; đất giao thông 0,01 ha; đất chợ 0,79 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất thương mại dịch vụ tăng 4,22 ha.

- Diện tích đất thương mại dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng năm 2025 là 8,11 ha.

- Diện tích đất thương mại dịch vụ phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 1,04 ha; phường Long Thủy 1,06 ha; phường Sơn Giang 0,19 ha; phường Long Phước 7,66 ha; phường Phước Bình 1,94 ha; xã Phước Tín 0,45 ha.

Bảng 17: Các dự án đất thương mại dịch vụ năm 2025

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Thương mại dịch vụ Phú Thịnh	Phường Long Phước	1,11		1,11
2	Đất thương mại, dịch vụ (Khu dân cư Phước Tín)	Xã Phước Tín	0,31		0,31
3	Đất thương mại, dịch vụ (Khu dân cư Long Điền)	Phường Long Phước	1,99		1,99
4	Đề lại 07 lô mặt tiền đường Nguyễn Tất Thành (ĐT.741) để giải quyết nhu cầu phát sinh của địa phương	Phường Long Phước	0,55	0,55	
5	Đất thương mại, dịch vụ 01 (Trung tâm thương mại Phước Long)	Phường Thác Mơ	0,46		0,46
6	Đất thương mại, dịch vụ 02 (Trung tâm thương mại Phước Long)	Phường Thác Mơ	0,34		0,34

g.2. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Hiện trạng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2024 là 103,56 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 116,45 ha; chiếm 0,98 % diện tích tự nhiên; tăng 12,88 ha so với hiện trạng, cụ thể như sau:
 - + Chu chuyển tăng: 15,06 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm.
 - + Chu chuyển giảm: 2,18 ha do chuyển sang đất thương mại - dịch vụ 1,11 ha; đất giao thông 0,56 ha; đất ở tại đô thị 0,51 ha.
 - + Cân đối tăng giảm: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 12,88 ha.
- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng năm 2025 là 101,38 ha.
- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 9,37 ha; phường Long Thủy 3,05 ha; phường Sơn Giang 14,71 ha; phường Long Phước 24,03 ha; phường Phước Bình 40,34 ha; xã Long Giang 12,78 ha; xã Phước Tín 12,17 ha.

Bảng 18: Các dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2025

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Dự án xây dựng nhà xưởng sản xuất đế giày da của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Khánh Vy	Phường Long Phước	0,98		0,98
2	Chuyển CLN sang SKC - Long Phước	Phường Long Phước	3,89		3,89
3	Chuyển CLN sang SKC - Phước Bình	Phường Phước Bình	6,47		6,47
4	Chuyển CLN sang SKC - Phước Tín	Xã Phước Tín	3,17		3,17
5	Chuyển CLN sang SKC - Long Thủy	Phường Long Thủy	0,10		0,10
6	Chuyển CLN sang SKC - Sơn Giang	Phường Sơn Giang	0,36		0,36
7	Chuyển CLN sang SKC - Long Giang	Xã Long Giang	0,10		0,10

g.3. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

- Hiện trạng đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2024 là 16,46 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 51,66 ha, tăng 35,20 ha so với hiện trạng; chiếm 0,34 % diện tích tự nhiên, cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: 35,20 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm để thực hiện công trình: *Đấu giá quyền khai thác khoáng sản đá xây dựng tại xã Long Giang*; Đấu giá quyền khai thác mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu phố 5, phường Thác Mơ.

+ Cân đối tăng giảm: đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng 35,20 ha.

- Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản không thay đổi mục đích sử dụng năm 2025 là 5,00 ha.

- Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản phân bố đến phường Thác Mơ 9,79 ha; xã Long Giang 40,20 ha; xã Phước Tín 1,66 ha.

h. Đất sử dụng vào mục đích công cộng

h.1. Đất công trình giao thông

- Hiện trạng đất công trình giao thông năm 2024 là 384,03 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 440,99 ha; chiếm 3,69 % diện tích tự nhiên; tăng 56,95 ha so với hiện trạng, cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: 57,11 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 55,69 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,56 ha; đất ở tại nông thôn 0,41 ha; đất ở tại đô thị 0,45 ha.

+ Chu chuyển giảm: 0,16 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,07 ha; đất ở tại đô thị 0,05 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất công trình giao thông tăng 56,95 ha.

- Diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng năm 2025 là 383,88 ha.

- Diện tích đất công trình giao thông phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 60,58 ha; phường Long Thủy 48,89 ha; phường Sơn Giang 44,73 ha; phường Long Phước 118,94 ha; phường Phước Bình 57,71 ha; xã Long Giang 53,45 ha; xã Phước Tín 56,68 ha.

Các công trình, dự án có sử dụng đất giao thông cao hơn chỉ tiêu phân bổ, nên trong quá trình thực hiện đến khi đất giao thông toàn thị xã bằng chỉ tiêu phân bổ thì dừng lại.

Bảng 19: Các dự án đất công trình giao thông năm 2025

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
I	Công trình chuyển tiếp từ năm 2024 sang 2025				
1	Xây dựng lán nhựa đường từ ĐT 741 đến đường vòng quanh núi Bà Rá, thị xã Phước Long	Phường Phước Bình	12,76	1,76	11,00
2	Xây dựng, lán nhựa đường từ ĐT.741 (gần Công ty cao su Phước Long, huyện Phú Riềng) đến đường ĐT.759 (khu vực Long Điền, Long Phước)	Phường Long Phước	12,71	0,21	12,50
3	Xây dựng cầu bắt qua Sông Bé và đường kết nối đến huyện Bù Gia Mập (nối thị xã Phước Long với huyện Bù Gia Mập)	Xã Long Giang	9,00		9,00
4	Đường từ ĐT.759 đi qua khu di tích lịch sử Cây Khế Bà Định và nhà tù Bà Rá	Phường Sơn Giang; Long Phước; Xã Long Giang	12,00	0,18	11,82
5	Nâng cấp mặt đường và xây dựng HTTN đường Hoàng Văn Thái	Phường Sơn Giang	0,44		0,44
6	Nâng cấp, mở rộng mặt đường và xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Mọi nước phường Sơn Giang	Phường Sơn Giang	1,20		1,20
7	Đầu tư nâng cấp đường Hà Huy Tập (Bù Xiết)	Phường Sơn Giang; Long Giang	1,40		1,40
8	Đường D8, khu dân cư số 8, phường Long Phước	Phường Long Phước	0,30		0,30
9	Nâng cấp, mở rộng mặt đường và hoàn thiện hệ hạ tầng kỹ thuật đường Võ Văn Kiệt (Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến Thôn 7 xã Long Giang)	Xã Long Giang, phường Sơn Giang, phường Long Phước	2,60		2,60
10	Nâng cấp, mở rộng mặt đường Mạc Đăng Dung (Nối đường ĐT759 từ thôn Phước Yên đi xã Phước Tân, huyện Phú Riềng)	Xã Phước Tín	1,19		1,19
11	Nâng cấp, mở rộng mặt đường và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Tú Xương thuộc khu phố 9 phường Long	Phường Long Phước	1,36		1,36

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
	Phước				
12	Nâng cấp mặt đường và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường trên địa bàn phường Long Thủy (Gói 3)	Phường Long Thủy	0,12		0,12
13	Xây dựng đường Vành Đai 1 từ Long Điền đi Long Thủy (phần khối lượng chưa thực hiện)	Xã Long Giang, phường Long Phước, phường Long Thủy	3,50		3,50
14	Xây dựng đường từ đường ĐT759 phường Phước Bình đến đường Bàu Nghé xã Phước Tín (song song đường ĐT759)	Phường Phước Bình, xã Phước Tín	24,10		24,10
15	Đường nội đồng tiếp giáp đường Nhơn Hòa 2 đi thôn 7	Xã Long Giang	0,24		0,24
16	Xây dựng đường Bù Xiết nối dài	Xã Long Giang	0,55		0,55
17	Các tuyến đường giao thông phát sinh theo Bản đồ địa chính chính quy đo đạc năm 2022, 2023 trên địa bàn phường Thác Mơ	Phường Thác Mơ	0,43	0,43	
18	Các tuyến đường giao thông phát sinh theo Bản đồ địa chính chính quy đo đạc năm 2022, 2023 trên địa bàn phường Sơn Giang	Phường Sơn Giang	0,36	0,36	
19	Các tuyến đường giao thông phát sinh theo Bản đồ địa chính chính quy đo đạc năm 2022, 2023 trên địa bàn phường Long Phước	Phường Long Phước	0,26	0,26	
20	Các tuyến đường giao thông phát sinh theo Bản đồ địa chính chính quy đo đạc năm 2022, 2023 trên địa bàn phường Phước Bình	Phường Phước Bình	1,75	1,75	
21	Các tuyến đường giao thông phát sinh theo Bản đồ địa chính chính quy đo đạc năm 2022, 2023 trên địa bàn phường Long Thủy	Phường Long Thủy	0,27	0,27	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
22	Các tuyến đường giao thông phát sinh theo Bản đồ địa chính chính quy đo đạc năm 2022, 2023 trên địa bàn xã Long Giang	Xã Long Giang	0,31	0,31	
23	Các tuyến đường giao thông phát sinh theo Bản đồ địa chính chính quy đo đạc năm 2022, 2023 trên địa bàn xã Phước Tín	Xã Phước Tín	0,58	0,58	
II	Công trình đăng ký mới năm 2025				
1	Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Thống Nhất (đoạn từ UBND phường Phước Bình đến ngã 3 Phước Quả)	Pường Phước Bình, xã Phước Tín	0,15		0,15
2	Xây dựng bờ kè chống sạt lở đường 6/1 (đoạn từ tượng đài Chiến thắng đến cầu Đắc Lung)	Pường Long Thủy	0,10		0,10
3	Cải tạo một số tuyến đường nội ô phường Long Phước	Pường Long Phước	0,10		0,10
4	Đầu tư xây dựng vỉa hè và hệ thống chiếu sáng đường Lê Trọng Tấn, khu phố Phước An, phường Phước Bình	Pường Sơn Giang, phường Phước Bình	0,05		0,05
5	Đầu tư mở rộng hoàn thiện mặt đường theo quy hoạch, xây dựng hệ thống thoát nước đường Thống Nhất (Đoạn từ ngã ba Phước Quả đến giáp ranh xã Phước Tân)	Xã Phước Tín	2,90		2,90
6	Đầu tư hoàn thiện vỉa hè, hồ trồng cây xanh đường Điện Biên Phủ (Đoạn từ ngã ba Phước Quả đến ngã ba Phước Lộc)	Xã Phước Tín	2,40		2,40
7	Nâng cấp, mở rộng Đường kết nối từ trung tâm Long Giang đến Long Phước	Pường Long Thủy, Long Phước, xã Long Giang	0,23		0,23
8	Nâng cấp, mở rộng mặt đường và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Lý Thái Tổ (từ cầu An Lương đến đường Lê Hồng Phong)	Pường Long Thủy	2,16		2,16

Ghi chú: Các dự án có một phần đi qua xã Phước Tín thuộc quy hoạch dự trữ bỏ xít theo Quyết định số 1277/QĐ-TTg ngày 01/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ, giữ nguyên diện tích nhưng tạm dừng triển khai đến khi có chỉ đạo.

h.2. Đất công trình thủy lợi

- Hiện trạng đất thủy lợi năm 2024 là 2,17 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 8,17 ha; chiếm 0,07 % diện tích tự nhiên; tăng 6,00 ha so với hiện trạng, cụ thể như sau:
 - + Chu chuyển tăng: 6,00 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 5,97 ha; đất ở tại nông thôn 0,01 ha; đất ở tại đô thị 0,02 ha. Đất thủy lợi tăng để Đầu tư, cải tạo hệ thống thủy lợi, khai thông ngập úng cánh đồng Sơn Long (từ khu vực hồ Đak Tol phường Sơn Giang đến thôn An Lương xã Long Giang) tại Phường Long Thủy, Thác Mơ, Sơn Giang, xã Long Giang.
 - + Cân đối tăng giảm: đất thủy lợi tăng 6,00 ha.
- Diện tích đất thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng năm 2025 là 2,17 ha.
- Diện tích đất thủy lợi phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 1,08 ha; phường Long Thủy 1,00 ha; phường Sơn Giang 4,78 ha; phường Long Phước 0,12 ha; phường Phước Bình 0,08 ha; xã Long Giang 1,10 ha.

h.3. Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên

- Hiện trạng đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên năm 2024 là 0,93 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 6,51 ha; chiếm 0,05 % diện tích tự nhiên; tăng 5,58 ha so với hiện trạng, cụ thể như sau:
 - Chu chuyển tăng: 5,58 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 4,45 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,49 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng, chiếu sáng công cộng 0,36 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,10 ha.
 - Cân đối tăng giảm: đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên tăng 5,58 ha.
 - Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên không thay đổi mục đích sử dụng năm 2025 là 0,93 ha.
 - Năm 2025 đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,40 ha; phường Sơn Giang 6,12 ha.

Bảng 20: Các dự án đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên năm 2025

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	GPMB, xây dựng hàng rào khu di tích Cây Khế - Bà Định và phục dựng khu di tích nhà tù Bà Rá	Phường Sơn Giang	5,38	0,93	4,45
2	Khu di tích nơi ghi dấu tội ác Mỹ - Ngụy tại cầu Đăk Lung	Phường Thác Mơ	0,40		0,40
3	Bia tưởng niệm di tích núi Bà Rá (di tích lịch sử cấp tỉnh)(giao đất)	Phường Sơn Giang	0,45		0,45
4	Miếu Bà Rá (di tích lịch sử cấp tỉnh) (giao đất)	Phường Sơn Giang	0,28		0,28

h.4. Đất công trình xử lý chất thải

- Hiện trạng đất công trình xử lý chất thải năm 2024 là 2,85 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 7,85 ha; chiếm 0,07 % diện tích tự nhiên; tăng 5,00 ha so với hiện trạng, do được lấy từ đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng, chiếu sáng công cộng. Đất công trình xử lý chất thải tăng để **mở rộng bãi rác phường Thác Mơ**.

- Diện tích đất công trình xử lý chất thải không thay đổi mục đích sử dụng năm 2025 là 2,85 ha.

- Năm 2025 đất công trình xử lý chất thải phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 7,08 ha; xã Long Giang 0,77 ha.

h.5. Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng

- Hiện trạng đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng năm 2024 là 2.341,10 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 2.024,74 ha; chiếm 16,96 % diện tích tự nhiên; giảm -316,36 ha so với hiện trạng, cụ thể như sau:

+ Chuyển giảm: 316,36 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 278,03 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 0,36 ha; đất công trình xử lý chất thải 5,00 ha; đất ở tại đô thị 32,97 ha.

- Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng không thay đổi mục đích sử dụng năm 2025 là 2.024,74 ha.

- Năm 2025 đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 1.220,60 ha; phường Long Thủy 3,72 ha; xã Long Giang 0,02 ha; xã Phước Tín 800,40 ha.

h.6. Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin

- Hiện trạng đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin năm 2024 là 0,51 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 0,25 ha; giảm -0,26 ha so với hiện trạng, do chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng (*Đầu tư Công viên phường Long Thủy*).

- Diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin không thay đổi mục đích sử dụng năm 2025 là 0,25 ha.

- Năm 2025 đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,10 ha; phường Long Thủy 0,01 ha; phường Sơn Giang 0,04 ha; phường Long Phước 0,05 ha; xã Phước Tín 0,05 ha.

h.7. Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối

- Hiện trạng đất chợ năm 2024 là 0,79 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 0,42 ha, chiếm 0,00 % diện tích tự nhiên, giảm -0,37 ha so với hiện trạng, cụ thể như sau:

+ Chuyển tăng: 0,42 ha do được lấy từ đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (do cập nhật diện tích hiện trạng chợ Phước Tín).

+ Chuyển giảm: 0,79 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,79 ha; (*Trung tâm thương mại Phước Long tại phường Thác Mơ*).

- Năm 2025 đất chợ phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: xã Phước Tín 0,42 ha.

I. Đất tôn giáo

- Hiện trạng đất cơ sở tôn giáo năm 2024 là 19,06 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 18,95 ha, giảm -0,10 ha so với hiện trạng; chiếm 0,16 % diện tích tự nhiên, cụ thể như sau:

+ Chuyển giảm: 0,10 ha để chuyển sang đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên.

- Năm 2025 đất cơ sở tôn giáo phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 0,57 ha; phường Long Thủy 1,07 ha; phường Sơn Giang 2,60 ha; phường Long Phước 5,20 ha; phường Phước Bình 3,69 ha; xã Long Giang 1,76 ha; xã Phước Tín 4,07 ha.

m. Đất tín ngưỡng

- Hiện trạng đất tín ngưỡng năm 2024 là 0,28 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 0,10 ha, giảm -0,18 ha so với hiện trạng, cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: 0,18 ha do chuyển sang đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên để giao đất Miếu Bà Rá (di tích lịch sử cấp tỉnh) phường Sơn Giang.

- Năm 2025 đất tín ngưỡng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: phường Long Phước 0,08 ha; xã Phước Tín 0,03 ha.

n. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt

- Hiện trạng đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt năm 2024 là 33,54 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 33,54 ha; chiếm 0,28 % diện tích tự nhiên, bằng so với hiện trạng, cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: 0,20 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm. Diện tích tăng để Đầu tư hạ tầng, san lấp mặt bằng nghĩa trang nhân dân TX Phước Long tại xã Long Giang (thu hồi thêm 0,2 ha để làm kè và HTTN).

+ Chu chuyển giảm: 0,20 ha để chuyển sang đất an ninh.

+ Cân đối tăng giảm: đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt không tăng giảm.

- Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt không thay đổi mục đích sử dụng năm 2025 là 33,34 ha.

- Năm 2025 đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Sơn Giang 6,24 ha; phường Long Phước 6,25 ha; phường Phước Bình 1,10 ha; xã Long Giang 11,18 ha; xã Phước Tín 8,38 ha.

o. Đất có mặt nước chuyên dùng

o.1. Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá

- Hiện trạng đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá năm 2024 là 43,31 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 43,31 ha, không biến động so với hiện trạng; chiếm 0,36 % diện tích tự nhiên.

- Năm 2025 đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Long Thủy 7,78 ha; phường Long Phước 15,45 ha; phường Phước Bình 20,07 ha.

o.2. Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Hiện trạng đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2024 là 250,94 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 250,94 ha, không biến động so với hiện trạng; chiếm 2,10 % diện tích tự nhiên.

- Năm 2025 đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Thác Mơ 124,61 ha; phường Long Thủy 53,81 ha; phường Sơn Giang 5,62 ha; phường Long Phước 6,80 ha; phường Phước Bình 13,96 ha; xã Long Giang 37,24 ha; xã Phước Tín 8,90 ha.

p. Đất phi nông nghiệp khác

- Hiện trạng đất phi nông nghiệp khác năm 2024 là 1,09 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1,06 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên; giảm -0,03 ha so với hiện trạng, cụ thể như sau:

+ Chuyển giảm: 0,03 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị 0,03 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng năm 2025 là 1,06 ha.

- Năm 2025 đất phi nông nghiệp khác phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã như sau: Phường Long Thủy 0,08 ha; phường Long Phước 0,19 ha; xã Long Giang 0,39 ha; xã Phước Tín 0,39 ha.

4.2.3.3. Đất chưa sử dụng

Hiện trạng đất chưa sử dụng năm 2024 trên địa bàn thị xã không còn.

4.2.4. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

4.2.4.1. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025

Bảng 21: So sánh chỉ tiêu sử dụng đất trước và sau kế hoạch sử dụng đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Kế hoạch năm 2025		Tăng (0), giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		11.935,07	100,00	11.935,07	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.119,66	68,03	8.169,94	68,45	50,28
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	60,74	0,51	46,22	0,39	-14,52
	<i>Trong đó:</i>						
1.1.2	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>52,18</i>	<i>0,44</i>	<i>39,18</i>	<i>0,33</i>	<i>-13,00</i>
1.1.1	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>8,55</i>		<i>7,03</i>	<i>0,06</i>	<i>-1,52</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HN K	30,68	0,26	38,68	0,32	8,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.796,33	56,94	6.853,13	57,42	56,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		10,08			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RD D	1.203,36		1.203,36	10,08	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22,20	0,19	22,20	0,19	
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>22,20</i>	<i>0,19</i>	<i>22,20</i>	<i>0,19</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,36	0,05	6,36	0,05	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.9	Đất làm muối	LM U					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NK H					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.815,41	31,97	3.765,13	31,55	-50,28
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	97,48	0,82	113,71	0,95	16,23
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	394,76	3,31	485,82	4,07	91,06
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,79	0,17	15,33	0,13	-5,46
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13,27	0,11	42,93	0,36	29,65
2.5	Đất an ninh	CA N	3,28	0,03	4,75	0,04	1,46
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	65,35	0,55	68,85	0,58	3,51
	<i>Trong đó:</i>						
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3,02</i>	<i>0,03</i>	<i>2,99</i>	<i>0,03</i>	<i>-0,02</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>					
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>30,96</i>	<i>0,26</i>	<i>31,40</i>	<i>0,26</i>	<i>0,44</i>

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Kế hoạch năm 2025		Tăng (+), giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DG D	24,94	0,21	25,57	0,21	0,63
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,20	0,04	7,26	0,06	3,06
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DK H					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DM T					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DN G					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,24	0,02	1,64	0,01	-0,60
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	128,13	1,07	180,43	1,51	52,30
	Trong đó						
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC					
	Trong đó						
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TM D	8,11	0,07	12,33	0,10	4,22
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	103,56	0,87	116,45	0,98	12,88
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,46	0,14	51,66	0,43	35,20
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.744,11	22,99	2.505,40	20,99	-238,72
	Trong đó						
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	384,03	3,22	440,99	3,69	56,95
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2,17	0,02	8,17	0,07	6,00
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DD D	0,93	0,01	6,51	0,05	5,58
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,85	0,02	7,85	0,07	5,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.341,10	19,62	2.024,74	16,96	-316,36
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,51	0,00	0,25	0,00	-0,26
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DC	0,79	0,01	0,42	0,00	-0,37

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)						
				Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.765,13	1.554,83	216,55	129,71	419,20	237,22	192,17	1.015,44
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	113,71						30,01	83,70
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	485,82	76,92	71,75	39,70	202,45	94,99		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,33	0,33	2,74	0,96	9,70	0,70	0,42	0,49
2.4	Đất quốc phòng	CQP	42,93	11,40	1,35					30,18
2.5	Đất an ninh	CAN	4,75	0,14	3,77	0,24	0,18	0,23		0,18
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	68,85	29,85	13,29	3,62	11,63	2,10	2,25	6,11
	<i>Trong đó:</i>									
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,99	0,33	1,92			0,31	0,43	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	31,40	26,61	3,82	0,07	0,55	0,05	0,23	0,08
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	25,57	2,91	3,84	2,46	7,63	1,75	1,59	5,39
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,26		2,39	0,77	3,45			0,65
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,64		1,31	0,32				
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	180,43	20,21	4,10	14,89	31,69	42,28	52,99	14,28
	<i>Trong đó</i>									
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC								
	<i>Trong đó</i>									
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,33	1,04	1,06	0,19	7,66	1,94		0,45
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	116,45	9,37	3,05	14,71	24,03	40,34	12,78	12,17
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	51,66	9,79					40,20	1,66
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.505,40	1.290,80	56,42	55,84	129,57	58,10	55,94	858,73
	<i>Trong đó</i>									
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	440,99	60,58	48,89	44,73	118,94	57,71	53,45	56,68

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)						
				Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8,17	1,08	1,00	4,78	0,12	0,08	1,10	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	6,51	0,40		6,12				
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,85	7,08					0,77	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.024,74	1.220,60	3,72				0,02	800,40
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,25	0,10	0,01	0,04	0,05			0,05
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,42							0,42
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	16,47	0,97	2,80	0,18	10,46	0,30	0,59	1,17
2.9	Đất tôn giáo	TON	18,95	0,57	1,07	2,60	5,20	3,69	1,76	4,07
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,10				0,08			0,03
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	33,54		0,39	6,24	6,25	1,10	11,18	8,38
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	294,26	124,61	61,59	5,62	22,25	34,03	37,24	8,90
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	43,31		7,78		15,45	20,07		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	250,94	124,61	53,81	5,62	6,80	13,96	37,24	8,90
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,06		0,08		0,19		0,39	0,39
3	Đất chưa sử dụng	CSD								

4.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế kéo theo nhu cầu xây dựng các công trình của các ngành và các lĩnh vực. Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng các loại đất trong năm 2025 là 279,17 ha. Trong đó, diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng các loại đất theo các yêu cầu cần được phân tích cụ thể như sau:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp 227,75 ha, trong đó:

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 227,75 ha, cụ thể: Phường Thác Mơ 1,40 ha; phường Long Thủy 5,66 ha; phường Sơn Giang 17,46 ha; phường Long Phước 57,52 ha; phường Phước Bình 29,26 ha; xã Long Giang 54,55 ha; xã Phước Tín 61,90 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 14,52 ha, trong đó:

+ Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp 14,52 ha, cụ thể: phường Sơn Giang 8,00 ha; Phường Phước Bình 1,52 ha; xã Long Giang 5,00 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp 36,90 ha, trong đó:

+ Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 35,79 ha, cụ thể: Phường Thác Mơ 32,97 ha; Phường Long Thủy 0,03 ha; phường Sơn Giang 0,31 ha; phường Long Phước 1,65 ha; phường Phước Bình 0,77 ha; xã Phước Tín 0,07 ha.

+ Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ 1,11 ha tại phường Long Phước.

Trường hợp các thửa đất do hộ gia đình, cá nhân đăng ký chuyển mục đích sang đất ở trong năm 2025 mà phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch đô thị của thị xã thì căn cứ vào nhu cầu sử dụng đất thực tế của người sử dụng đất và chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ tạo điều kiện cho phép người sử dụng đất được chuyển mục đích sử dụng đất.

Bảng 23: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	278,06	227,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	227,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		14,52
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NKR	14,52
2.2	Đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NKR	
2.3	Đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NKR	
2.4	Đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NKR	
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR</i>	
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	NPC/CNT	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		36,90
	<i>Trong đó</i>		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	PNO/PNC	
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	35,79
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	DSN/CSK	
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CCO/CSK	
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	CSO/TMD	1,11

4.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trên địa bàn thị xã không còn đất chưa sử dụng.

4.5. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

Xem chi tiết tại Biểu 14/CH

4.6. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

4.6.1. Căn cứ pháp lý

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất thị xã Phước Long, dựa trên các căn cứ chính sau:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định Giá đất;

- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2024.

4.6.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Tính toán chi phí bồi thường các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất chỉ tính toán về bồi thường đất và hỗ trợ về đất; các chi phí về bồi thường tài sản gắn liền với đất như nhà ở, công trình khác, mồ mả, cây cối, hoa màu,... chưa được tính toán, việc tính toán các chi phí này sẽ được tính toán cụ thể, chi tiết khi triển khai lập phương án chi tiết của chủ đầu tư công trình, dự án của các cơ quan liên quan khác.

Tính toán các khoản thu từ giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất sẽ kéo dài nhiều năm mới có được số tiền dự toán, tiền cho thuê đất sẽ thu hàng năm sau khi hết thời hạn ưu đãi. Nhưng chi phí bồi thường đất được bố trí trong và dự toán thu chi chỉ mang tính khái toán, chưa đủ cơ sở căn cứ lập dự án nhưng có đủ cơ sở để các chủ đầu tư xác định được nguồn vốn phải cần có để thực hiện bồi thường, thu hồi chuyển mục đích sử dụng đất khi thực hiện dự án.

Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch (không tính chi phí bồi thường, hỗ trợ đối với tài sản ở trên đất).

Cụ thể dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

Bảng 24: Tính toán và cân đối thu chi từ đất

Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (Triệu đồng)	Kinh phí (Triệu đồng)
1. Các khoản thu			375.814,31
- Thu tiền khi giao đất ở tại đô thị			317.443,81
+ Đất trồng cây lâu năm	55,83	552.000	308.203,81

Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (Triệu đồng)	Kinh phí (Triệu đồng)
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,65	560.000	9.240,00
- Thu tiền khi giao đất ở tại nông thôn			58.370,51
+ Đất trồng cây lâu năm	16,58	352.000	58.370,51
2. Các khoản chi đền bù			99.511,53
+ Đất trồng cây lâu năm	85,12	110.000	93.626,53
+ Đất ở tại nông thôn	0,42	450.000	1.890,00
+ Đất ở tại đô thị	0,47	850.000	3.995,00
Cân đối thu - chi (1 - 2)			276.302,78

Tổng các nguồn thu từ đất 375.814,31 triệu đồng, tổng các khoản chi có liên quan đến đất là 99.511,53 triệu đồng, cân đối các khoản thu cao hơn chi 276.302,78 triệu đồng.

V. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

5.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế, nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp.

- Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Giám sát kỹ phân đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường.

- Tăng cường công tác giáo dục, tuyên truyền sâu rộng, thực tế nhằm nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của người dân.

- Xây dựng các khu bãi rác, nghĩa địa tập trung, trồng cây xanh trong khu vực đô thị, các khu trung tâm dân cư nhằm tạo vẻ mỹ quan và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời, xây dựng hệ thống thoát nước mưa đảm bảo không ngập úng trong các đô thị, xây dựng hệ thống thoát nước bẩn với các trạm xử lý nước thải đáp ứng tiêu chuẩn trước khi xả ra sông suối và đặc biệt quan tâm khi xây dựng các cụm, khu công nghiệp.

5.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Để thực hiện có hiệu quả các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch, cần có các giải pháp để thu hút nguồn lực và nguồn vốn đầu tư như sau:

- Tạo điều kiện thuận lợi kêu gọi các nhà đầu tư tham gia thực hiện các dự án, công trình trong kế hoạch sử dụng đất nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của thị xã;

- Cần có chính sách đãi ngộ đối với các cán bộ công tác trên địa bàn, tăng cường bố trí nguồn vốn phù hợp để phát triển nguồn nhân lực hiện có, từng bước bồi dưỡng lực lượng cán bộ làm việc tại cơ sở, thu hút nguồn nhân lực có chuyên môn sâu về công tác;

- Ngoài việc huy động vốn từ ngân sách, cần phải tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ các doanh nghiệp nhằm thực hiện các công trình trọng điểm của thị xã; đẩy mạnh thực hiện chủ trương xã hội hóa trong các ngành, lĩnh vực để mời gọi đầu tư đúng theo quy định của pháp luật;

- Tăng cường các nguồn thu từ đất thông qua giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đặc biệt là dành quỹ đất thích hợp cho đấu giá quyền sử dụng đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng và phục vụ công tác quản lý đất đai của thị xã.

- Tăng cường phối hợp với các Sở, ban ngành có công trình, dự án trên địa bàn thị xã để triển khai thực hiện các công trình, dự án theo đúng tiến độ và đạt hiệu quả.

5.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất được duyệt để cho các tổ chức, cá nhân được biết; phổ biến công khai, tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Thông tin rộng rãi và chỉ đạo UBND các phường/xã, các phòng ban có liên quan thực hiện các thủ tục về đất đai, nhất là giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đều phải tuân thủ triệt để kế hoạch sử dụng đất.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, giải quyết nhanh chóng các vấn đề liên quan đến đất đai, phục vụ có hiệu quả các đối tượng sử dụng đất theo đúng tinh thần của pháp luật hiện hành.

- Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất đúng kế hoạch được phê duyệt. Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất. Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của nhà đầu tư, nhằm đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi.

- Cần có sự phối hợp trong việc thực hiện kế hoạch đã được phê duyệt, cụ thể: Phối hợp giữa các ngành của Tỉnh: Kế hoạch sử dụng đất thể hiện tổng hợp các nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực do vậy trong quá trình thực

hiện cụ thể của từng ngành nếu có sự biến động lớn, cần có sự xem xét điều chỉnh chung và phải có sự phối hợp để xử lý, đảm bảo hài hòa mục tiêu phát triển chung của xã hội, của từng ngành. Phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban, giữa thị xã và phường/xã trong việc quản lý đất đai theo kế hoạch được duyệt, đặt biệt là trong vấn đề giao đất, cho thuê đất...

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả cao.

5.4. Các giải pháp khác

5.4.1 Giải pháp huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư

- Nguồn vốn ngân sách Nhà nước: là nguồn vốn quan trọng, quyết định những công trình có ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội theo phương hướng, mục tiêu đề ra. Nguồn vốn này phải được ưu tiên sử dụng cho các công trình hạ tầng quan trọng, các công trình trọng điểm về giao thông, thủy lợi, cấp điện, cấp nước, hạ tầng các cụm công nghiệp, các công trình phúc lợi xã hội như y tế, văn hóa, giáo dục,... và các dự án thuộc các nhóm ngành công nghiệp, thương mại đòi hỏi vốn đầu tư lớn, khó thu hồi vốn hoặc có thời gian thu hồi vốn kéo dài, nhóm ngành có khả năng ảnh hưởng, tác động lan tỏa đến các ngành khác.

- Song song với đó, thực hiện triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, thất thoát và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng công trình, kịp thời phát hiện và có chế tài xử lý nghiêm các vi phạm về tiến độ thực hiện và chất lượng công trình.

- Thực hiện đơn giản hóa thủ tục cấp phép đầu tư có chính sách giảm giá thuê đất, ưu đãi về thuế, phí nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh trong thu hút các nguồn vốn đầu tư.

- Rà soát, đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý về đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu.

- Rà soát lại việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức không phải thuê đất để có kế hoạch sử dụng, tránh lãng phí đất đai.

5.4.1 Giải pháp khoa học công nghệ

- Đầu tư các trang thiết bị máy móc đủ mạnh, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong việc giám sát, quản lý, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Xây dựng, cập nhật và hoàn thiện cơ sở dữ liệu, thông tin về đất đai. Thường xuyên tổ chức tập huấn, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cao.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được xây dựng dựa trên cơ sở kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 của thị xã và nhu cầu sử dụng đất của các ngành và nhu cầu sử dụng đất của các phường, xã, ...

Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang mục đích phi nông nghiệp để phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng kết cấu hạ tầng là tất yếu. Các vị trí để quy hoạch các cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư... đã được khảo sát cụ thể và cân nhắc về hiệu quả kinh tế, trên cơ sở ưu tiên tốt để sản xuất nông nghiệp.

Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu đô thị hóa. Các khu vực đô thị khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng, văn minh, hiện đại, không chỉ thu hút được sự đầu tư mà còn tạo ra ảnh hưởng lớn đến quá trình đô thị hóa nông thôn ở các khu vực khác, đáp ứng được mục tiêu đô thị hóa của thị xã.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã xác định cụ thể được ranh giới, vị trí (thửa – tờ, thôn – khu phố) trên bản đồ, chi tiết sử dụng các loại đất đối với từng dự án. Đây là cơ sở cung cấp thông tin trong quá trình triển khai thực hiện và sẽ thuận lợi trong công tác quản lý nhà nước về đất đai.

2. KIẾN NGHỊ

UBND tỉnh sớm xét duyệt “Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Phước Long” để UBND thị xã có cơ sở thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn, cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung của Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Đề nghị UBND tỉnh, các ngành, các cấp quan tâm hỗ trợ, bố trí nguồn vốn để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như: giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao... nhằm tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống của nhân dân./.

HỆ THỐNG BIỂU TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
THỊ XÃ PHƯỚC LONG - TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích tự nhiên		11.935,07	2.168,89	419,56	1.588,42	1.253,30	1.304,81	2.189,70	3.010,39
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.119,66	337,43	208,67	1.476,17	891,62	1.096,84	2.052,08	2.056,85
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	60,74			40,64		8,55	11,54	
	<i>Trong đó:</i>									
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>52,18</i>			<i>40,64</i>			<i>11,54</i>	
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>8,55</i>					<i>8,55</i>		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	30,68	4,59	1,62	4,59		6,63	13,24	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.796,33	220,71	206,21	451,90	891,62	1.081,06	2.026,81	1.918,03
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.203,36	93,50		971,03				138,83
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22,20	18,54		3,66				
	<i>Trong đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>22,20</i>	<i>18,54</i>		<i>3,66</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,36	0,08	0,84	4,34		0,60	0,49	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.815,41	1.831,46	210,89	112,26	361,68	207,97	137,62	953,54
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	97,48						25,16	72,31
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	394,76	43,58	69,73	34,03	169,31	78,12		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,79	0,33	3,44	0,96	14,46	0,70	0,42	0,49
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13,27	11,40	1,87					
2.5	Đất an ninh	CAN	3,28	0,14	2,69	0,24	0,18	0,03		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	65,35	29,86	13,07	4,33	7,29	2,36	2,25	6,19

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
	Trong đó:									
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,02	0,34	1,49	0,45		0,31	0,43	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	30,96	26,61	3,82	0,07	0,11	0,05	0,23	0,08
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	24,94	2,91	3,66	2,46	6,85	2,00	1,59	5,47
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,20		2,39	0,82	0,34			0,65
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,24		1,71	0,53				
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	128,13	19,40	4,00	14,53	24,89	36,67	17,69	10,95
	Trong đó									
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC								
	Trong đó									
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,11	0,24	1,06	0,19	4,55	1,94		0,14
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	103,56	9,37	2,95	14,35	20,34	34,73	12,68	9,14
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,46	9,79					5,00	1,66
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.744,11	1.601,57	52,92	43,43	111,57	51,06	41,73	841,83
	Trong đó									
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	384,03	60,62	46,39	40,50	104,79	50,67	40,25	40,81
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2,17	0,08		1,78	0,12	0,08	0,10	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,93			0,93				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,85	2,08					0,77	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.341,10	1.536,96	3,72				0,02	800,40
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,51	0,10	0,27	0,04	0,05			0,05
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,79	0,79						
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	11,73	0,94	2,54	0,18	6,61	0,30	0,59	0,57
2.9	Đất tôn giáo	TON	19,06	0,57	1,07	2,70	5,20	3,69	1,76	4,07
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,28			0,18	0,08			0,03
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	33,54		0,39	6,24	6,25	1,30	10,98	8,38
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	294,26	124,61	61,59	5,62	22,25	34,03	37,24	8,90
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	43,31		7,78		15,45	20,07		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	250,94	124,61	53,81	5,62	6,80	13,96	37,24	8,90
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,09		0,11		0,19		0,39	0,39
3	Đất chưa sử dụng	CSD								
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT								
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS								
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS								
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS								
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS								

Biểu 02/CH

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC
THỊ XÃ PHƯỚC LONG - TỈNH BÌNH PHƯỚC**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	Tổng diện tích tự nhiên		11.935,07	11.935,07		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.102,79	8.119,66	16,87	100,21
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	46,22	60,74	14,52	131,42
	<i>Trong đó:</i>					
1.1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	39,18	52,18	13,00	133,18
1.1.1	Đất trồng lúa còn lại	LUK	7,03	8,55	1,52	121,61
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	38,68	30,68	-8,00	79,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.785,98	6.796,33	10,35	100,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.203,36	1.203,36		100,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22,20	22,20		100,00
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>22,20</i>	<i>22,20</i>		<i>100,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,36	6,36		100,00
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				
1.9	Đất làm muối	LMU				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.832,28	3.815,41	-16,87	99,56
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	113,82	97,48	-16,34	85,64
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	485,84	394,76	-91,08	81,25
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,12	20,79	2,67	114,74
2.4	Đất quốc phòng	CQP	42,93	13,27	-29,65	30,92
2.5	Đất an ninh	CAN	4,98	3,28	-1,69	65,97
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	66,76	65,35		
	<i>Trong đó:</i>					
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,42	3,02	-0,40	88,30
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	31,40	30,96	-0,44	98,59
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	26,17	24,94	-1,23	95,31
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,15	4,20	0,05	101,21
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,64	2,24	0,60	136,96
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	230,66	128,13	-102,53	55,55
	<i>Trong đó</i>					
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	50,00		-50,00	
	<i>Trong đó</i>					
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00		-50,00	
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,06	8,11	-3,95	67,23
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	116,93	103,56	-13,37	88,56
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	51,66	16,46	-35,20	31,86
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.521,40	2.744,11	222,71	108,83
	Trong đó					
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	440,93	384,03	-56,90	87,10
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8,17	2,17	-6,00	26,56
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	7,49	0,93	-6,56	12,44
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,85	2,85	-5,00	36,33
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.024,74	2.341,10	316,36	115,62
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,25	0,51	0,26	204,42
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,30	0,79	0,50	268,77
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	31,68	11,73	-19,95	37,03
2.9	Đất tôn giáo	TON	19,06	19,06		100,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,28	0,28		100,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	33,54	33,54	0,00	100,01
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	294,26	294,26		100,00
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	43,31	43,31		100,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	250,94	250,94		100,00
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,64	1,09	0,45	170,70
3	Đất chưa sử dụng	CSD				
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT				
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS				
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS				
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS				
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS				

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THỊ XÃ PHƯỚC LONG - TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích tự nhiên		11.935,07	2.168,89	419,56	1.588,42	1.253,30	1.304,81	2.189,70	3.010,39
I	LOẠI ĐẤT									
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.169,94	614,05	203,01	1.458,71	834,10	1.067,58	1.997,53	1.994,95
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	46,22			32,64		7,03	6,54	
	<i>Trong đó:</i>									
1.1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	39,18			32,64			6,54	
1.1.1	Đất trồng lúa còn lại	LUK	7,03					7,03		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	38,68	4,59	1,62	12,59		6,63	13,24	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.853,13	497,33	200,55	434,45	834,10	1.053,32	1.977,26	1.856,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.203,36	93,50		971,03				138,83
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22,20	18,54		3,66				
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>22,20</i>	<i>18,54</i>		<i>3,66</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,36	0,08	0,84	4,34		0,60	0,49	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.765,13	1.554,83	216,55	129,71	419,20	237,22	192,17	1.015,44
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	113,71						30,01	83,70
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	485,82	76,92	71,75	39,70	202,45	94,99		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,33	0,33	2,74	0,96	9,70	0,70	0,42	0,49
2.4	Đất quốc phòng	CQP	42,93	11,40	1,35					30,18
2.5	Đất an ninh	CAN	4,75	0,14	3,77	0,24	0,18	0,23		0,18

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	68,85	29,85	13,29	3,62	11,63	2,10	2,25	6,11
	Trong đó:									
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,99	0,33	1,92			0,31	0,43	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	31,40	26,61	3,82	0,07	0,55	0,05	0,23	0,08
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	25,57	2,91	3,84	2,46	7,63	1,75	1,59	5,39
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,26		2,39	0,77	3,45			0,65
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,64		1,31	0,32				
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	180,43	20,21	4,10	14,89	31,69	42,28	52,99	14,28
	Trong đó									
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC								
	Trong đó									
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,33	1,04	1,06	0,19	7,66	1,94		0,45
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	116,45	9,37	3,05	14,71	24,03	40,34	12,78	12,17
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	51,66	9,79					40,20	1,66
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.505,40	1.290,80	56,42	55,84	129,57	58,10	55,94	858,73
	Trong đó									
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	440,99	60,58	48,89	44,73	118,94	57,71	53,45	56,68
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8,17	1,08	1,00	4,78	0,12	0,08	1,10	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	6,51	0,40		6,12				
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,85	7,08					0,77	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.024,74	1.220,60	3,72				0,02	800,40
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,25	0,10	0,01	0,04	0,05			0,05
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,42							0,42
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	16,47	0,97	2,80	0,18	10,46	0,30	0,59	1,17
2.9	Đất tôn giáo	TON	18,95	0,57	1,07	2,60	5,20	3,69	1,76	4,07
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,10				0,08			0,03
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	33,54		0,39	6,24	6,25	1,10	11,18	8,38
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	294,26	124,61	61,59	5,62	22,25	34,03	37,24	8,90
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	43,31		7,78		15,45	20,07		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	250,94	124,61	53,81	5,62	6,80	13,96	37,24	8,90
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,06		0,08		0,19		0,39	0,39
3	Đất chưa sử dụng	CSD								
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT								
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS								
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS								
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS								
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS								

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THỊ XÃ PHƯỚC LONG - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		227,75	1,40	5,66	17,46	57,52	29,26	54,55	61,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	227,75	1,40	5,66	17,46	57,52	29,26	54,55	61,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN								
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN								
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN								
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		14,52			8,00		1,52	5,00	
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NKR	14,52			8,00		1,52	5,00	
2.2	Đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NKR								
2.3	Đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NKR								
2.4	Đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NKR								
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR</i>								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	NPC/CNT								
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		36,90	32,97	0,03	0,31	2,76	0,77		0,07
	<i>Trong đó</i>									
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	PNO/PNC								
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	35,79	32,97	0,03	0,31	1,65	0,77		0,07
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	DSN/CSK								
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CCO/CSK								
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	CSO/TMD	1,11				1,11			

Ghi chú: - NKR là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

- NPC là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác chuyển sang đất chăn nuôi tập trung;
- PNO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai;
- PNC là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 119, Điều 120 Luật Đất đai;
- PKO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp không phải là đất ở;
- CCO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh;
- CSO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ.

**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025
THỊ XÃ PHƯỚC LONG - TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP								
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	<i>Trong đó:</i>									
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC								
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK								
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN								
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	<i>Trong đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN								
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.4	Đất quốc phòng	CQP								
2.5	Đất an ninh	CAN								
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN								
	<i>Trong đó:</i>									
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH								
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD								
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT								
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK								
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK								
	<i>Trong đó</i>									
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC								
	<i>Trong đó</i>									
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC								
	Trong đó									
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT								
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL								
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD								
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA								
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL								
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV								
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH								
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV								
2.9	Đất tôn giáo	TON								
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD								
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC								
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC								
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

**KẾT QUẢ VIỆC ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG TRONG NĂM 2024
THỊ XÃ PHƯỚC LONG - TỈNH BÌNH PHƯỚC**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		Phần diện tích chưa thực hiện		
				Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (ha)	Trong đó	
							Diện tích chuyển kỳ sau (ha)	Diện tích công bố hủy bỏ (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(4)*100	(7)=(5)-(4)	(8)	(9)=(7)-(8)
	Tổng diện tích tự nhiên							
1	Đất nông nghiệp	NNP						
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó:</i>							
1.1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC						
1.1.1	Đất trồng lúa còn lại	LUK						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT						
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN						
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.4	Đất quốc phòng	CQP						
2.5	Đất an ninh	CAN						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN						
	<i>Trong đó:</i>							
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD						
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT						
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK						
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK						
	<i>Trong đó</i>							
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC						
	<i>Trong đó</i>							
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC						
	<i>Trong đó</i>							
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT						
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL						
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT						
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		Phần diện tích chưa thực hiện		
				Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (ha)	Trong đó	
							Diện tích chuyển kỳ sau (ha)	Diện tích công bố hủy bỏ (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(4)*100	(7)=(5)-(4)	(8)	(9)=(7)-(8)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD						
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA						
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL						
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV						
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH						
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV						
2.9	Đất tôn giáo	TON						
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN						
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC						
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC						
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT						
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS						
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS						
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS						
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS						

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025
THỊ XÃ PHƯỚC LONG - TỈNH BÌNH PHƯỚC**

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ HTSDĐ cấp xã)	Cơ sở pháp lý	Ghi chú		
					LUA	CLN	CQP	SKC	DGT	DVH	DGD	DTT	DNL	DBV	TON	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN					PNK	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+...(24)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(20)	(21)	(22)	(23)	(39)	(24)	(25)	(26)	(27)			
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh																												
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh																												
1.1.1	Đất quốc phòng																												
1.1.1.1	Vùng lõi Căn cứ hậu cần - kỹ thuật	30,18		30,18		30,18																				Xã Phước Tín	Có 9,40 ha nằm trong vành đai bảo vệ Nhà máy thủy điện Thác Mơ	NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh; Công văn số 3929/BCH-TM ngày 09/10/2024 của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Bình Phước	Chuyển tiếp
1.1.2	Đất an ninh																												
1.1.2.1	Trụ sở Công an PCCC	1,08		1,08							1,08															Phường Long Thủy	Thửa 142, tờ 04	Giao đất từ trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-GĐTX	Chuyển tiếp
1.1.2.2	Xây dựng trụ sở làm việc và nhà công vụ công an phường Phước Bình	0,20		0,20												0,20										Phường Phước Bình	Thửa 454, tờ 7	Nhu cầu SDD của công an thị xã	Chuyển tiếp
1.1.2.3	Xây dựng trụ sở làm việc và nhà công vụ Công an xã Phước Tín	0,18		0,18		0,11												0,07								Xã Phước Tín	Thửa 107, tờ 17 (đôi vị trí mới không phù hợp quy hoạch)	NQ số 17/NQ-HĐND ngày 28/7/2023 của HĐND thị xã Phước Long	Chuyển tiếp
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng																												
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất																												
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất																												
2	Các công trình, dự án còn lại																												

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ HTSDD cấp xã)	Cơ sở pháp lý	Ghi chú		
					LUA	CLN	CQP	SKC	DGT	DVH	DGD	DTT	DNL	DBV	TON	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	DTS					TIN	PNK
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất																											
2.1.1	Đất giao thông																											
2.1.1.1	Xây dựng láng nhựa đường từ ĐT 741 đến đường vòng quanh núi Bà Rá, thị xã Phước Long	12,76	1,76	11,00		10,89		0,06												0,05					Phường Phước Bình	Điểm đầu: tuyến giao với đường Hoàng Văn Thụ; Điểm cuối: tuyến giao đường Bà Rá	NQ số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
2.1.1.2	Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT.741 (gần Công ty cao su Phước Long, huyện Phú Riềng) đến đường ĐT.759 (khu vực Long Điền, Long Phước)	12,71	0,21	12,50		12,39		0,06												0,05					Phường Long Phước		NQ số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
2.1.1.3	Xây dựng cầu bắc qua Sông Bé và đường kết nối đến huyện Bù Gia Mập (nối thị xã Phước Long với huyện Bù Gia Mập)	9,00		9,00	0,12	8,73		0,10											0,05						Xã Long Giang		NQ số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
2.1.1.4	Đường từ ĐT.759 đi qua khu di tích lịch sử Cây Khế Bà Định và nhà tù Bà Rá	12,00	0,18	11,82		11,72													0,05	0,05					Phường Sơn Giang; Long Phước; Xã Long Giang	Điểm đầu tuyến giao với đường khu vực 5; Điểm cuối tuyến giao với đường Hà Huy Tập (đường Bù Xiết cũ)	NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
2.1.1.5	Nâng cấp mặt đường và xây dựng HTTN đường Hoàng Văn Thái	0,44		0,44		0,42														0,02					Phường Sơn Giang		NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
2.1.1.6	Nâng cấp, mở rộng mặt đường và xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Mọi nước phường Sơn Giang	1,20		1,20		1,20																			Phường Sơn Giang		NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
2.1.1.7	Đầu tư nâng cấp đường Hà Huy Tập (Bù Xiết)	1,40		1,40		1,32													0,06	0,02					Phường Sơn Giang; Long Giang		NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
2.1.1.8	Đường D8, khu dân cư số 8, phường Long Phước	0,30		0,30		0,30																			Phường Long Phước		NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ HTSDD cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú				
					LUA	CLN	CQP	SKC	DGT	DVH	DGD	DTT	DNL	DBV	TON	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC					DTS	TIN	PNK	
2.1.1.9	Nâng cấp, mở rộng mặt đường và hoàn thiện hệ hạ tầng kỹ thuật đường Võ Văn Kiệt (Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến Thôn 7 xã Long Giang)	2,60		2,60		2,55																				Xã Long Giang, phường Sơn Giang, phường Long Phước		NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
2.1.1.10	Nâng cấp, mở rộng mặt đường Mạc Đăng Dung (Nối đường ĐT759 từ thôn Phước Yên đi xã Phước Tân, huyện Phú Riêng)	1,19		1,19		1,14																				Xã Phước Tín		NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
2.1.1.11	Nâng cấp, mở rộng mặt đường và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Tú Xương thuộc khu phố 9 phường Long Phước	1,36		1,36		1,31															0,05					Phường Long Phước		NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
2.1.1.12	Nâng cấp mặt đường và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường trên địa bàn phường Long Thủy (Gói 3)	0,12		0,12		0,12																				Phường Long Thủy		NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
2.1.1.13	Xây dựng đường Vành Đai 1 từ Long Điền đi Long Thủy (phần khối lượng chưa thực hiện)	3,50		3,50		3,38																0,06	0,06			Xã Long Giang, phường Long Phước, phường Long Thủy		NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
2.1.1.14	Xây dựng đường từ đường ĐT759 phường Phước Bình đến đường Bàu Nghé xã Phước Tín (song song đường ĐT759)	24,10		24,10		23,70		0,30														0,05	0,05			Phường Phước Bình, xã Phước Tín	Có chiều dài 0,31 km và diện tích 7,06 ha đất làm đường nằm trong vùng quy hoạch dự trữ bỏ xít tạm dừng triển khai đến khi có chỉ đạo	NQ số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
2.1.1.15	Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Thống Nhất (đoạn từ UBND phường Phước Bình đến ngã 3 Phước Quà)	0,15		0,15		0,15																				Phường Phước Bình, xã Phước Tín		NQ số 07/NQ-HĐND ngày 29/7/2022 của HĐND thị xã	Đăng ký mới
2.1.1.16	Xây dựng bờ kè chống sạt lở đường 6/1 (đoạn từ tượng đài Chiến thắng đến cầu Đắc Lung)	0,10		0,10		0,10																				Phường Long Thủy		NQ số 15/NQ-HĐND ngày 30/7/2024 của HĐND thị xã Phước Long	Đăng ký mới
2.1.1.17	Cải tạo một số tuyến đường nội ô phường Long Phước	0,10		0,10		0,05																0,05				Phường Long Phước		NQ số 15/NQ-HĐND ngày 30/7/2024 của HĐND thị xã Phước Long	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ HTSDD cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú	
					LUA	CLN	CQP	SKC	DGT	DVH	DGD	DTT	DNL	DBV	TON	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	DTS					TIN
2.1.1.18	Đầu tư xây dựng vỉa hè và hệ thống chiếu sáng đường Lê Trọng Tấn, khu phố Phước An, phường Phước Bình	0,05		0,05		0,03																			Phường Sơn Giang, phường Phước Bình	NQ số 15/NQ-HĐND ngày 30/7/2024 của HĐND thị xã Phước Long	Đăng ký mới
2.1.1.19	Đầu tư mở rộng hoàn thiện mặt đường theo quy hoạch, xây dựng hệ thống thoát nước đường Thống Nhất (Đoạn từ ngã ba Phước Quả đến giáp ranh xã Phước Tân)	2,90		2,90		2,69		0,14																	Xã Phước Tín	NQ số 15/NQ-HĐND ngày 30/7/2024 của HĐND thị xã Phước Long	Đăng ký mới
2.1.1.20	Đầu tư hoàn thiện vỉa hè, hồ trồng cây xanh đường Điện Biên Phủ (Đoạn từ ngã ba Phước Quả đến ngã ba Phước Lộc)	2,40		2,40		2,40																			Xã Phước Tín	NQ số 15/NQ-HĐND ngày 30/7/2024 của HĐND thị xã Phước Long	Đăng ký mới
2.1.1.21	Nâng cấp, mở rộng Đường kết nối từ trung tâm Long Giang đến Long Phước	0,23		0,23		0,20																			Phường Long Thủy, Long Phước, xã Long Giang	NQ số 11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
2.1.1.22	Nâng cấp, mở rộng mặt đường và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Lý Thái Tổ (từ cầu An Lương đến đường Lê Hồng Phong)	2,16		2,16		2,16																			Phường Long Thủy	NQ số 07/NQ-HĐND ngày 29/7/2022 của HĐND thị xã Phước Long	Đăng ký mới
2.1.2	Đất thủy lợi																										
2.1.2.1	Đầu tư, cải tạo hệ thống thủy lợi, khai thông ngập úng cánh đồng Sơn Long (từ khu vực hồ Đak Tol phường Sơn Giang đến thôn An Lương xã Long Giang)	27,50	21,50	6,00		5,97																			Phường Sơn Giang, Thác Mơ, Long Thủy, xã Long Giang	NQ số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
2.1.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên																										
2.1.3.1	GPMB, xây dựng hàng rào khu di tích Cây Khế - Bà Định và phục dựng khu di tích nhà tù Bà Rá	5,38	0,93	4,45		4,45																			Phường Sơn Giang	NQ số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
2.1.4	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt																										

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ HTSDD cấp xã)	Cơ sở pháp lý	Ghi chú			
					LUA	CLN	CQP	SKC	DGT	DVH	DGD	DTT	DNL	DBV	TON	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	DTS					TIN	PNK	
2.1.4.1	Đầu tư hạ tầng, san lấp mặt bằng nghĩa trang nhân dân TX Phước Long tại xã Long Giang (thu hồi thêm 0,2ha để làm kè và HTTN)	0,20		0,20		0,20																				Xã Long Giang	Thôn Nhơn Hòa 1	NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
2.1.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng																												
2.1.5.1	Đầu tư Công viên phường Long Thủy	3,24	2,98	0,26									0,26													Phường Long Thủy	Thửa 10, 11 tờ 23 và Thửa 4, tờ 24	NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất																												
2.2.1	Đất thương mại - dịch vụ																												
2.2.1.1	Thương mại dịch vụ Phú Thịnh	1,11		1,11																						Phường Long Phước	Thửa 33, tờ 13	Kế hoạch 2023 chuyển sang 2024	Chuyển tiếp
2.2.1.2	Đề lại 07 lô mặt tiền đường Nguyễn Tấn Thành (ĐT.741) để giải quyết nhu cầu phát sinh của địa phương	0,55	0,55																							Phường Long Phước		Kết luận số 59-TB/KL ngày 15/01/2019 của Thường trực Thị ủy và CV số 88/UBND-TH ngày 24/01/2019 của UBND thị xã	Chuyển tiếp
2.2.1.3	Trung tâm thương mại Phước Long	1,54	0,70	0,83					0,04																	Phường Thác Mơ	Thửa 115, tờ 45		Chuyển tiếp
-	Đất thương mại, dịch vụ 01	0,46		0,46					0,01																	Phường Thác Mơ			
-	Đất thương mại, dịch vụ 02	0,34		0,34																						Phường Thác Mơ			
	Đất cây xanh	0,03		0,03					0,03																	Phường Thác Mơ			
-	Đất giao thông (bãi xe)	0,70	0,70																							Phường Thác Mơ			
2.2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp																												
2.2.2.1	Dự án xây dựng nhà xưởng sản xuất để giày da của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Khánh Vy	0,98		0,98																						Phường Long Phước	Thửa 301 (42, 42A, 259), tờ 20	QĐ số 753/QĐ-UBND ngày 26/4/2022	Chuyển tiếp
2.2.2.2	Chuyển CLN sang SKC - Long Phước	3,89		3,89																						Phường Long Phước	Danh sách CMD	Nhu cầu CMD của hộ gia đình, cá nhân	Chuyển tiếp
2.2.2.3	Chuyển CLN sang SKC - Phước Bình	6,47		6,47																						Phường Phước Bình	Danh sách CMD	Nhu cầu CMD của hộ gia đình, cá nhân	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ HTSDD cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú					
					LUA	CLN	CQP	SKC	DGT	DVH	DGD	DTT	DNL	DBV	TON	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC					DTS	TIN	PNK		
2.2.2.4	Chuyển CLN sang SKC - Phước Tín	3,17		3,17		3,17																				Xã Phước Tín	Danh sách CMD	Nhu cầu CMD của hộ gia đình, cá nhân	Chuyển tiếp	
2.2.2.5	Chuyển CLN sang SKC - Long Thủy	0,10		0,10		0,10																				Phường Long Thủy	Danh sách CMD	Nhu cầu CMD của hộ gia đình, cá nhân	Chuyển tiếp	
2.2.2.6	Chuyển CLN sang SKC - Sơn Giang	0,36		0,36		0,36																				Phường Sơn Giang	Danh sách CMD	Nhu cầu CMD của hộ gia đình, cá nhân	Chuyển tiếp	
2.2.2.7	Chuyển CLN sang SKC - Long Giang	0,10		0,10		0,10																				Xã Long Giang	Danh sách CMD	Nhu cầu CMD của hộ gia đình, cá nhân	Chuyển tiếp	
2.2.3	Đất giao thông																													
2.2.3.1	Đường nội đồng tiếp giáp đường Nhon Hòa 2 đi thôn 7	0,24		0,24		0,24																				Xã Long Giang		Quyết định số 2790/QĐ-UBND ngày 05/10/2021 của UBND thị xã (không thu hồi đất)	Chuyển tiếp	
2.2.3.2	Xây dựng đường Bù Xiết nối dài	0,55		0,55		0,55																				Xã Long Giang		Quyết định số 186/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 của UBND xã Long Giang vv phê duyệt BCKT KT (không thu hồi đất)	Chuyển tiếp	
2.2.3.3	Các tuyến đường giao thông phát sinh theo Bản đồ địa chính chính quy đo đạc năm 2022, 2023 trên địa bàn phường Thác Mơ	0,43	0,43																							Phường Thác Mơ	6 tuyến (Phụ lục 02)	Công văn số 1239/UBND-SX ngày 10/10/2022 của UBND thị xã Phước Long	Chuyển tiếp	
2.2.3.4	Các tuyến đường giao thông phát sinh theo Bản đồ địa chính chính quy đo đạc năm 2022, 2023 trên địa bàn phường Sơn Giang	0,36	0,36																							Phường Sơn Giang	4 tuyến (Phụ lục 02)	Công văn số 1239/UBND-SX ngày 10/10/2022 của UBND thị xã Phước Long	Chuyển tiếp	
2.2.3.5	Các tuyến đường giao thông phát sinh theo Bản đồ địa chính chính quy đo đạc năm 2022, 2023 trên địa bàn phường Long Phước	0,26	0,26																							Phường Long Phước	3 tuyến (Phụ lục 02)	Công văn số 1239/UBND-SX ngày 10/10/2022 của UBND thị xã Phước Long	Chuyển tiếp	
2.2.3.6	Các tuyến đường giao thông phát sinh theo Bản đồ địa chính chính quy đo đạc năm 2022, 2023 trên địa bàn phường Phước Bình	1,75	1,75																							Phường Phước Bình	15 tuyến (Phụ lục 02)	Công văn số 1239/UBND-SX ngày 10/10/2022 của UBND thị xã Phước Long	Chuyển tiếp	
2.2.3.7	Các tuyến đường giao thông phát sinh theo Bản đồ địa chính chính quy đo đạc năm 2022, 2023 trên địa bàn phường Long Thủy	0,27	0,27																							Phường Long Thủy	6 tuyến (Phụ lục 02)	Công văn số 1239/UBND-SX ngày 10/10/2022 của UBND thị xã Phước Long	Chuyển tiếp	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ HTSDD cấp xã)	Cơ sở pháp lý	Ghi chú					
					LUA	CLN	CQP	SKC	DGT	DVH	DGD	DTT	DNL	DBV	TON	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC					DTS	TIN	PNK		
2.2.3.8	Các tuyến đường giao thông phát sinh theo Bản đồ địa chính chính quy đo đạc năm 2022, 2023 trên địa bàn xã Long Giang	0,31	0,31																							Xã Long Giang	2 tuyến (Phụ lục 02)	Công văn số 1239/UBND-SX ngày 10/10/2022 của UBND thị xã Phước Long	Chuyển tiếp	
2.2.3.9	Các tuyến đường giao thông phát sinh theo Bản đồ địa chính chính quy đo đạc năm 2022, 2023 trên địa bàn xã Phước Tín	0,58	0,58																							Xã Phước Tín	4 tuyến (Phụ lục 02)	Công văn số 1239/UBND-SX ngày 10/10/2022 của UBND thị xã Phước Long	Chuyển tiếp	
2.2.4	Đất xây dựng cơ sở văn hóa																													
2.2.4.1	Mở rộng Bảo tàng chiến dịch Đường 14 - Phước Long	0,86	0,43	0,43					0,07													0,04	0,33			Phường Long Thủy	Tờ 26 (Chữ Tháp Đò + Đài Truyền thanh)	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 29/7/2022 của HĐND thị xã	Chuyển tiếp	
2.2.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo																													
2.2.5.1	Trường THCS Long Thủy	1,04		1,04																			1,04			Phường Long Thủy	Thửa 60, 61, 62, 63, 86, 87, 88, 106, 107, tờ 5	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND thị xã Phước Long ngày 6/7/2021; Nghị quyết số 46/NQ-HĐND thị xã Phước Long ngày 23/12/2021	Chuyển tiếp	
2.2.5.2	Mở rộng trường THPT Phước Long	1,56	1,34	0,22																			0,22			Phường Long Thủy	Thửa 1, 3 tờ 19	Tờ trình số 45/TTr-THPTXP ngày 03/10/2023 của hiệu trưởng trường THPT tx Phước Long	Chuyển tiếp	
2.2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên																													
2.2.6.1	Khu di tích nơi ghi dấu tội ác Mỹ - Ngụy tại cầu Đăk Lung	0,40		0,40					0,04				0,36													Phường Thác Mơ		Quyết định số 3125/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp	
2.2.7	Đất công trình xử lý chất thải																													
2.2.7.1	Mở rộng bãi rác phường Thác Mơ	7,08	2,08	5,00									5,00													Phường Thác Mơ		Tờ trình số 44/TTr-UBND ngày 18/4/2022 của UBND thị xã Phước Long	Chuyển tiếp	
2.2.8	Đất xây dựng cơ sở văn hóa																													
2.2.8.1	Hội trường khu phố 3	0,03		0,03																			0,03			Phường Thác Mơ	Thửa 126, tờ 45 (đất công)	Công văn số 1337/UBND-TH ngày 02/11/2022 của UBND thị xã	Chuyển tiếp	
2.2.9	Đất ở tại nông thôn																													

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ HTSDD cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú				
					LUA	CLN	CQP	SKC	DGT	DVH	DGD	DTT	DNL	DBV	TON	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC					DTS	TIN	PNK	
2.2.9.1	Khu dân cư Phước Tín	8,50	2,20	6,30	6,30																					Xã Phước Tín	Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 28/3/2023 của UBND thị xã	Chuyển tiếp	
-	Đất ở	3,99	2,20	1,79	1,79																					Xã Phước Tín			
-	Đất thương mại, dịch vụ	0,31	0,31	0,31	0,31																					Xã Phước Tín			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,41	0,41	0,41	0,41																					Xã Phước Tín			
-	Đất cây xanh	0,68	0,68	0,68	0,68																					Xã Phước Tín			
-	Đất giao thông và đất hạ tầng kỹ thuật	3,12	3,12	3,12	3,12																					Xã Phước Tín			
2.2.9.2	Chuyển CLN sang ONT - Long Giang	5,09		5,09	5,09																					Xã Long Giang	Nhu cầu CMD của hộ gia đình, cá nhân	Chuyển tiếp	
2.2.9.3	Chuyển CLN sang ONT - Phước Tín	9,70		9,70	9,70																					Xã Phước Tín	Nhu cầu CMD của hộ gia đình, cá nhân	Chuyển tiếp	
2.2.10	Đất ở tại đô thị																												
2.2.10.1	Chuyển CLN sang ODT - Thác Mơ	1,80		1,80	1,80																					Phường Thác Mơ	Nhu cầu CMD của hộ gia đình, cá nhân	Chuyển tiếp	
2.2.10.2	Chuyển CLN sang ODT - Sơn Giang	5,45		5,45	5,45																					Phường Sơn Giang	Nhu cầu CMD của hộ gia đình, cá nhân	Chuyển tiếp	
2.2.10.3	Chuyển CLN sang ODT - Phước Bình	16,22		16,22	16,22																					Phường Phước Bình	Nhu cầu CMD của hộ gia đình, cá nhân	Chuyển tiếp	
2.2.10.4	Chuyển SKC sang ODT - Phước Bình	0,51		0,51				0,51																		Phường Phước Bình	Nhu cầu CMD của hộ gia đình, cá nhân	Chuyển tiếp	
2.2.10.5	Chuyển CLN sang ODT - Long Thủy	2,00		2,00	2,00																					Phường Long Thủy	Nhu cầu CMD của hộ gia đình, cá nhân	Chuyển tiếp	
2.2.10.6	Chuyển CLN sang ODT - Long Phước	13,48		13,48	13,48																					Phường Long Phước	Nhu cầu CMD của hộ gia đình, cá nhân	Chuyển tiếp	
2.2.10.7	Bổ trí quỹ đất tái định cư khu đất Trạm bảo vệ thực vật cũ	0,21		0,21																	0,21					Phường Sơn Giang	Thửa 47, tờ 18	Công văn 247/TCKH ngày 22/9/2021 của phòng Tài chính - Kế hoạch	Chuyển tiếp
2.2.10.8	Đất năng lượng thủy điện Thác Mơ chuyển về địa phương	311,00		311,00									311,00													Phường Thác Mơ		QĐ số 713/QĐ-UBND ngày 09/4/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy điện Thác Mơ	Chuyển tiếp
-	Đất trồng cây lâu năm	278,03		278,03									278,03													Phường Thác Mơ			
-	Đất ở	32,97		32,97									32,97													Phường Thác Mơ			

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ HTSDD cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú				
					LUA	CLN	CQP	SKC	DGT	DVH	DGD	DTT	DNL	DBV	TON	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	DTS					TIN	PNK		
2.2.10.9	Giao đất tái định cư (Tái định cư các hộ dân bị thu hồi đất đường ĐT 759)	0,11		0,11								0,11														Phường Phước Bình	Thửa 175; 243 tờ 9		Đăng ký mới	
2.2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan																													
2.2.11.1	SCH BCHQS TX Phước Long (cũ) giao lại cho địa phương	0,53		0,53				0,53																		Phường Long Thủy	Thửa 82 tờ 27, khu phố 2	Công văn số 2408/BCH-TM ngày 26/10/2022 của Bộ CHQS tỉnh	Chuyển tiếp	
2.2.11.2	Mở rộng UBND phường Long Thủy (xây dựng BCH quân sự phường)	1,12	1,05	0,07																	0,07					Phường Long Thủy	1 phần thửa 35, 36, tờ 11	Công văn số 950/UBND-TH ngày 01/8/2022 của UBND thị xã	Chuyển tiếp	
2.2.12	Đất trồng cây hàng năm khác																													
2.2.12.1	Chuyển đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm khác phường Sơn Giang	8,00		8,00	8,00																					Phường Sơn Giang		QĐ 661/QĐ-UBND ngày 06/7/2023 của UBND thị xã về việc ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa năm 2023	Chuyển tiếp	
2.2.13	Đất trồng cây lâu năm																													
2.2.13.1	Chuyển đất trồng lúa sang cây lâu năm phường Phước Bình	1,52		1,52	1,52																					Phường Phước Bình		QĐ 661/QĐ-UBND ngày 06/7/2023 của UBND thị xã về việc ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa năm 2023	Chuyển tiếp	
2.2.13.2	Chuyển đất trồng lúa sang cây lâu năm xã Long Giang	5,00		5,00	5,00																					Xã Long Giang		QĐ 661/QĐ-UBND ngày 06/7/2023 của UBND thị xã về việc ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa năm 2023	Chuyển tiếp	
2.3	Công trình, dự án đầu tư QSDĐ																													
2.3.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản																													
2.3.1.1	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản đá xây dựng tại xã Long Giang	35,20		35,20	35,20																					Xã Long Giang		NQ số 19/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh; Công văn số 2198/UBND-KT ngày 30/6/2023 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp	
2.3.1.2	Đấu giá quyền khai thác mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu phố 5, phường Thác Mơ	4,80	4,80																							Phường Thác Mơ			Chuyển tiếp	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ HTSDD cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú				
					LUA	CLN	CQP	SKC	DGT	DVH	DGD	DTT	DNL	DBV	TON	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC					DTS	TIN	PNK	
2.3.1.3	Đấu giá quyền khai thác mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu phố 5, phường Thác Mơ	4,00	4,00																							Phường Thác Mơ			Chuyển tiếp
2.3.2	Đất ở tại nông thôn																												
2.3.3.1	Đấu giá QSDĐ ở khu đất trường MG Thôn Phước Yên	0,07		0,07							0,07															Xã Phước Tín	Thửa số 1 tờ bản đồ độc lập	Quy đất công sắp xếp lại theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ	Chuyển tiếp
2.3.3	Đất ở tại đô thị																												
2.3.3.1	Khu dân cư Long Điền, phường Long Phước	43,95		43,95		43,95																				Phường Long Phước		QĐ số 353/QĐ-UBND ngày 06/3/2023 của UBND tỉnh Bình Phước	Chuyển tiếp
-	Đất thương mại, dịch vụ	1,99		1,99		1,99																				Phường Long Phước			
-	Đất giao thông	18,66		18,66		18,66																				Phường Long Phước			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,44		0,44		0,44																				Phường Long Phước			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,79		0,79		0,79																				Phường Long Phước			
-	Đất cây xanh	3,85		3,85		3,85																				Phường Long Phước			
-	Đất ở	18,21		18,21		18,21																				Phường Long Phước			
2.3.3.2	Đấu giá Trụ sở phường Long Phước (cũ)	0,11		0,11																0,11						Phường Long Phước	Thửa 76, tờ 53	Quy đất công sắp xếp lại theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ	Chuyển tiếp
2.3.3.3	Đấu giá HTX Phước Bình cũ	0,11	0,11																							Phường Phước Bình	Thửa 156, tờ 25	Quy đất công sắp xếp lại theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ	Chuyển tiếp
2.3.3.4	Đấu giá đất trường Mẫu giáo Phước Bình điểm chính (cũ)	0,15		0,15						0,15																Phường Phước Bình	Thửa 15, tờ BĐ 22	Quy đất công sắp xếp lại theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ	Đăng ký mới
2.3.3.5	Đấu giá khu đất công khu phố 9	0,01		0,01		0,01																				Phường Long Phước	thửa 299, tờ 27	"	Chuyển tiếp
2.3.3.6	Đấu giá khu đất công khu phố 1	0,03		0,03																		0,03				Phường Long Thủy	phần còn lại của thửa 18, tờ 21	"	Chuyển tiếp
2.3.3.7	Đấu giá khu đất công khu phố 4	0,06	0,01	0,05		0,05																				Phường Long Thủy	Thửa 128, 146, tờ 9	"	Chuyển tiếp
2.3.3.8	Đấu giá khu đất công KP Bình Giang 1 (tại SVĐ)	0,05		0,05						0,05																Phường Sơn Giang	Thửa 292, tờ 17	"	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ HTSDD cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú			
					LUA	CLN	CQP	SKC	DGT	DVH	DGD	DTT	DNL	DBV	TON	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	DTS					TIN	PNK	
2.3.3.9	Đầu giá khu đất công KP Bình Giang 1	0,05		0,05					0,05																	Phường Sơn Giang	Thửa 520, tờ 27	"	Chuyển tiếp
2.3.3.10	Đầu giá quyền sử dụng đất năm 2024 (100 lô đất thuộc Dự án TTHC&KĐTM thị xã)	1,54		1,54																			1,54			Phường Long Phước	Thửa 48, tờ 41	Công văn số 683/UBND-TH ngày 21/6/2023 của UBND thị xã	Chuyển tiếp
2.4	Công trình, dự án giao đất, cấp giấy CNQSDĐ																												
2.4.1	Đất an ninh																												
2.4.1.1	Trụ sở công an phường Long Thủy (giao đất, cấp giấy CNQSDĐ)	0,30	0,30																							Phường Long Thủy	Thửa 39, tờ 11		Chuyển tiếp
2.4.1.2	Trụ sở công an phường Thác Mơ (giao đất, cấp giấy CNQSDĐ)	0,14	0,14																							Phường Thác Mơ	Thửa 57, 42		Chuyển tiếp
2.4.1.3	Trụ sở công an phường Long Phước (cấp giấy CNQSDĐ)	0,18	0,18																							Phường Long Phước	Thửa 715, 36		Đăng ký mới
2.4.1.4	Trụ sở công an phường Sơn Giang (giao đất, cấp giấy CNQSDĐ)	0,24	0,24																							Phường Sơn Giang	Thửa 27 tờ số 22		Chuyển tiếp
2.4.2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (giao đất, cấp giấy CNQSDĐ)																												
2.4.2.1	Trường mẫu giáo Phước Bình	0,75	0,75																							Phường Phước Bình	Thửa 823, tờ 13	Công văn số 134/STNMT-CCQLDD ngày 20/01/2022 của Sở TN&MT tỉnh	Chuyển tiếp
2.4.2.2	Trường THCS Phước Bình	0,43	0,43																							Phường Phước Bình	Thửa 6, tờ 26		Chuyển tiếp
2.4.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa (giao đất, cấp giấy CNQSDĐ)																												
2.4.3.1	Hội trường khu phố 1	0,01	0,01																							Phường Long Phước	Thửa 637, Tờ BD 21		Chuyển tiếp
2.4.3.2	Hội trường khu phố 2	0,01	0,01																							Phường Long Phước	Thửa 638, Tờ BD 21		Chuyển tiếp
2.4.3.3	Hội trường khu phố 3	0,02	0,02																							Phường Long Phước	Thửa 827, Tờ BD 13		Chuyển tiếp
2.4.3.4	Hội trường khu phố 4	0,10	0,10																							Phường Long Phước	Thửa 317, Tờ BD 13		Chuyển tiếp
2.4.3.5	Hội trường khu phố 5	0,03	0,03																							Phường Long Phước	Thửa 01, Tờ BD 3		Chuyển tiếp
2.4.3.6	Hội trường khu phố 6	0,04	0,04																							Phường Long Phước	Thửa 204, Tờ BD 9		Chuyển tiếp
2.4.3.7	Hội trường khu phố 7	0,03	0,03																							Phường Long Phước	Thửa 135, Tờ BD 8		Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ HTSDD cấp xã)	Cơ sở pháp lý	Ghi chú		
					LUA	CLN	CQP	SKC	DGT	DVH	DGD	DTT	DNL	DBV	TON	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	DTS					TIN	PNK
2.4.3.8	Hội trường khu phố 8	0,03	0,03																						Phường Long Phước	Thửa 242, Tờ BĐ 5		Chuyển tiếp
2.4.3.9	Hội trường khu phố 9	0,09	0,09																						Phường Long Phước	Thửa 470, Tờ BĐ 19		Chuyển tiếp
2.4.3.10	Hội trường khu phố Long Điền 1, Long Điền 2	0,13	0,13																						Phường Long Phước	Thửa 477, Tờ BĐ 14		Chuyển tiếp
2.4.3.11	Hội trường khu phố 1	0,02	0,02																						Phường Long Thủy			Đăng ký mới
2.4.3.12	Hội trường khu phố 2	0,05	0,05																						Phường Long Thủy	thửa 110 tờ 16		Đăng ký mới
2.4.3.13	Hội trường khu phố 3	0,06	0,06																						Phường Long Thủy	Thửa 33, Tờ BĐ 17		Chuyển tiếp
2.4.3.14	Hội trường khu phố 4	0,03	0,03																						Phường Long Thủy	Thửa 12 tờ 19		Đăng ký mới
2.4.3.15	Hội trường khu phố 5	0,02	0,02																						Phường Long Thủy	1 phần thửa 82 tờ 27		Đăng ký mới
2.4.3.16	Hội trường khu phố 2	0,03	0,03																						Phường Thác Mơ	Thửa 37, Tờ BĐ 50		Chuyển tiếp
2.4.3.17	Hội trường khu phố 1	0,03	0,03																						Phường Thác Mơ			Đăng ký mới
2.4.3.18	Hội trường khu phố 4	0,02	0,02																						Phường Thác Mơ			Đăng ký mới
2.4.3.19	Hội trường khu phố 5	0,25	0,25																						Phường Thác Mơ	Thửa 01, Tờ BĐ 2019		Chuyển tiếp
2.4.3.20	Hội trường khu phố 1	0,04	0,04																						Phường Phước Bình	Thửa 484, Tờ BĐ 25		Chuyển tiếp
2.4.3.21	Hội trường khu phố 2	0,07	0,07																						Phường Phước Bình	Thửa 824, Tờ BĐ 13		Chuyển tiếp
2.4.3.22	Hội trường khu phố 3	0,02	0,02																						Phường Phước Bình	Thửa 822, Tờ BĐ 13		Chuyển tiếp
2.4.3.23	Hội trường khu phố Phước Trung	0,02	0,02																						Phường Phước Bình	Thửa 181, Tờ BĐ 13		Chuyển tiếp
2.4.3.24	Hội trường khu phố Phước An	0,02	0,02																						Phường Phước Bình	Thửa 276, Tờ BĐ 21		Chuyển tiếp
2.4.3.25	Hội trường khu phố Phước Vĩnh	0,02	0,02																						Phường Phước Bình	Thửa 34, Tờ BĐ 27		Chuyển tiếp
2.4.3.26	Hội trường khu phố Phước Sơn	0,11	0,11																						Phường Phước Bình	Thửa 82, Tờ BĐ 36		Chuyển tiếp
2.4.3.28	Hội trường thôn Phước Yên	0,05	0,05																						Xã Phước Tín	Thửa 01, Tờ BĐ 2019		Chuyển tiếp
2.4.3.29	Hội trường thôn Phước Thiện	0,05	0,05																						Xã Phước Tín	Thửa 17, Tờ BĐ 2019		Chuyển tiếp
2.4.3.30	Hội trường thôn Phước Quả	0,06	0,06																						Xã Phước Tín	Thửa 07, Tờ BĐ 2019		Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ HTSDD cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú			
					LUA	CLN	CQP	SKC	DGT	DVH	DGD	DTT	DNL	DBV	TON	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC					DTS	TIN	PNK
2.4.3.31	Hội trường thôn Nhon Hòa 1	0,07	0,07																						Xã Long Giang	Thửa 184, Tờ BD 12		Chuyển tiếp
2.4.3.32	Hội trường thôn Nhon Hòa 2	0,06	0,06																						Xã Long Giang	Thửa 287, Tờ BD 11		Chuyển tiếp
2.4.3.33	Hội trường thôn 7	0,18	0,18																						Xã Long Giang	Thửa 126, Tờ BD 05		Chuyển tiếp
2.4.3.34	Hội trường thôn Bù Xiết	0,05	0,05																						Xã Long Giang	Thửa 149, Tờ BD 14		Chuyển tiếp
2.4.3.35	Hội trường thôn An Lương	0,15	0,15																						Xã Long Giang	Thửa 125, Tờ BD 02		Chuyển tiếp
2.4.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan																											
2.4.4.1	Trụ sở UBND phường Phước Bình (giao đất)	0,70	0,70																						Phường Phước Bình	Thửa 87, tờ 26		Chuyển tiếp
2.4.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên																											
2.4.5.1	Bia tường niệm những người tù chính trị bị thực dân pháp sát hại tại nhà tù bà rá (Miếu cây cầy) (giao đất)	0,45		0,45																					Phường Sơn Giang	thửa 47(63 mới), tờ 29 (08 mới)	Công văn số 2171/STNMT-CCQLĐĐ ngày 23/7/2024	Chuyển tiếp
2.4.7.1	Miếu Bà Rá (giao đất)	0,28		0,28											0,10								0,18	Phường Sơn Giang	thửa 142(187 mới), tờ 17 (04 mới)	Công văn số 2171/STNMT-CCQLĐĐ ngày 23/7/2024	Chuyển tiếp	
2.4.6	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối																											
2.4.6.1	Chợ Phước Tín (cập nhật công trình hiện trạng)	0,42		0,42											0,42										Xã Phước Tín	Thửa 20, tờ 39		Đăng ký mới
2.4.7	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao																											
2.4.7.1	TTVH-TT và Đài truyền thanh - Truyền hình (giao đất, cấp giấy)	3,11		3,11																			3,11	Phường Long Phước	thửa 1, tờ 29	Tờ trình số 23/TT-TTVH&ĐTTH ngày 17/7/2024 của Trung tâm VH&TT và ĐTTTH	Đăng ký mới	

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THỊ XÃ PHƯỚC LONG - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích đất kỳ năm 2024	Chu chuyển đất đai đến năm 2025																																																																			Cổng giám	Diện tích cuối kỳ năm 2025																						
				NPP	LUA	LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	RSV	NTS	CNT	LMU	NKH	PNN	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	DVH	DXH	DYT	DGD	DTT	DKH	DMT	DKT	DNG	DSK	CSK	SCC	SKK	SKN	SCT	TMD	SKC	SKS	CCC	DGT	DTL	DCT	DPC	DDT	DRA	DNL	DBV	DCH	DKV	TON	TIN	NTD	TVC	MNC	SON	PNK	CSD	CGT	BCS	DCS	NCS	MCS																												
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN				11.935,07																																																																			11.935,07																							
1	Đất nông nghiệp	NPP	8.119,66	7.891,91																																																																			8.119,66																							
Trong đó:																																																																																														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	60,74	14,52	46,22																																																																			14,52																						
1.1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	52,18	13,00	39,18																																																																			13,00																						
1.1.1	Đất trồng lúa còn lại	LUK	8,55	1,52	7,03																																																																			1,52																						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	30,68			30,68																																																																			30,68																					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.796,33			6.568,58																																																																			6.568,58																					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																																																																																												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.203,36			1.203,36																																																																			1.203,36																					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22,20			22,20																																																																			22,20																					
	Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên	RSV	22,20			22,20																																																																			22,20																					
1.7	Đất mới trồng thủy sản	NTS	6,36			6,36																																																																			6,36																					
1.8	Đất chôn muối tập trung	CNT																																																																																												
1.9	Đất làm muối	LMU																																																																																												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																																																																																												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.815,41	278,03																																																																			3.815,41																							
Trong đó:																																																																																														
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	97,48			0,42	97,06																																																																			0,42																				
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	394,76			0,50	394,26																																																																			0,50																				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,79			6,06	14,73																																																																			6,06																				
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13,27			0,53	12,74																																																																			0,53																				
2.5	Đất an ninh	CAN	3,28			3,28																																																																			3,28																					
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	65,35			2,97	62,38																																																																			2,97																				
Trong đó:																																																																																														
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,02			0,49	2,53																																																																			0,49																				
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																																																																																												
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	30,96			30,96																																																																			30,96																					
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	24,94			1,83	23,11																																																																			1,83																				
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,20			0,05	4,15																																																																			0,05																				
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																																																																																												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																																																																																												
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																																																																																												
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																																																																																												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,24			0,60	1,64																																																																			0,60																				
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	128,13			2,18	125,95																																																																			2,18																				
Trong đó:																																																																																														
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC																																																																																												
Trong đó:																																																																																														
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK																																																																																												
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																																																																																												
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																																																																																												
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,11			8,11																																																																			8,11																					
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	103,56			2,18	101,38																																																																			2,18																				
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,46			16,46																																																																			16,46																					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công công	CCC	2.744,11	278,03																																																																			2.744,11																							
Trong đó:																																																																																														
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	384,03			0,16	383,87																																																																			0,16																				
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2,17			2,17																																																																			2,17																					
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																																																																																												
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC																																																																																												
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,93			0,93																																																																			0,93																					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,85			2,85																																																																			2,85																					
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công công	DNL	2.341,10	278,03																																																																			2.341,10																							
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,51			0,26	0,25																																																																			0,26																				
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,79			0,79																																																																			0,79																					
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công công, sinh hoạt cộng đồng	DKV	11,73			0,07	11,66																																																																			0,07																				
2.9	Đất tôn giáo	TON	19,06			0,10	18,96																																																																			0,10																				
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,28			0,18	0,10																																																																			0,18																				
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	33,54			0,20	33,34																																																																			0,20																				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	294,26																																																																			294,26																								
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	43,31			43,31																																																																			43,31																					
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	250,94			250,94																																																																			250,94																					
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,09			0,03	1,06																																																																			0,03																				
3	Đất chưa sử dụng	CSD																																																																																												
Trong đó:																																																																																														
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT																																																																																												
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS																																																																																												
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																																																																																												
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS																																																																																												
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																																																																																												
	Cộng tăng		278,03																																																																			278,03																								
	Diện tích cuối kỳ năm 2025		11.935,07	8.169,94	46,22	39,18	7,03	38,68	6.853,13	1.203,36	22,20	22,20	6,36																3.765,13	113,71	485,82	15,33	42,93	4,75	68,85	2,99	31,40	25,57	7,26												1,64	180,43									12,33	116,45	51,66	317,64	2.505,40	0,16	440,99	8,17			6,51	7,85	316,36	2.024,74	0,26	0,25	0,79	0,07	0,07	18,96	0,10	0,18	33,54	0,20	294,26	43,31	250,94	1,06						

Phụ lục 01:

HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

Mã	STT	Họ và tên	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng	Mục đích sử dụng	Địa điểm		Năm đăng ký	Loại
						Phường/xã	Bản đồ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I		Chuyển CLN sang ONT - Long Giang	5,64	CLN	ONT	Long Giang			CMD
	1	Nguyễn Văn Lực	0,015	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 12, thửa 90	2022	CMD
	2	Đinh Thị Xuyên	0,030	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 14, thửa 33	2022	CMD
	3	Đinh Thị Hồng	0,010	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 12, thửa 195	2022	CMD
	4	Đinh Ngọc Lâm	0,010	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 12, thửa 192	2022	CMD
	5	Lê Văn Lượm	0,020	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 11, thửa 22	2022	CMD
	6	Huỳnh Văn Pháp	0,020	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 5, thửa 102	2022	CMD
	7	Nguyễn Văn Đông	0,040	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 10, thửa 179	2022	CMD
	8	Nguyễn Thị Giỏi	0,010	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 6, thửa 212, 211	2022	CMD
	9	Nguyễn Thành Đạt	0,030	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 9, thửa 139	2022	CMD
	10	Nguyễn Đình Tám	0,100	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 9, thửa 240	2022	CMD
	11	Nguyễn Thị Hoài Thi	0,150	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 7, thửa 24	2022	CMD
	12	Lê Đức Thành	0,040	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 16, thửa 304	2022	CMD
	13	Nguyễn Công Hinh	0,100	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 6, thửa 214, 215	2022	CMD
	14	Bùi Thị Lý	0,020	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 7, thửa 81	2022	CMD
	15	Lê Thị Thu Hằng	0,020	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 5, thửa 142	2022	CMD
	16	Nguyễn Thị Thanh Tâm	0,040	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 5, thửa 146	2022	CMD
	17	Nguyễn Tấn Đạt	0,045	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 5, thửa 147	2022	CMD
	18	Trương Thái Thùy Trâm	0,050	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 3, thửa 185	2022	CMD
	19	Mai Thị Hồng Thắm	0,050	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 3, thửa 183	2022	CMD
	20	Mai Thị Hồng Thắm	0,050	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 3, thửa 186	2022	CMD
	21	Nguyễn Thanh Lâm	0,040	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 3, thửa 190	2022	CMD
	22	Nguyễn Thanh Lâm	0,040	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 3, thửa 189	2022	CMD
	23	Nguyễn Hoàng Kiệt	0,020	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 3, thửa 188	2022	CMD
	24	Đinh Thị Hương	0,012	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 12, thửa 193	2022	CMD
	25	Trần Thị Ngọc Thảo	0,050	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 2, thửa 63	2023	CMD
	26	Phan Thị Ly	0,050	CLN	ONT	Long Giang	Tờ ĐL, thửa LG1, LG2	2023	CMD
	27	Đinh Việt Kính	0,050	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 9, thửa 80	2023	CMD
	28	Nguyễn Văn Thái	0,050	CLN	ONT	Long Giang	Tờ ĐL, thửa LG	2023	CMD
	29	Nguyễn Thị Bồng	0,050	CLN	ONT	Long Giang	Tờ ĐL, thửa LG	2023	CMD
	30	Đào Hữu Thọ	0,050	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 886-2021, thửa 1	2023	CMD
	31	Trần Tấn Tài	0,030	CLN	ONT	Long Giang	Tờ ĐL, thửa LG	2023	CMD
	32	Đoàn Văn Đạo	0,050	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 887-2021, thửa 2	2023	CMD
	33	Nguyễn Công Hinh	0,030	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 6, thửa 213	2023	CMD
	34	Hồ Thị Ân	0,020	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 10, thửa 295	2023	CMD
	35	Nguyễn Công Toại	0,040	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 9, thửa 237	2023	CMD
	36	Nguyễn Thị Mỹ Hiền	0,020	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 4, thửa 158	2023	CMD
	37	Bùi Thanh Bình	0,050	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 5, thửa 24	2023	CMD
	38	Nguyễn Chấn	0,050	CLN	ONT	Long Giang	Tờ ĐL, thửa LG	2023	CMD
	39	Nguyễn Thái Công	0,050	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 11, thửa 273	2023	CMD

Mã	STT	Họ và tên	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng	Mục dích sử dụng	Địa điểm		Năm đăng ký	Loại
						Phường/xã	Bản đồ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	40	Nguyễn Thị Kim Dung	0,050	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 3, thửa 16	2023	CMD
	41	Vũ Văn Lý	0,030	CLN	ONT	Long Giang	Tờ ĐL, thửa LG	2023	CMD
	42	Nguyễn Ngọc Lợi	0,020	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 11, thửa 256	2023	CMD
	43	Trần Thị Nghiệp	0,010	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 11, thửa 60	2023	CMD
	44	Lê Trung Dũng	0,020	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 16, thửa 299	2023	CMD
	45	Nguyễn Triều	0,010	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 14, thửa 22	2023	CMD
	46	Nguyễn Xuân Nghĩa	0,050	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 7, thửa 38	2023	CMD
	47	Nguyễn Đạo	0,010	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 4, thửa 347	2023	CMD
	48	Điền Nghin	0,020	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 5, thửa 95	2023	CMD
	49	Đình Văn Sanh	0,050	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 10, thửa 276	2023	CMD
	50	Đình Văn Sanh	0,050	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 10, thửa 277	2023	CMD
	51	Huỳnh Thị Hòa	0,020	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 12, thửa 213	2023	CMD
	52	Nguyễn Thị Phận	0,020	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 11, thửa 258	2023	CMD
	53	Nguyễn Văn Tân	0,050	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 582-2022, thửa 1	2023	CMD
	54	Đoàn Văn Đạo	0,050	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 887-2021, thửa 2	2023	CMD
	55	Trần Đình Tứ	0,050	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 10, thửa 293	2023	CMD
	56	Trương Thế Hoài	0,050	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 9, thửa 67,68, 96	2023	CMD
	57	Đặng Văn Tùng	0,050	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 1, thửa 54	2023	CMD
	58	Vũ Minh Sơn	0,050	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 273-2022, thửa 1	2023	CMD
	59	Vũ Minh Sơn	0,050	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 274-2022, thửa 2	2023	CMD
	60	Vũ Minh Sơn	0,050	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 275-2022, thửa 3	2023	CMD
	61	Vũ Minh Sơn	0,050	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 276-2022, thửa 4	2023	CMD
	62	Vũ Minh Sơn	0,050	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 277-2022, thửa 5	2023	CMD
	63	Vũ Minh Sơn	0,050	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 478-2022, thửa 6	2023	CMD
	64	Phạm Văn Long	0,100	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 10, thửa 270, 273	2023	CMD
	65	Nguyễn Thái Công	0,050	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 11, thửa 272	2023	CMD
	66	Phan Tuấn Thắng	0,030	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 5, thửa 83	2023	CMD
	67	Phan Tuấn Thắng	0,040	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 3, thửa 176	2023	CMD
	68	Trần Thiên Tào	0,050	CLN	ONT	Long Giang	Tờ ĐL, thửa LG	2023	CMD
	69	Lê Thị Hiền	0,020	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 9, thửa 108	2023	CMD
	70	Mai Đức Trí	0,030	CLN	ONT	Long Giang	Tờ ĐL, thửa LG	2023	CMD
	71	Kiều Tấn Kỳ	0,050	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 14, thửa 13	2023	CMD
	72	Nguyễn Văn Thái	0,030	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 750-2022, thửa 01	2023	CMD
	73	Nguyễn Văn Thái	0,040	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 750-2022, thửa 02	2023	CMD
	74	Phạm Quang Thái Dương	0,020	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 6, thửa 228	2023	CMD
	75	Phạm Quang Thái Dương	0,015	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 6, thửa 218	2023	CMD
	76	Trần Thị Hạnh	0,040	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 4, thửa 335	2023	CMD
	77	Mai Văn Sâm	0,020	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 413-2022, thửa 01	2023	CMD
	78	Mai Văn Sâm	0,050	CLN	ONT	Long Giang	Tờ ĐL, thửa LG	2023	CMD
	79	Lý Thành Côi	0,050	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 506-2021, thửa 02	2023	CMD
	80	Dương Công Tiên	0,050	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 10, thửa 175	2023	CMD
	81	Nguyễn Đình Kinh	0,040	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 1, thửa 64	2023	CMD

Mã	STT	Họ và tên	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng	Mục dích sử dụng	Địa điểm		Năm đăng ký	Loại
						Phường/xã	Bản đồ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	82	Hồ Định	0,010	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 14, thửa 151	2023	CMD
	83	Trần Đình Khiêm	0,050	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 0, thửa 01	2023	CMD
	84	Trần Ngọc Đoán	0,050	CLN	ONT	Long Giang	Tờ ĐL, thửa LG	2023	CMD
	85	Đặng Chí Vũ	0,020	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 6, thửa 237	2023	CMD
	86	Nguyễn Thị Hạnh	0,030	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 6, thửa 235	2023	CMD
	87	Trần Như Sơn	0,020	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 9, thửa 21	2023	CMD
	88	Nguyễn Trường Giang	0,020	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 2, thửa 133	2023	CMD
	89	Võ Thị Thanh Kiều	0,100	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 305-2021, thửa 1	2023	CMD
	90	Trần Như Sơn	0,035	CLN	ONT	Long Giang	Tờ ĐL, thửa LG	2023	CMD
	91	Đình Quang Hùng	0,010	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 12, thửa 194	2023	CMD
	92	Nguyễn Quang Long	0,030	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 14, thửa 38	2023	CMD
	93	Đặng Thị Lượm	0,020	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 1924-2022, thửa 06	2023	CMD
	94	Đặng Thị Lượm	0,020	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 1925-2022, thửa 05	2023	CMD
	95	Mai Đức Trung	0,010	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 1099-2022, thửa 03	2023	CMD
	96	Mai Minh Thuận	0,020	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 1102-2022, thửa 04	2023	CMD
	97	Lê Quang Huy	0,050	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 5, thửa 11	2023	CMD
	98	Lê Quang Huy	0,030	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 9, thửa 26	2023	CMD
	99	Kiều Tấn Hùng	0,010	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 12, thửa 55	2023	CMD
	100	Kiều Tấn Hùng	0,010	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 07, thửa 107	2023	CMD
	101	Huỳnh Ngọc Tư	0,020	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 07, thửa 183	2023	CMD
	102	Nguyễn Thị Thành	0,005	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 2, thửa 104	2023	CMD
	103	Huỳnh Văn Minh	0,005	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 1472-2022, thửa 05	2023	CMD
	104	Lê Ngọc Tráng	0,040	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 03, thửa 191	2023	CMD
	105	Lê Minh Hoàng	0,020	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 15, thửa 10	2023	CMD
	106	Phạm Thanh Liêm	0,050	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 3, thửa số 171	2023	CMD
	107	Dương Văn Châu	0,050	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 11, thửa 288	2023	CMD
	108	Đình Viêt Ky	0,030	CLN	ONT	Long Giang	Tờ số 9, thửa 82	2023	CMD
	109	Huỳnh Ngọc Tư	0,020	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 07, thửa 183	2023	CMD
	110	Trần Như Sơn	0,035	CLN	ONT	Long Giang	Tờ ĐL, thửa LG	2023	CMD
	111	Trần Như Sơn	0,020	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 9, thửa 21	2023	CMD
	112	Trần Thị Ninh	0,030	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 14, thửa 137	2023	CMD
	113	Hoàng Văn Thủy	0,030	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 7, thửa 308	2023	CMD
	114	Hà Tiến Trường	0,050	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 560-2021, thửa 1	2023	CMD
	115	Hà Tiến Trường	0,100	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 561-2021, thửa 2	2023	CMD
	116	Nguyễn Thị Thanh Tâm	0,090	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 5, thửa 147	2023	CMD
	117	Nguyễn Thị Huệ	0,020	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 7, thửa 224	2023	CMD
	118	Trần Trương Duy	0,100	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 949-2022, thửa 1	2023	CMD
	119	Nguyễn Văn Lợi	0,100	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 10, thửa 214	2023	CMD
	120	Trương Lô	0,030	CLN	ONT	Long Giang	Tờ số 14, thửa 178	2024	CMD
	121	Đào Văn Sang	0,005	CLN	ONT	Long Giang	Tờ số 4, thửa số 222	2024	CMD
	122	Đặng Thị Tuyết Lan	0,010	CLN	ONT	Long Giang	tờ số 03, thửa số 192	2024	CMD
	123	Đặng Thị Tuyết Lan	0,010	CLN	ONT	Long Giang	tờ số 03, thửa số 193	2024	CMD
	124	Đặng Thị Tuyết Lan	0,010	CLN	ONT	Long Giang	tờ số 03, thửa số 194	2024	CMD

Mã	STT	Họ và tên	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng	Mục dích sử dụng	Địa điểm		Năm đăng ký	Loại
						Phường/xã	Bản đồ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	125	Ngô Quang Dũng	0,050	CLN	ONT	Long Giang	Tờ số 10, thửa số 339	2024	CMD
	126	Nguyễn Trường Giang	0,040	CLN	ONT	Long Giang	Tờ số 6, thửa số 241	2024	CMD
	127	Trần Đình Thanh	0,050	CLN	ONT	Long Giang	Tờ số 4 thửa số 197	2024	CMD
	128	Phạm Thị ngọc Lợi	0,010	CLN	ONT	Long Giang	tờ số 16, thửa số 11	2024	CMD
	129	Nguyễn Văn Quân	0,010	CLN	ONT	Long Giang	Tờ số 11, thửa số 332	2024	CMD
	130	Nguyễn Thị Lý	0,050	CLN	ONT	Long Giang	tờ số 9, thửa số 87	2024	CMD
	131	Nguyễn Bội	0,040	CLN	ONT	Long Giang	Tờ số 5, thửa số 160	2024	CMD
	132	Phan Đức	0,020	CLN	ONT	Long Giang	Tờ số 12, thửa số 115	2024	CMD
	133	Nguyễn Thị Ngọc Tuyết	0,050	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 16, thửa số 337	2024	CMD
	134	Nguyễn Triều	0,020	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 14, thửa 22	2024	CMD
	135	Trần Đình Sơn	0,020	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 341-2023, Thửa 02	2024	CMD
	136	Nguyễn Đạo	0,010	CLN	ONT	Long Giang	tờ số 4, thửa số 359	2024	CMD
	137	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	0,100	CLN	ONT	Long Giang	Tờ số 7, thửa số 55	2024	CMD
	138	Lê Văn Phước	0,040	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 2766-2022, thửa số 01	2024	CMD
	139	Nguyễn Văn Thái	0,050	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 4, thửa số 121 (CQ)	2024	CMD
	140	Lê Minh Nga	0,010	CLN	ONT	Long Giang	Tờ số 9 Thửa số 57	2024	CMD
	141	Lê Trần Ngọc Cẩm	0,005	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 04, Thửa số 232	2024	CMD
	142	Nguyễn Anh Kỳ	0,040	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 10, Thửa 342	2024	CMD
	143	Trần Thị Mỹ Lý	0,070	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 19, thửa 294 (CQ)	2024	CMD
	144	Nguyễn Đắc Hùng	0,010	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 11, Thửa 161	2024	CMD
	145	Nguyễn Chấn	0,100	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 205-2023, thửa 03	2024	CMD
	146	Trần Quang Trung	0,005	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 11, thửa 333	2024	CMD
	147	Lê Thanh Liêm	0,010	CLN	ONT	Long Giang	Tờ PT, thửa LG	2024	CMD
	148	Hoàng Văn Thuận	0,005	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 4, Thửa 346	2024	CMD
	149	Nguyễn Thị Hương	0,005	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 4, thửa 81	2024	CMD
	150	Phạm Văn Nhơn	0,030	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 24, Thửa 134	2024	CMD
	151	Nguyễn Thành Phương	0,010	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 9, thửa 28	2024	CMD
	152	Huỳnh Út	0,030	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 10, Thửa 167	2024	CMD
	153	Mai Văn Sâm	0,020	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 4, thửa 227 (CQ)	2024	CMD
	154	Phan Đức Nhiên	0,060	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 9, Thửa 67	2024	CMD
	155	Phan Đức Nhiên	0,040	CLN	ONT	Long Giang	Tờ 9, Thửa 95	2024	CMD
	156	Trịnh Thị Hồng Trinh	0,015	CLN	ONT	Long Giang	Tờ số 6, thửa số 260	2024	CMD
III		Chuyển CLN sang SKC - Long Giang	0,100	CLN	SKC	Long Giang			CMD
	1	Nguyễn Trung Trực	0,100	CLN	SKC	Long Giang	Tờ số 7 thửa số 309	2024	CMD
IV		Chuyển CLN sang ODT - Long Phước	14,18	CLN	ODT	Long Phước			CMD
	1	Phạm Thị Hương	0,006	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 21, thửa 586	2022	CMD
	2	Nguyễn Văn Cường	0,010	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 22, thửa 349	2022	CMD
	3	Trương Thế Hoài	0,100	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 19, thửa 127	2022	CMD
	4	Trương Thế Hoài	0,100	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 19, thửa 74	2022	CMD
	5	Nguyễn Văn Sinh	0,100	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 16, thửa 123	2022	CMD
	6	Nguyễn Văn Sinh	0,100	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 16, thửa 135	2022	CMD

Mã	STT	Họ và tên	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng	Mục dích sử dụng	Địa điểm		Năm đăng ký	Loại
						Phường/xã	Bản đồ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	7	Ngô Thị Giàu	0,022	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 13, thửa 384	2022	CMD
	8	Ngô Thị Giàu	0,050	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 13, thửa 349	2022	CMD
	9	Trần Công Thi	0,010	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 17, thửa 154	2022	CMD
	10	Nguyễn Thị Ninh	0,005	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 18, thửa 131	2022	CMD
	11	Ngô Thị Giàu	0,017	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 13, thửa 382	2022	CMD
	12	Phạm Thị Hương	0,050	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 16, thửa 123	2022	CMD
	13	Phạm Thị Hương	0,050	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 16, thửa 135	2022	CMD
	14	Nguyễn Thị Phụng	0,010	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 18, thửa 455	2022	CMD
	15	Lê Thị Hằng	0,020	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 18, thửa 110	2022	CMD
	16	Nguyễn Quang Thảo	0,020	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 9, thửa 398	2022	CMD
	17	Trương Thế Dương	0,030	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 18, thửa 269	2022	CMD
	18	Lê Quang Đầy	0,010	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 13, thửa 619	2022	CMD
	19	Nguyễn Đình Duy	0,030	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 3, thửa 59	2022	CMD
	20	Tô Văn Tám	0,030	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 24, thửa 356	2022	CMD
	21	Nguyễn Quang Thảo	0,020	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 9, thửa 398	2022	CMD
	22	Đình Khắc Hoàng	0,005	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 17, thửa 229	2022	CMD
	23	Phạm Văn Kiên	0,040	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 18, thửa 539	2022	CMD
	24	Nguyễn Hữu Thọ	0,028	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 21, thửa 299	2022	CMD
	25	Phạm Tiến Quân	0,005	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 21, thửa 713	2022	CMD
	26	Lý Thị Mai Lành	0,010	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 15, thửa 552	2022	CMD
	27	Hoàng Long Biên	0,020	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 15, thửa 598	2022	CMD
	28	Nguyễn Duy Trường	0,050	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 9, thửa 315	2022	CMD
	29	Nguyễn Duy Hoàng	0,040	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 9, thửa 331	2022	CMD
	30	Nguyễn Quốc Thọ	0,005	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 18, thửa 131	2023	CMD
	31	Nguyễn Thanh Bình	0,010	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 24, thửa 17	2023	CMD
	32	Nguyễn Thành Von	0,200	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 9, thửa 427,428	2023	CMD
	33	Võ Minh Cường	0,020	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 20, thửa 247	2023	CMD
	34	Phạm Thanh Liêm	0,005	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 13, thửa 619	2023	CMD
	35	Đào Thị Hoài Hương	0,010	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 18, thửa 445	2023	CMD
	36	Trần Thị Thu	0,010	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 17, thửa 138	2023	CMD
	37	Nguyễn Thanh Hưng	0,005	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 8, thửa 37	2023	CMD
	38	Nguyễn Thanh Hưng	0,035	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 8, thửa 27	2023	CMD
	39	Đình Thái Hùng	0,030	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 15, thửa 116	2023	CMD
	40	Phạm Quỳnh Ngọc Thủy	0,010	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 02, thửa 203	2023	CMD
	41	Hồ Văn Phong	0,045	CLN	ODT	Long Phước	Tờ ĐL, thửa LP (01)	2023	CMD
	42	Hồ Văn Phong	0,050	CLN	ODT	Long Phước	Tờ ĐL, thửa LP (02)	2023	CMD
	43	Nguyễn Thị Nhài	0,010	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 13, thửa 828	2023	CMD
	44	Phạm Minh Thảo	0,006	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 18, thửa 455	2023	CMD
	45	Đình Thị Tâm	0,040	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 13, thửa 718	2023	CMD
	46	Nguyễn Văn Tiếp	0,060	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 18, thửa 60	2023	CMD
	47	Mỵ Duy Quyển	0,005	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 05, thửa 259	2023	CMD
	48	Vũ Khắc Luận	0,005	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 15, thửa 427	2023	CMD

Mã	STT	Họ và tên	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng	Mục dích sử dụng	Địa điểm		Năm đăng ký	Loại
						Phường/xã	Bản đồ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	49	Nguyễn Thị Ứng	0,026	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 21, thửa 708	2023	CMD
	50	Nguyễn Thị Hoa	0,200	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 14, thửa 216	2023	CMD
	51	Nguyễn Thị Cẩm Tiên	0,006	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 18, thửa 524	2023	CMD
	52	Nguyễn Thị Gấm	0,010	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 22, thửa 461	2023	CMD
	53	Đào Tâm Thế	0,005	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 18, thửa 406	2023	CMD
	54	Trần Văn Thuy	0,010	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 9, thửa 88	2023	CMD
	55	Trần Thị Hằng	0,006	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 18, thửa 444	2023	CMD
	56	Lê Phi Cầm	0,030	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 21, thửa 11	2023	CMD
	57	Nguyễn Thị Bông	0,010	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 21, thửa 685	2023	CMD
	58	Lê Hoàng Lin	0,010	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 24, thửa 284	2023	CMD
	59	Nguyễn Quang Quý	0,270	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 13, thửa 932	2023	CMD
	60	Trần Thương	0,010	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 21, thửa 267	2023	CMD
	61	Lê Ngọc Hiệp	0,020	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 13, thửa 696	2023	CMD
	62	Hoàng Thị Liên	0,005	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 10, thửa 33	2023	CMD
	63	Nguyễn Ngọc Lang	0,012	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 24, thửa 383	2023	CMD
	64	Nguyễn Thị Lệ	0,050	CLN	ODT	Long Phước	Tờ DL, thửa LP	2023	CMD
	65	Dương Văn Dũng	0,030	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 13, thửa 708; 709	2023	CMD
	66	Bùi Hòn	0,050	CLN	ODT	Long Phước	Tờ , thửa BP	2023	CMD
	67	Nguyễn Hữu Thái	0,070	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 18, thửa 61	2023	CMD
	68	Đoàn Văn Lành	0,005	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 24, thửa 211	2023	CMD
	69	Lương Đại Hùng	0,015	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 22, thửa 152	2023	CMD
	70	Hoàng Bính	0,010	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 9, thửa 136	2023	CMD
	71	Trần Văn Tuyền	0,020	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 14, thửa 61	2023	CMD
	72	Nguyễn Thị Thuýn	0,010	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 2, thửa 197	2023	CMD
	73	Nguyễn Nam Trung	0,040	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 2, thửa 206	2023	CMD
	74	Phạm Đình Oai	0,020	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 14, thửa 330	2023	CMD
	75	Phạm Công Hiệu	0,010	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 13, thửa 311	2023	CMD
	76	Bùi Thiên Hiệp	0,040	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 19, thửa 517	2023	CMD
	77	Nguyễn Thị Thùý	0,020	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 9, thửa 83	2023	CMD
	78	Trần Huy Hiệp	1,000	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 9, thửa 394	2023	CMD
	79	Võ Văn Sỹ	0,006	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 13, thửa 829	2023	CMD
	80	Huỳnh Thị Việt Trinh	0,005	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 13, thửa 311	2023	CMD
	81	Đình Hùng Đại	0,010	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 13, thửa 693	2023	CMD
	82	Nguyễn Thành Tuấn	0,030	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 8, thửa 73	2023	CMD
	83	Dương Văn Dũng	0,050	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 13, thửa 708, 709	2023	CMD
	84	Lương Chí Công	0,040	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 20, thửa 96	2023	CMD
	85	Nguyễn Thị Hương	0,050	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 24, thửa 204	2023	CMD
	86	Nguyễn Thị Hương	0,120	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 24, thửa 204	2023	CMD
	87	Lê Thuận	0,050	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 6, thửa 126	2023	CMD
	88	Phạm Đức Duy	0,025	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 14, thửa 154	2023	CMD
	89	Bùi Anh Trùy- Hoàng Thị Nhường	0,050	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 0, thửa 01, 02	2023	CMD
	90	Nguyễn Đình Phùng	0,025	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 15, thửa 207	2023	CMD

Mã	STT	Họ và tên	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng	Mục dích sử dụng	Địa điểm		Năm đăng ký	Loại
						Phường/xã	Bản đồ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	91	Trương Thị Tuyết	0,030	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 14, thửa 157	2023	CMD
	92	Nguyễn Thị Tuyết	0,030	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 15, thửa 517	2023	CMD
	93	Trần Thiên Tào	0,020	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 14, thửa 234	2023	CMD
	94	Nguyễn Thị Giương	0,050	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 14, 15, thửa 186, 262	2023	CMD
	95	Bùi Thị Diễm Chi	0,030	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 15, thửa 341	2023	CMD
	96	Trương Thị Tuyết	0,010	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 14, thửa 157	2023	CMD
	97	Trần Cao Thái	0,050	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 15, thửa 741	2023	CMD
	98	Nguyễn Văn Danh	0,010	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 24, thửa 364	2023	CMD
	99	Phạm Nhật Trình	0,010	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 9, thửa 200	2023	CMD
	100	Trần Huy Hiệp	0,050	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 9, thửa 415	2023	CMD
	101	Nguyễn Quang Hưng	0,080	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 17, thửa 162	2023	CMD
	102	Nguyễn Quang Hưng	0,100	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 17, thửa 150	2023	CMD
	103	Nguyễn Quang Hưng	0,050	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 17, thửa 153	2023	CMD
	104	Nguyễn Quang Hưng	0,050	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 17, thửa 73	2023	CMD
	105	Nguyễn Quang Hưng	0,350	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 17, thửa 80	2023	CMD
	106	Nguyễn Quang Hưng	0,060	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 24, thửa 64	2023	CMD
	107	Nguyễn Quang Hưng	0,250	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 17, thửa 39	2023	CMD
	108	Nguyễn Quang Hưng	0,060	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 24, thửa 75	2023	CMD
	109	Bùi Thị Thắm	0,020	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 15, thửa 118	2023	CMD
	110	Dương Thị Anh Thư	0,080	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 21, thửa 686	2023	CMD
	111	Dương Lai	0,080	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 21, thửa 135	2023	CMD
	112	Phạm Thị Lan	0,050	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 17, thửa 111	2023	CMD
	113	Trần Ngọc Trung	0,010	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 13, thửa 767	2023	CMD
	114	Phạm Thành Đông	0,010	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 2, thửa 151	2023	CMD
	115	Phạm Thị Thu	0,005	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 21, thửa 899	2023	CMD
	116	Lý Quang Khiết	0,010	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 15, thửa 262	2023	CMD
	117	Bùi Thị Diễm Chi	0,015	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 15, thửa 341	2023	CMD
	118	Hoàng Quốc Bảo	0,020	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 15, thửa 602	2023	CMD
	119	Trần Thị Thảo Ngọc	0,005	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 7, thửa 139	2023	CMD
	120	Hoàng Ngọc Việt	0,050	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 15, thửa 296	2023	CMD
	121	Trần Thị Kén	0,010	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 14, thửa 580	2023	CMD
	122	Nguyễn Thị Lan	0,150	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 20, thửa 27, 198	2023	CMD
	123	Phạm Thái Hòa	0,030	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 22, thửa 445, 447, 500	2023	CMD
	124	Võ Thành Sơn	0,050	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 21, thửa 901	2023	CMD
	125	Nguyễn Đình Thành	0,020	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 24, thửa 25	2023	CMD
	126	Bùi Thị Xoa	0,010	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 5, thửa 221	2023	CMD
	127	Nguyễn Tấn Đạt	0,040	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 169-2023, thửa 1	2023	CMD
	128	Nguyễn Thành Vơn	0,060	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 9, thửa 474	2023	CMD
	129	Nguyễn Thành Vơn	0,080	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 9, thửa 471	2023	CMD
	130	Nguyễn Văn Phước	0,030	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 13, thửa 926	2023	CMD
	131	Nguyễn Văn Phước	0,030	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 13, thửa 130	2023	CMD
	132	Nguyễn Thị Bông	0,010	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 21, thửa 909	2023	CMD
	133	Nguyễn Thị Lan	0,010	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 21, thửa 910	2023	CMD

Mã	STT	Họ và tên	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng	Mục dích sử dụng	Địa điểm		Năm đăng ký	Loại
						Phường/xã	Bản đồ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	134	Nguyễn Thị Trông	0,010	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 21, thửa 911	2023	CMD
	135	Nguyễn Thị Loan	0,010	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 21, thửa 912	2023	CMD
	136	Nguyễn Thị Hương	0,010	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 21, thửa 913	2023	CMD
	137	Nguyễn Thị Hà	0,010	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 21, thửa 914	2023	CMD
	138	Nguyễn Thị Bình	0,010	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 21, thửa 915	2023	CMD
	139	Nguyễn Thị Thi	0,010	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 21, thửa 916	2023	CMD
	140	Bạch Đăng Khoa	0,010	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 21, thửa 947	2023	CMD
	141	Nguyễn Thái Cường	0,100	CLN	ODT	Long Phước	Tờ ĐL, thửa LP	2023	CMD
	142	Nguyễn Văn Phước	0,030	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 20, thửa 295	2023	CMD
	143	Nguyễn Văn Đô	0,005	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 15, thửa 805	2024	CMD
	144	Đình Quang Dụng	0,015	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 10, thửa 36	2024	CMD
	145	Nguyễn Kim Cẩn	0,011	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 22, thửa 301	2024	CMD
	146	Lê Ngọc Hiệp	0,014	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 13, thửa 833	2024	CMD
	147	Lê Ngọc Hiệp	0,020	SKC	ODT	Long Phước	Tờ 13, thửa 833	2024	CMD
	148	Đỗ Văn Nhật	0,020	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 13, thửa 893	2024	CMD
	149	Nguyễn Thị Kim Anh	0,050	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 21, thửa 592	2024	CMD
	150	Nguyễn Thị Hoàng Uyên	0,020	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 15, thửa 919	2024	CMD
	151	Nguyễn Khắc Hậu	0,300	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 17, thửa 192	2024	CMD
	152	Nguyễn Khắc Hậu	0,200	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 17, thửa 193	2024	CMD
	153	Nguyễn Thanh Bình	0,025	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 24, thửa 17	2024	CMD
	154	Phan Thị Phương	0,040	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 14, thửa 659	2024	CMD
	155	Phan Thị Phương Lân	0,040	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 14, thửa 660	2024	CMD
	156	Phan Văn Phú	0,040	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 14, thửa 661	2024	CMD
	157	Phan Văn Phổ	0,040	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 14, thửa 662	2024	CMD
	158	Nguyễn Thịnh Tôn	0,005	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 14, thửa 585	2024	CMD
	159	Lương Chí Công	0,150	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 13, thửa 7a	2024	CMD
	160	Lương Chí Công	0,050	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 24, thửa 119	2024	CMD
	161	Hoàng Thị Hằng	0,020	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 19, thửa 518	2024	CMD
	162	Nguyễn Tia Cẩn	0,050	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 18, thửa 221	2024	CMD
	163	Hoàng Ngọc Việt	0,050	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 15, thửa 296	2024	CMD
	164	Trần Thị Hon	0,010	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 13, thửa 611	2024	CMD
	165	Đình Thị Tâm	0,040	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 13, thửa 718	2024	CMD
	166	Nguyễn Đại Lộc	0,100	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 19, thửa 484	2024	CMD
	167	Nguyễn Đình Thiên Phúc	0,100	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 19, thửa 549	2024	CMD
	168	Trương Thế Dương	0,030	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 18, thửa 269	2024	CMD
	169	Nguyễn Thành Đạt	0,100	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 23, thửa 58	2024	CMD
	170	Nguyễn Thành Đạt	0,200	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 23, thửa 59	2024	CMD
	171	Nguyễn Thành Đạt	0,200	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 23, thửa 60	2024	CMD
	172	Nguyễn Thành Đạt	0,300	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 23, thửa 61	2024	CMD

Mã	STT	Họ và tên	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng	Mục dích sử dụng	Địa điểm		Năm đăng ký	Loại
						Phường/xã	Bản đồ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	173	Nguyễn Minh Thành	0,200	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 20, thửa 306	2024	CMD
	174	Nguyễn Minh Thành	0,200	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 20, thửa 307	2024	CMD
	175	Nguyễn Thị Bông	0,900	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 24, thửa 40	2024	CMD
	176	Nguyễn Thu Hường	0,010	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 18, thửa 502	2024	CMD
	177	Hồ Quang Trung	0,017	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 21, thửa 90	2024	CMD
	178	Đào Xuân Tường	0,004	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 01, thửa 494	2024	CMD
	179	Nguyễn Thị Thủy	0,010	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 24, thửa 316	2024	CMD
	180	Phạm Thái Hòa	0,010	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 13, thửa 620	2024	CMD
	181	Nguyễn Quang Hưng	0,150	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 16, thửa 136	2024	CMD
	182	Nguyễn Quang Hưng	0,140	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 17, thửa 77	2024	CMD
	183	Nguyễn Quang Hưng	0,040	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 16, thửa 169	2024	CMD
	184	Nguyễn Quang Hưng	0,060	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 16, thửa 170	2024	CMD
	185	Nguyễn Quang Hưng	0,050	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 16, thửa 165	2024	CMD
	186	Nguyễn Hưng Phát	0,050	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 453-2023, thửa 10	2024	CMD
	187	Nguyễn Hưng Phát	0,050	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 456-2023, thửa 13	2024	CMD
	188	Nguyễn Hưng Phát	0,050	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 455-2023, thửa 12	2024	CMD
	189	Nguyễn Hưng Phát	0,030	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 465-2023, thửa 20	2024	CMD
	190	Nguyễn Hưng Phát	0,070	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 464-2023, thửa 21	2024	CMD
	191	Nguyễn Hưng Phát	0,070	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 463-2023, thửa 20	2024	CMD
	192	Nguyễn Hưng Phát	0,150	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 17, thửa 77	2024	CMD
	193	Nguyễn Quang Hưng	0,100	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 24, thửa 71	2024	CMD
	194	Nguyễn Thị Lan	0,012	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 20, thửa 350	2024	CMD
	195	Nguyễn Thị Lan	0,200	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 20, thửa 351	2024	CMD
	196	Nguyễn Thị Lan	0,040	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 466-2023, thửa 23	2024	CMD
	197	Nguyễn Thị Lan	0,200	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 20, thửa 198	2024	CMD
	198	Nguyễn Thị Lan	0,300	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 20, thửa 349	2024	CMD
	199	Nguyễn Thị Lan	0,070	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 467-2023, thửa 24	2024	CMD
	200	Nguyễn Thị Lan	0,040	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 459-2023, thửa 16	2024	CMD
	201	Nguyễn Thị Lan	0,030	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 458-2023, thửa 15	2024	CMD
	202	Nguyễn Thị Lan	0,030	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 457-2023, thửa 14	2024	CMD
	203	Nguyễn Thị Lan	0,030	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 20, thửa 352	2024	CMD
	204	Nguyễn Thị Lan	0,200	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 19, thửa 17	2024	CMD
	205	Nguyễn Thị Lan	0,300	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 19, thửa 75	2024	CMD
	206	Nguyễn Thị Lan	0,300	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 19, thửa 16	2024	CMD
	207	Hồ Quang Trung	0,010	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 21, thửa 90	2024	CMD
	208	Lê Ngọc Hiệp	0,014	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 13, thửa 833	2024	CMD
	209	Nguyễn Thanh Hoàng	0,170	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 15, thửa 739	2024	CMD
	210	Nguyễn Thanh Hoàng	0,170	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 15, thửa 744	2024	CMD
	211	Nguyễn Hoàng Chiêu Vân	0,080	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 09, thửa 469	2024	CMD
	212	Nguyễn Hoàng Chiêu Vân	0,060	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 09, thửa 472	2024	CMD
	213	Đặng Văn Quan	0,050	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 9, thửa 418	2024	CMD

Mã	STT	Họ và tên	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng	Mục dích sử dụng	Địa điểm		Năm đăng ký	Loại
						Phường/xã	Bản đồ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	214	Đặng Văn Quan	0,100	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 9, thửa 419	2024	CMD
	215	Trương Thế Hoài	0,050	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 19, thửa 614	2024	CMD
	216	Trương Thế Hoài	0,050	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 19, thửa 615	2024	CMD
	217	Nguyễn Hoàng Chiêu Vân	0,100	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 09, thửa 469	2024	CMD
	218	Nguyễn Hoàng Chiêu Vân	0,100	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 09, thửa 472	2024	CMD
	219	Nguyễn Thị Nguyệt	0,020	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 18, thửa 66	2024	CMD
	220	Nguyễn Thị Nguyệt	0,020	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 18, thửa 67	2024	CMD
	221	Phạm Văn Mạnh	0,015	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 18, thửa 536	2024	CMD
	222	Lý Thị Kim Trinh	0,040	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 14, thửa 637	2024	CMD
	223	Lý Thị Kim Trinh	0,040	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 14, thửa 234	2024	CMD
	224	Nguyễn Ca Hà chi	0,010	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 22, thửa 17	2024	CMD
	225	Trần Thị Lệ Quyên	0,050	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 09, thửa 473	2024	CMD
	226	Trần Thị Lệ Quyên	0,050	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 09, thửa 470	2024	CMD
	227	Lương Chí Công	0,040	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 24, thửa 336	2024	CMD
	228	Lương Chí Công	0,040	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 24, thửa 337	2024	CMD
	229	Nguyễn Duy Trường	0,010	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 15, thửa 258	2024	CMD
	230	Trần Quang Đại	0,100	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 13, thửa 110	2024	CMD
	231	Hoàng Kim Tuấn	0,020	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 460-2023, thửa 17	2024	CMD
	232	Nguyễn Thế Chức	0,020	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 447-2023, thửa 4	2024	CMD
	233	Dương Đình Trung	0,025	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 15, thửa 122	2024	CMD
	234	Hoàng Kim Tuấn	0,020	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 446-2023, thửa 3	2024	CMD
	235	Trần Tuấn Anh	0,050	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 9, thửa 264	2024	CMD
	236	Lưu Tiến Sỹ	0,050	CLN	ODT	Long Phước	Tờ ĐL, thửa LP	2024	CMD
	237	Lê Đình Tiến	0,040	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 2, thửa 25	2024	CMD
	238	Lê Đình Tiến	0,040	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 2, thửa 205	2024	CMD
	239	Nguyễn Thị Thu Huyền	0,005	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 8, thửa 141	2024	CMD
	240	Đình Xuân Phong	0,020	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 19, thửa 577	2024	CMD
	241	Đình Xuân Phong	0,020	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 19, thửa 578	2024	CMD
	242	Trần Phước Thịnh - Trần Thị Kim Hương	0,010	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 21, thửa 928	2024	CMD
	243	Phan Văn Cẩm	0,100	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 1, thửa 520	2024	CMD
	244	Nguyễn Ngọc Nam	0,020	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 16, thửa 167	2024	CMD
	245	Trương Hồng Dũng	0,010	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 18, thửa 145	2024	CMD
	246	Nguyễn Đình Phùng	0,010	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 15, thửa 798	2024	CMD
	247	Nguyễn Thanh Sang	0,015	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 461-2023, thửa 18	2024	CMD
	248	Nguyễn Thanh Sang	0,010	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 450-2023, thửa 7	2024	CMD
	249	Nguyễn Thị Hương	0,010	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 449-2023, thửa 6	2024	CMD
	250	Dương Minh Hoài	0,010	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 448-2023, thửa 5	2024	CMD
	251	Nguyễn Đình Tú	0,010	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 451-2023, thửa 8	2024	CMD
	252	Bùi Văn Lục	0,100	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 13, thửa 66	2024	CMD
	253	Nguyễn Văn Thắng	0,010	CLN	ODT	Long Phước	Tờ 452-2023, thửa 9	2024	CMD
V		Chuyển CLN sang SKC - Long Phước	7,068	CLN	SKC	Long Phước			CMD

Mã	STT	Họ và tên	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng	Mục dích sử dụng	Địa điểm		Năm đăng ký	Loại
						Phường/xã	Bản đồ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	1	Phạm Đình Đạt - Trương Thị Thúy	0,200	CLN	SKC	Long Phước	Tờ 35, thửa 76	2022	CMD
	2	Nguyễn Thị Bông; Lê Thị Kim Yên	0,630	CLN	SKC	Long Phước	Tờ 24, thửa 40, 52, 381	2022	CMD
	3	Lê Quốc Việt	0,230	CLN	ODT+ SKC	Long Phước	Tờ 18, thửa 169	2022	CMD
	4	Lê Quốc Việt	0,150	CLN	ODT+ SKC	Long Phước	Tờ 14, thửa 303	2023	CMD
		Lê Quốc Việt	0,930	CLN	SKC	Long Phước	Tờ 10, thửa 05, 19, 20; Tờ 14, thửa 303	2024	CMD
	5	Nguyễn Ngọc Dẫn	0,490	CLN	SKC	Long Phước	Tờ DL, thửa LP	2023	CMD
	6	Nguyễn Ngọc Dẫn	0,450	CLN	SKC	Long Phước	Tờ DL, thửa LP	2023	CMD
	7	Nguyễn Thúy Vân	0,500	CLN	SKC	Long Phước	Tờ 33, thửa 360	2023	CMD
	8	Nguyễn Tấn Đạt	0,300	CLN	SKC	Long Phước	Tờ 169-2023, thửa 1	2023	CMD
	9	Nguyễn Văn Phước	0,500	CLN	SKC	Long Phước	Tờ 20, thửa 295	2023	CMD
	10	Phan Văn Cầm	0,200	CLN	SKC	Long Phước	Tờ 1, thửa 520	2024	CMD
	11	Phan Văn Cầm	0,870	CLN	SKC	Long Phước	Tờ 11, thửa 23	2025	CMD
	12	Phan Văn Cầm	0,210	CLN	SKC	Long Phước	Tờ 11, thửa 35	2025	CMD
	13	Phan Văn Cầm	0,141	CLN	SKC	Long Phước	Tờ 11, thửa 34	2025	CMD
	14	Phan Văn Cầm	0,869	CLN	SKC	Long Phước	Tờ 11, thửa 23	2025	CMD
	15	Lê Thuận	0,078	CLN	SKC	Long Phước	Tờ 45, thửa 4	2025	CMD
	16	Lê Thuận	0,084	CLN	SKC	Long Phước	Tờ 11, thửa 77, 78	2025	CMD
	17	Trần Thị Thành	0,037	CLN	SKC	Long Phước	Tờ 11, thửa 75	2025	CMD
	18	Bùi Thị Vân	0,200	CLN	SKC	Long Phước	Tờ 22, thửa 45	2025	CMD
VI		Chuyển CLN sang ODT - Long Thủy	1,35	CLN	ODT	Long Thủy			CMD
	1	Nguyễn Văn Ngo	0,005	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 116, thửa 6	2022	CMD
	2	Nguyễn Thị Như Nguyệt	0,023	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 19, thửa: 147	2023	CMD
	3	Trịnh Thị Hạnh	0,010	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 06, thửa: 19	2023	CMD
	4	Nguyễn Thị Phi Yến	0,010	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 18, thửa: 30	2023	CMD
	5	Trương Thị Mận	0,030	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 6, thửa: 543	2023	CMD
	6	Phạm Văn Dũng	0,010	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 06, thửa: 74	2023	CMD
	7	Nguyễn Văn Năm	0,020	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 33, thửa: 521	2023	CMD
	8	Nguyễn Thị Thu Vân	0,015	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 4, thửa 4	2023	CMD
	9	Đông Phúc Khơ	0,040	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 6, thửa 628	2023	CMD
	10	Trần Xuân Chinh	0,010	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 35, thửa 07	2023	CMD
	11	Trần Lâm	0,020	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 10, thửa 61	2023	CMD
	12	Nguyễn Duy Long	0,020	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 06, thửa 494	2023	CMD
	13	Phùng Thị Hoa	0,020	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 33, thửa 223	2023	CMD
	14	Bùi Hữu Lộc	0,020	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 19, thửa 212	2023	CMD
	15	Bùi Hữu Lộc	0,020	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 19, thửa 210	2023	CMD
	16	Hoàng Văn Xuyên	0,010	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 3, thửa 27	2023	CMD
	17	Nguyễn Thị Minh Tâm	0,017	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 35, thửa 16	2023	CMD

Mã	STT	Họ và tên	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng	Mục dích sử dụng	Địa điểm		Năm đăng ký	Loại
						Phường/xã	Bản đồ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	18	Nguyễn Thúc Ký	0,020	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 01, thửa 31	2023	CMD
	19	Lê Thị Thanh Xuân	0,005	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 19, thửa 148(31 cũ)	2023	CMD
	20	Lê Thị Kim Liên	0,005	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 35, thửa 17	2023	CMD
	21	Lê Thị Kim Liên	0,020	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 40, thửa 30; 31	2023	CMD
	22	Nguyễn Trần Ánh Ngọc	0,050	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 4, thửa 138	2023	CMD
	23	Nguyễn Minh Tùng	0,045	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 14, thửa 154	2023	CMD
	24	Phạm Văn Cầm	0,020	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 6, thửa 355	2023	CMD
	25	Huỳnh Minh Cầm	0,040	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 3, thửa 2	2023	CMD
	26	Trương Duy Điều	0,015	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 6, thửa 405	2023	CMD
	27	Nguyễn Thị Thâm	0,050	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 4, thửa 22	2023	CMD
	28	Vũ Văn Hà	0,030	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 6, thửa 107	2023	CMD
	29	Đặng Thị Liên	0,045	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 6, thửa 526	2023	CMD
	30	Trần Lâm	0,020	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 6, thửa 552; 130	2023	CMD
	31	Đặng Đình Lợi	0,060	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 6, thửa 49	2023	CMD
	32	Thái Vĩnh Liêm	0,040	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 6, thửa 477	2023	CMD
	33	Phạm Văn Mạnh	0,060	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 19, thửa 92	2023	CMD
	34	Bùi Hữu Lộc	0,020	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 19, thửa 121	2023	CMD
	35	Hoàng Thị Kim Hường	0,010	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 35, thửa 14	2023	CMD
	36	Nguyễn Xuân Hà	0,010	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 22, thửa 14	2023	CMD
	37	Võ Tấn Thành	0,010	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 52,51, thửa 13,19	2023	CMD
	38	Dương Công Tiên	0,018	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 14, thửa 73	2023	CMD
	39	Phan Thị Thu Hiền	0,005	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 17, thửa 196	2023	CMD
	40	Nguyễn Văn Năm	0,015	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 19, thửa 129(164)	2023	CMD
	41	Nguyễn Thị Thu Phương	0,020	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 20, thửa 86	2023	CMD
	42	Lê Tiến Dũng	0,020	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 1, thửa 24	2023	CMD
	43	Lê Tiến Dũng	0,015	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 6, thửa 74c	2023	CMD
	44	Phan Văn Tiến	0,030	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 6, thửa 498	2023	CMD
	45	Lê Văn Huyền	0,010	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 4, thửa 202	2023	CMD
	46	Nguyễn Thị Kim Hoa	0,010	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 35, thửa 84	2024	CMD
	47	Nguyễn Thị Lan	0,030	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 6, thửa 498	2024	CMD
	48	Nguyễn Thị Tím	0,020	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 16, thửa 131	2024	CMD
	49	Nguyễn Minh Cường	0,007	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 18, thửa 30	2024	CMD
	50	Hoàng Văn Xuyên	0,020	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 3, thửa 27	2024	CMD
	51	Nguyễn Quốc Lập	0,007	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 22, thửa 24	2024	CMD
	52	Nguyễn Văn Rạng	0,010	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 20, thửa 91	2024	CMD
	53	Phạm Văn Thạch	0,010	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 6, thửa 136	2024	CMD
	54	Trịnh Minh Anh	0,010	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 33, thửa 45D	2024	CMD
	55	Trần Thanh Tân	0,010	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 11, thửa 10a	2024	CMD
	56	Tổng Thị Lợi	0,010	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 35, thửa 10	2024	CMD
	57	Phạm Hữu Bình	0,010	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 17, thửa 174	2024	CMD
	58	Đoàn Xuân Hóa	0,010	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 15, thửa 30	2024	CMD
	59	Đặng Thị Cẩm Thạch	0,010	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 31, thửa 78	2024	CMD

Mã	STT	Họ và tên	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng	Mục dích sử dụng	Địa điểm		Năm đăng ký	Loại
						Phường/xã	Bản đồ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	60	Nguyễn Quang Linh	0,050	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 14, thửa 54	2024	CMD
	61	Lê Thị Kim Liên	0,005	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 35, thửa 66	2024	CMD
	62	Phạm Đức Thành	0,030	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 1, thửa 22; 23	2024	CMD
	63	Lê Hữu Phước	0,010	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 5, thửa 50	2024	CMD
	64	Lê Thị Ngọc Hạnh	0,038	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 37, thửa 172	2024	CMD
	65	Phạm Văn Bình	0,010	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 42, thửa 20	2024	CMD
	66	Phạm Văn Bình	0,010	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 42, thửa 23	2024	CMD
	67	Phạm Hữu Bình	0,016	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 17, thửa 174	2024	CMD
	68	Đoàn Thị Thu Hà	0,031	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 21, thửa 27	2024	CMD
	69	Đoàn Thị Thu Hà	0,005	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 21, thửa 39	2024	CMD
	70	Văn Đình Thành + Đoàn Thị Thu Hà	0,053	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 21, thửa 28	2024	CMD
	71	Đoàn Thị Thu Hà	0,083	CLN	ODT	Long Thủy	Tờ 21, thửa 24	2024	CMD
VII		Chuyển CLN sang SKC - Long Thủy	0,100	CLN	SKC	Long Thủy			CMD
	1	Huỳnh Minh Cầm	0,100	CLN	SKC	Long Thủy	Tờ 3, thửa 2	2023	CMD
IX		Chuyển CLN sang ODT - Phước Bình	17,22	CLN	ODT	Phước Bình			CMD
	1	Hoàng Ngọc Lam	0,010	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 28, thửa 276	2022	CMD
	2	Trịnh Thị Trung Nghĩa	0,020	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 31, thửa 271	2022	CMD
	3	Dương Quốc Đạt	0,300	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 26, thửa 437	2022	CMD
	4	Nguyễn Hoàng Vũ (Cơ sở giết mổ tập trung thị xã Phước Long)	0,120	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 26 thửa 54, 19, 95; Tờ 21 thửa 54, 19, 23, 253, 95	2022	CMD
	5	Nguyễn Hùng	0,250	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 27, thửa 361	2022	CMD
	6	Hà Việt Cường	0,050	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 21, thửa 205, 49	2022	CMD
	7	Nguyễn Tạo	0,200	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 35, thửa 267, 345	2022	CMD
	8	Huỳnh Văn Tài	0,020	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 21, thửa 247	2022	CMD
	9	Trương Hoàng Minh	0,015	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 35, thửa 255	2022	CMD
	10	Nguyễn Ngọc Khang	0,200	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 43, thửa 192, 193	2022	CMD
	11	Lý Thành Phú	0,100	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 36, thửa 38	2022	CMD
	12	Nguyễn Quốc Vinh	0,030	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 21, thửa 38	2022	CMD
	13	Nguyễn Quốc Vinh	0,030	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 21, thửa 128	2022	CMD
	14	Nguyễn Văn Định	0,030	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 21, thửa 37 (252)	2022	CMD
	15	Huỳnh Văn Tuấn	0,010	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 25, thửa 238	2022	CMD
	16	Nguyễn Minh	0,010	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 25, thửa 449	2022	CMD
	17	Lê Quang Bình	0,010	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 25, thửa 179	2022	CMD
	18	Ngô Thị Thắng	0,006	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 31, thửa 247	2022	CMD
	19	Trần Thị Tú	0,005	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 11, thửa 168	2022	CMD
	20	Trịnh Thị Mỹ Hạnh	0,020	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 35, thửa 144	2022	CMD
	21	Nguyễn Cường	0,010	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 35, thửa 183	2022	CMD
	22	Trương Phước Bình	0,020	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 21, thửa 303	2022	CMD
	23	Hồ Thị Hương Loan	0,040	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 26, thửa 278	2022	CMD
	24	Nguyễn Thanh Hoài	0,015	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 35, thửa 61	2022	CMD
	25	Bùi Thị Anh Thơ	0,020	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 26, thửa 157	2022	CMD
	26	Nguyễn Xuân Toàn	0,010	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 33, thửa 286	2023	CMD
	27	Nguyễn Tạo	0,040	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 35, thửa 268	2023	CMD
	28	Phạm Thị Lộc	0,230	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 31, thửa 17, 117	2023	CMD

Mã	STT	Họ và tên	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng	Mục dích sử dụng	Địa điểm		Năm đăng ký	Loại
						Phường/xã	Bản đồ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	29	Phùng Thị Mỹ	0,040	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 26, thửa 397	2023	CMD
	30	Hoàng Thụy Quỳnh An	0,040	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 26, thửa 397	2023	CMD
	31	Võ Minh Quảng	0,010	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 21, thửa 276	2023	CMD
	32	Nguyễn Thị Sáng	0,010	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 28, thửa 269	2023	CMD
	33	Phạm Thị Lộc	0,070	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 31, thửa 15	2023	CMD
	34	Đỗ Đình Vương	0,010	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 25, thửa 406	2023	CMD
	35	Phạm Thị Lựu	0,005	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 11, thửa 19	2023	CMD
	36	Võ Phi Long	0,050	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 13, thửa 220	2023	CMD
	37	Lại Văn Trường	0,100	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 35, thửa 218	2023	CMD
	38	Mai Thị Ngọc	0,010	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 22, thửa 202	2023	CMD
	39	Nguyễn Thanh Phong	0,030	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 22, thửa 167	2023	CMD
	40	Đào Hoài Nam	0,030	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 21, thửa 34	2023	CMD
	41	Lê Thị Thọ	0,010	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 24, thửa 490	2023	CMD
	42	Lê Thành Công	0,040	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 24, thửa 489	2023	CMD
	43	Lê Thành Công	0,030	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 24, thửa 485	2023	CMD
	44	Lê Thị Mộng Tuyền	0,025	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 24, thửa 487	2023	CMD
	45	Ngô Thế Xuân	0,020	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 21, thửa 241	2023	CMD
	46	Trần Tô Sỹ Tấn	0,020	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 26, thửa 150	2023	CMD
	47	Lê Thành Cửa	0,040	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 24, thửa 486	2023	CMD
	48	Hà Văn Việt	0,030	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 13, thửa 724 (633 cũ)	2023	CMD
	49	Lê Minh Hoàng	0,030	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 22, thửa 172	2023	CMD
	50	Nguyễn Hiếu	0,140	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 36, thửa 12	2023	CMD
	51	Nguyễn Hoàng Nam	0,010	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 31, thửa 147	2023	CMD
	52	Nguyễn Hoàng Nam	0,010	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 31, thửa 148	2023	CMD
	53	Nguyễn Hoàng Nam	0,010	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 31, thửa 149	2023	CMD
	54	Đặng Văn Hòa	0,020	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 31, thửa 102	2023	CMD
	55	Nguyễn Thị Bích Liên	0,030	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 35, thửa 146	2023	CMD
	56	Nguyễn Thị Bích Liên	0,030	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 35, thửa 199	2023	CMD
	57	Trần Quốc Tuyền	0,010	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 25, thửa 222	2023	CMD
	58	Trần Minh Hùng	0,020	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 13, thửa 258	2023	CMD
	59	Nguyễn Thị Bích Phương	0,010	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 33, thửa 230	2023	CMD
	60	Võ Thị Mỹ Nga	0,030	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 22, thửa 114	2023	CMD
	61	Đặng Thị Tuyết Lan	0,030	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 25, thửa 576 (305 cũ)	2023	CMD
	62	Nguyễn Minh	0,010	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 25, thửa 449	2023	CMD
	63	Võ Minh Tài	0,020	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 21, thửa 134	2023	CMD
	64	Hồ Văn Hiếu	0,005	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 13, thửa 781	2023	CMD
	65	Trần Đình Nhân	0,010	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 34, thửa 325	2023	CMD
	66	Trần Việt Triều	0,020	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 33, thửa 347	2023	CMD
	67	Trần Thị Mỹ Chi	0,005	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 27, thửa 409	2023	CMD
	68	Trần Thị Thu Hương	0,015	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 27, thửa 411	2023	CMD
	69	Võ Minh Quảng	0,010	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 21, thửa 276	2023	CMD

Mã	STT	Họ và tên	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng	Mục dích sử dụng	Địa điểm		Năm đăng ký	Loại
						Phường/xã	Bản đồ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	70	Hồ Thiện Huy	0,020	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 22, thửa 147	2023	CMD
	71	Đoàn Thị Ngọc	0,040	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 22, thửa 186	2023	CMD
	72	Phạm Quốc Trung	0,020	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 21, thửa 175	2023	CMD
	73	Dương Triệu Hải	0,030	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 11, thửa 166	2023	CMD
	74	Trần Bình Hiệp	0,020	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 35, thửa 142	2023	CMD
	75	Phạm Văn Dương	0,020	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 21, thửa 224	2023	CMD
	76	Võ Minh Quảng	0,010	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 21, thửa 268	2023	CMD
	77	Võ Đình Mạnh	0,020	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 21, thửa 238	2023	CMD
	78	Ngô Thị Lan Anh	0,010	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 26, thửa 296,298	2023	CMD
	79	Nguyễn Tấn Phong	0,005	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 24, thửa 365	2023	CMD
	80	Trần Thị Hồng	0,010	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 33, thửa 216	2023	CMD
	81	Huỳnh Thị Ngọc Hiệp	0,010	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 33, thửa 350	2023	CMD
	82	Lê Văn Thuận	0,030	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 11, thửa 139	2023	CMD
	83	Trần Thị Thu Đào	0,010	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 25, thửa 238	2023	CMD
	84	Lê Văn Chiến	0,020	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 30, thửa 6	2023	CMD
	85	Nguyễn Minh	0,020	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 25, thửa 449	2023	CMD
	86	Nguyễn Văn Cừ	0,005	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 30, thửa 90	2023	CMD
	87	Hoàng Đình Sơn	0,010	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 33, thửa 98	2023	CMD
	88	Nguyễn Thị Lới	0,010	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 19, thửa 199	2023	CMD
	89	Hồ Thị Hương Loan	0,024	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 26, thửa 56a	2023	CMD
	90	Hồ Thị Hương Loan	0,040	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 26, thửa 278	2023	CMD
	91	Nguyễn Thanh Hùng	0,020	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 21, thửa 223	2023	CMD
	92	Nghiêm Văn Hòa	0,050	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 0, thửa	2023	CMD
	93	Lê Văn Thuận	0,050	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 11, thửa 139	2023	CMD
	94	Lê Văn Tâm	0,040	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 11, thửa 90	2023	CMD
	95	Phan Nhân Hùng	0,030	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 29, thửa 24	2023	CMD
	96	Hoàng Hoài	0,400	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 34, thửa 76	2023	CMD
	97	Lê Hữu Phước	0,010	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 25, thửa 350	2023	CMD
	98	Bùi Thanh Văn	0,030	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 22, thửa 171	2023	CMD
	99	Nguyễn Thị Bích Liên	0,050	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 35, thửa 146; 199	2023	CMD
	100	Nguyễn Quốc Vinh	0,030	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 21, thửa 38; 128	2023	CMD
	101	Nguyễn Thị Tây Bá Linh	0,100	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 26, thửa 215	2023	CMD
	102	Nguyễn Thị Tây Bá Linh	0,078	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 26, thửa 358	2023	CMD
	103	Nguyễn Minh Phong	0,050	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 35, thửa 168	2023	CMD
	104	Nguyễn Minh Phong	0,320	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 35, thửa 274	2023	CMD
	105	Nguyễn Minh Phong	0,300	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 35, thửa 149	2023	CMD
	106	Nguyễn Minh Phong	0,200	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 35, thửa 76	2023	CMD
	107	Nguyễn Thị Hương	0,050	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 32, thửa 20	2023	CMD
	108	Nguyễn Thị Hương	0,200	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 32, thửa 20	2023	CMD
	109	Hoàng Thị Bích Loan	0,025	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 12, thửa 55	2023	CMD
	110	Phạm Cung	0,015	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 33, thửa 198	2023	CMD
	111	Lê Hoàng Anh	0,300	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 25, thửa 53c	2023	CMD

Mã	STT	Họ và tên	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng	Mục dích sử dụng	Địa điểm		Năm đăng ký	Loại
						Phường/xã	Bản đồ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	112	Lê Thị Liệu	0,400	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 25, thửa 489	2023	CMD
	113	Phạm Văn Dương	0,040	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 21, thửa 223	2023	CMD
	114	Bùi Thị Ngân	0,030	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 35, thửa 260	2023	CMD
	115	Trần Quốc Đông	0,030	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 27, thửa 263	2023	CMD
	116	Nguyễn Thị Mai	0,010	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 27, thửa 260	2023	CMD
	117	Ngô Đình Khả	0,040	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 31, thửa 161	2023	CMD
	118	Ngô Đình Khả	0,100	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 31, thửa 161	2023	CMD
	119	Phan Thị Nhung	0,200	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 31, thửa 163	2023	CMD
	120	Nguyễn Quang Hưng	0,080	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 28, thửa 265	2023	CMD
	121	Nguyễn Quang Hưng	0,080	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 34, thửa 39	2023	CMD
	122	Nguyễn Quang Hưng	0,100	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 34, thửa 490	2023	CMD
	123	Nguyễn Quang Hưng	0,100	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 34, thửa 489	2023	CMD
	124	Nguyễn Quang Hưng	0,400	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 33, thửa 91	2023	CMD
	125	Nguyễn Quang Hưng	0,030	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 34, thửa 237	2023	CMD
	126	Nguyễn Quang Hưng	0,030	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 34, thửa 318	2023	CMD
	127	Nguyễn Quang Hưng	0,160	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 34, thửa 135	2023	CMD
	128	Nguyễn Quang Hưng	0,030	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 34, thửa 239	2023	CMD
	129	Nguyễn Quang Hưng	0,050	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 35, thửa 34	2023	CMD
	130	Trần Văn Sèo	0,080	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 31, thửa 02	2023	CMD
	131	Đoàn Văn Tịnh	0,005	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 30, thửa 99	2023	CMD
	132	Nguyễn Thị Lại	0,010	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 24, thửa 389 (97 cũ)	2023	CMD
	133	Trương Đức An	0,005	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 21, thửa 129	2023	CMD
	134	Trần Thị Hồng	0,010	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 33, thửa 216	2023	CMD
	135	Phùng Thị Hoa	0,020	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 26, thửa 102a	2023	CMD
	136	Phạm Văn Thi	0,010	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 33, thửa 274	2023	CMD
	137	Ngô Thị Thu Huệ	0,011	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 25, thửa 409	2023	CMD
	138	Ngô Thị Thu Huệ	0,011	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 25, thửa 410	2023	CMD
	139	Ngô Thị Thu Huệ	0,011	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 25, thửa 411	2023	CMD
	140	Ngô Có	0,030	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 25, thửa 30	2023	CMD
	141	Đỗ Xếp	0,030	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 30, thửa 04	2023	CMD
	142	Nguyễn Thị Bích Vân	0,040	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 35, thửa 363	2023	CMD
	143	Trần Minh Nghĩa	0,020	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 11, thửa 194	2023	CMD
	144	Nguyễn Văn Tuy	0,020	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 31, thửa 153	2023	CMD
	145	Nguyễn Văn Định	0,020	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 11, thửa 15	2023	CMD
	146	Nguyễn Thanh Xuân	0,050	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 33, thửa 379	2023	CMD
	147	Dương Thị Duất	0,010	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 30, thửa 91	2023	CMD
	148	Cao Thị Mỹ Hạnh	0,010	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 27, thửa 437	2023	CMD
	149	Cao Văn Thế Sang	0,015	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 27, thửa 440	2023	CMD
	150	Cao Thị Kim Phương	0,015	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 27, thửa 439	2023	CMD
	151	Cao Thị Kim Chi	0,015	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 27, thửa 438	2023	CMD
	152	Ngô Thị Vui	0,020	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 31, thửa 153	2023	CMD
	153	Đỗ Thanh Tùng	0,200	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 26, thửa 496	2023	CMD
	154	Nguyễn Thị Bích Liên	0,040	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 34, thửa 518	2023	CMD

Mã	STT	Họ và tên	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng	Mục dích sử dụng	Địa điểm		Năm đăng ký	Loại
						Phường/xã	Bản đồ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	155	Lê Thanh Sơn	0,020	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 11, thửa 15b	2023	CMD
	156	Nguyễn Đức Minh	0,01	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 21, thửa 13	2024	CMD
	157	Nguyễn Huế	0,005	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 34, thửa 304	2024	CMD
	158	Phan Thị Kim Nguyên	0,03	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 27, thửa 401	2024	CMD
	159	Huỳnh Văn Thức (Phan Thị Hương)	0,03	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 13, thửa 25219.13.69	2024	CMD
	160	Trương Minh Tân	0,01	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 27, thửa 435	2024	CMD
	161	Nguyễn Thị Bích Tú	0,017	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 25, thửa 207	2024	CMD
	162	Nguyễn Thúy Vân	0,49	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 33, thửa 360	2024	CMD
	163	Nguyễn Duy Hường	0,01	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 36, thửa 44	2024	CMD
	164	Dương Trần Văn	0,037	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 24, thửa 309	2024	CMD
	165	Nguyễn Văn Cừ	0,01	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 30, thửa 90	2024	CMD
	166	Trương Đức An	0,016	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 21, thửa 129	2024	CMD
	167	Nguyễn Thị Nhân	0,01	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 24, thửa 302	2024	CMD
	168	Trần Văn Sinh	0,06	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 21, thửa 204	2024	CMD
	169	Lê Anh Tuấn	0,01	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 25, thửa 161	2024	CMD
	170	Nguyễn Thị Cẩm Hà	0,005	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 24, thửa 146	2024	CMD
	171	Trần Thị Ngọt	0,03	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 21, thửa 23	2024	CMD
	172	Trần Thị Ngọt	0,03	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 21, thửa 51	2024	CMD
	173	Nguyễn Thị Hồng Doang	0,05	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 22, thửa 212	2024	CMD
	174	Phí Roãn Dũng	0,02	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 21, thửa 345	2024	CMD
	175	Nguyễn Quốc Bảo	0,0164	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 31, thửa 247	2024	CMD
	176	Đỗ Văn Nhắc	0,03	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 21, thửa 261	2024	CMD
	177	Đỗ Văn Tuấn	0,03	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 21, thửa 287	2024	CMD
	178	Nguyễn Thị Liên	0,03	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 35, thửa 171	2024	CMD
	179	Nguyễn Long	0,04	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 34, thửa 346	2024	CMD
	180	Nguyễn Long	0,005	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 34, thửa 57	2024	CMD
	181	Lai Cẩm Phương	0,03	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 25, thửa 28	2024	CMD
	182	Nguyễn Thị Liễu	0,01	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 31, thửa 169	2024	CMD
	183	Nguyễn Thị Bích Liên	0,02	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 35, thửa 146	2024	CMD
	184	Nguyễn Thị Bích Liên	0,02	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 34, thửa 395	2024	CMD
	185	Nguyễn Thị Bích Liên	0,01	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 35, thửa 198	2024	CMD
	186	Nguyễn Thị Bích Liên	0,02	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 35, thửa 199	2024	CMD
	187	Lê Văn Sự	0,02	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 31, thửa 261	2024	CMD
	188	Phi Long	0,38	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 34, thửa 409	2024	CMD
	189	Nguyễn Thị Quý	0,03	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 34, thửa 505	2024	CMD
	190	Phùng Thị Hoa	0,01	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 20, thửa 25219.26.102a	2024	CMD
	191	Huỳnh Văn Tân	0,1	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 31, thửa 1	2024	CMD
	192	Ngô Văn Lập	0,01	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 31, thửa 140	2024	CMD
	193	Phan Thị Ánh Nguyệt	0,005	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 34, thửa 393	2024	CMD
	194	Lê Văn Chiến	0,005	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 30, thửa 22	2024	CMD
	195	Nguyễn Văn Nghĩa	0,2	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 22, thửa 146	2024	CMD
	196	Nguyễn Quang Hưng	0,100	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 31, thửa 23	2024	CMD

Mã	STT	Họ và tên	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng	Mục dích sử dụng	Địa điểm		Năm đăng ký	Loại
						Phường/xã	Bản đồ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	197	Nguyễn Quang Hưng	0,130	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 1030-2021, thửa 02	2024	CMD
	198	Nguyễn Quang Hưng	0,250	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 1313-2021, thửa 01	2024	CMD
	199	Nguyễn Quang Hưng	0,400	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ DL, thửa PB	2024	CMD
	200	Nguyễn Quang Hưng	0,100	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 343-2023, thửa 02	2024	CMD
	201	Nguyễn Quang Hưng	0,100	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 343-2323, thửa 01	2024	CMD
	202	Nguyễn Quang Hưng	0,350	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 1263-2018, thửa 02	2024	CMD
	203	Nguyễn Quang Hưng	0,300	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 578-2022, thửa 01	2024	CMD
	204	Nguyễn Quang Hưng	0,200	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 926-2017, thửa 01	2024	CMD
	205	Nguyễn Quang Hưng	0,150	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 579-2022, thửa 01	2024	CMD
	206	Nguyễn Quang Hưng	0,030	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 34, thửa 493	2024	CMD
	207	Nguyễn Quang Hưng	0,080	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 28, thửa 123	2024	CMD
	208	Nguyễn Quang Hưng	0,320	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 27, thửa 89	2024	CMD
	209	Nguyễn Quang Hưng	0,100	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 28, thửa 293	2024	CMD
	210	Nguyễn Quang Hưng	0,120	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 33, thửa 90	2024	CMD
	211	Nguyễn Quang Hưng	0,140	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 34, thửa 136	2024	CMD
	212	Nguyễn Quang Hưng	0,020	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 25, thửa 248	2024	CMD
	213	Nguyễn Quang Hưng	0,150	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 34, thửa 515	2024	CMD
	214	Nguyễn Quang Hưng	0,100	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 34, thửa 532	2024	CMD
	215	Nguyễn Hạ	0,150	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 34, thửa 495	2024	CMD
	216	Phùng Minh Trí	0,040	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 35, thửa 371	2024	CMD
	217	Võ Thị Thanh Kiều	0,020	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 25, thửa 282	2024	CMD
	218	Võ Thị Thanh Kiều	0,200	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 25, thửa 527	2024	CMD
	219	Võ Thị Thanh Kiều	0,050	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 21, thửa 362	2024	CMD
	220	Võ Thị Thanh Kiều	0,300	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 1278-2021, thửa 01	2024	CMD
	221	Võ Thị Thanh Kiều	0,050	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 28, thửa 124	2024	CMD
	222	Võ Thị Thanh Kiều	0,060	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 35, thửa 371	2024	CMD
	223	Võ Thị Thanh Kiều	0,050	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 25, thửa 248	2024	CMD
	224	Phùng Minh Chí (Nguyễn Quỳnh Linh)	0,150	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 34, thửa 495	2024	CMD
	225	Nguyễn Hạ (Nguyễn Quang Hưng)	0,050	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 28, thửa 127	2024	CMD
	226	Trần Quang Đô (Nguyễn Quang Hưng)	0,150	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 33, thửa 90	2024	CMD
	227	Nguyễn Hoàng	0,400	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 34, thửa 86	2024	CMD
	228	Trần Văn Sèo	0,900	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 31, thửa 2	2024	CMD
	229	Huỳnh Thị Ba	0,100	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 31, thửa 8	2024	CMD
	230	Diệp Thanh Ngôn	0,010	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 13, thửa 66	2024	CMD
	231	Nguyễn Thị Diễm Trang	0,050	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 34, thửa 476	2024	CMD
	232	Nguyễn Thị Thu Phương	0,005	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 31, thửa 137	2024	CMD
	233	Phạm Thị Cúc	0,050	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 21, thửa 4	2024	CMD
	234	Trương Thị Thu	0,015	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 25, thửa 74	2024	CMD
	235	Trương Thị Thu	0,050	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 25, thửa 74	2024	CMD
	236	Đình Văn Tiến	0,050	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 25, thửa 89	2024	CMD
	237	Hoàng Hoài	0,170	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 36, thửa 80	2024	CMD
	238	Hoàng Thị Thu Hà	0,400	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 36, thửa 32	2024	CMD
	239	Hoàng Hoài	0,050	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 36, thửa 55	2024	CMD
	240	Hoàng Hoài	0,140	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 36, thửa 56	2024	CMD
	241	Hoàng Hoài	0,035	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 36, thửa 74	2024	CMD

Mã	STT	Họ và tên	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng	Mục dịch sử dụng	Địa điểm		Năm đăng ký	Loại
						Phường/xã	Bản đồ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	242	Trương Văn Kỳ	0,015	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 21, thửa 244	2024	CMD
	243	Trần Minh Xuân	0,010	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 34, thửa 422	2024	CMD
	244	Nguyễn Hoàng Đạt	0,050	CLN	ODT	Phước Bình	Tờ 24, thửa 115	2024	CMD
X		Chuyển CLN sang SKC - Phước Bình	6,47	CLN	SKC	Phước Bình			CMD
	1	Nguyễn Hùng	0,200	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 27, thửa 361	2022	CMD
	2	Nguyễn Văn An	0,100	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 26, thửa 503	2022	CMD
	3	Lý Thành Phú	0,100	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 36, thửa 38	2022	CMD
	4	Phan Thị Kim Nguyên	0,100	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 26, thửa 503	2022	CMD
	5	Nguyễn Thị Tây Bá Linh	0,100	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 26, thửa 417	2022	CMD
	6	Võ Minh Quảng	0,030	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 21, thửa 276	2023	CMD
	7	Nguyễn Văn Sơn	0,015	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 13, thửa 334 (197)	2023	CMD
	8	Nguyễn Văn Thành	0,100	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 34, thửa 466	2023	CMD
	9	Lại Văn Trường	0,200	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 35, thửa 218	2023	CMD
	10	Nguyễn Thị Liên	0,300	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 29, thửa 2	2023	CMD
	11	Nguyễn Thị Tây Bá Linh	0,100	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 26, thửa 215	2023	CMD
	12	Nguyễn Thị Tây Bá Linh	0,078	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 26, thửa 358	2023	CMD
	13	Nguyễn Minh Phong	0,050	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 35, thửa 168	2023	CMD
	14	Nguyễn Minh Phong	0,316	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 35, thửa 274	2023	CMD
	15	Nguyễn Minh Phong	0,300	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 35, thửa 149	2023	CMD
	16	Nguyễn Minh Phong	0,200	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 35, thửa 76	2023	CMD
	17	Phan Thị Nhung	0,020	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 31, thửa 163	2023	CMD
	18	Lê Huỳnh Anh	0,100	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 25, thửa 355	2023	CMD
	19	Hoàng Thường	0,150	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 28, thửa 163	2023	CMD
	20	Dương Thị Lan	0,600	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 25, thửa 266	2023	CMD
	21	Nguyễn Thúy Vân	0,490	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 33, thửa 360	2023	CMD
	22	Võ Hữu Thuận	0,490	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 31, thửa 99	2023	CMD
	23	Võ Hữu Thuận	0,490	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 31, thửa 100	2023	CMD
	24	Đỗ Thanh Tùng	1,000	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 26, thửa 496	2023	CMD
	25	Phan Văn Quốc	0,400	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 24, thửa 435	2024	CMD
	26	Ngô Thị Bé	0,050	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 13, thửa 733	2024	CMD
	27	Đình Quốc Phong	0,200	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 22, thửa 199	2024	CMD
	28	Phi Long	0,380	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 34, thửa 409	2024	CMD
	29	Lại Thị Thủy	0,310	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 31, thửa 166	2024	CMD
	30	Lại Thị Thủy	0,300	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 31, thửa 166	2024	CMD
	31	Bùi Hữu Phước	0,100	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 34, thửa 514	2024	CMD
	32	Nguyễn Quốc Việt, Nguyễn Thị Thanh Thủy	0,253	CLN	SKC	Phước Bình	Thửa 378 tờ 35	2024	CMD
	33	Trương Thị Thu	0,050	CLN	SKC	Phước Bình	Tờ 25, thửa 74A	2024	CMD
XI		Chuyển SKC sang ODT - Phước Bình	0,509	SKC	ODT	Phước Bình			CMD
	1	Dương Quốc Đạt	0,200	SKC	ODT	Phước Bình	Tờ 26, thửa 437	2022	CMD

Mã	STT	Họ và tên	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng	Mục đích sử dụng	Địa điểm		Năm đăng ký	Loại
						Phường/xã	Bản đồ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	2	Nguyễn Hoàng Vũ (Cơ sở giết mổ tập trung thị xã Phước Long)	0,120	SKC	ODT	Phước Bình	Tờ 26 thửa 54, 19, 95; Tờ 21 thửa 54, 19, 23, 253, 95	2022	CMD
	3	Nguyễn Thanh Dũng	0,100	SKC	ODT	Phước Bình	Tờ 24, thửa 257	2023	CMD
	4	Lai Cẩm Phương	0,089	SKC	ODT	Phước Bình	Tờ 25, thửa 28	2024	CMD
XII		Chuyển CLN sang TMD - Phước Bình	0,080	CLN	TMD	Phước Bình			CMD
	1	Nguyễn Hùng	0,080	CLN	TMD	Phước Bình	Tờ 27, thửa 361	2022	CMD
XIV		Chuyển CLN sang ONT - Phước Tín*	10,810	CLN	ONT	Phước Tín			CMD
	*	<i>Ghi chú: Các trường hợp chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã Phước Tín thuộc vùng quy hoạch dự trữ bờ xít theo Quyết định số 1277/QĐ-TTg ngày 01/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ, giữ nguyên diện tích nhưng tạm dừng triển khai đến khi có chỉ đạo của UBND tỉnh sau kết quả rà soát của các Sở, ngành, địa phương</i>							
	1	Nguyễn Thị Hạnh	0,010	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2022	CMD
	2	Nguyễn Thị Huệ	0,100	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 2083-2019, thửa 1	2022	CMD
	3	Dư Thị Xinh	0,050	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2022	CMD
	4	Cao Văn Truyền	0,030	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2022	CMD
	5	Nguyễn Thị Liên	0,020	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 123-2021, thửa 03	2022	CMD
	6	Nguyễn Thị Mai	0,060	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2022	CMD
	7	Trần Hữu Hiệp	0,010	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2022	CMD
	8	Võ Lại	0,035	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2022	CMD
	9	Trương Thị Hồng Phúc	0,010	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2022	CMD
	10	Đoàn Anh Tuấn	0,040	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2022	CMD
	11	Nguyễn Văn Toàn	0,050	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2022	CMD
	12	Trần Văn Đính	0,010	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2022	CMD
	13	Nguyễn Minh Trí	0,020	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa 33A1	2022	CMD
	14	Nguyễn Minh Trí	0,010	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa 33D1	2022	CMD
	15	Từ Văn Sơn	0,010	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 73-2020, thửa 01	2022	CMD
	16	Nguyễn Hoàng Phi Hải	0,010	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 161-2022, thửa 04	2022	CMD
	17	Lê Tấn Huệ	0,010	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT1	2022	CMD
	18	Nguyễn Văn Đường	0,050	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 41-2022, thửa 02	2023	CMD
	19	Hồ Mỹ Nhanh	0,010	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2023	CMD
	20	Trương Ngọc Thắng	0,050	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1399-2021, thửa 01	2023	CMD
	21	Trương Ngọc Thắng	0,050	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1399-2022, thửa 02	2023	CMD
	22	Trương Quang Trung	0,005	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1238-2021, thửa 09	2023	CMD
	23	Cao Niên	0,010	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2023	CMD
	24	Ngô Thị Thanh Thúy	0,010	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2023	CMD
	25	Phan Tuấn Vui	0,050	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2023	CMD
	26	Trương Quang Trung	0,015	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1238-2021, thửa 07	2023	CMD
	27	Trương Quang Trung	0,005	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1238-2023, thửa 08	2023	CMD
	28	Trương Quang Trung	0,005	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1238-2023, thửa 10	2023	CMD
	29	Nguyễn Thanh Tùng	0,005	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1118-2020, thửa 90	2023	CMD
	30	Nguyễn Ngọc Thông	0,005	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1170-2020, thửa 71	2023	CMD
	31	Lê Cường Thịnh	0,030	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1811-2020, thửa 1	2023	CMD
	32	Trần Viết Kế	0,030	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2023	CMD

Mã	STT	Họ và tên	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng	Mục dịch sử dụng	Địa điểm		Năm đăng ký	Loại
						Phường/xã	Bản đồ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	33	Cao Xuân Trường	0,020	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1098-2021, thửa 2	2023	CMD
	34	Trần Hữu Sơn	0,010	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1087-2019, thửa 1	2023	CMD
	35	Phan Nguyễn Chiêu Anh	0,050	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1006-2020, thửa 2	2023	CMD
	36	Lê Thanh Phong	0,010	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2023	CMD
	37	Nguyễn Đắc Xuân	0,030	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1992-2021, thửa 02	2023	CMD
	38	Hà Huy Bình	0,030	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1895-2021, thửa 01	2023	CMD
	39	Bùi Thị Ngãi	0,010	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2023	CMD
	40	Trần Đen	0,040	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2023	CMD
	41	Nhâm Sỹ Toàn	0,050	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1799-2021, thửa 01	2023	CMD
	42	Lê Thị Na	0,020	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1472-2022, thửa 02	2023	CMD
	43	Nguyễn Tuấn Anh	0,020	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2023	CMD
	44	Đặng Thị Phương	0,030	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1294-2019, thửa 01	2023	CMD
	45	Trương Văn Đào	0,500	CLN	ONT	Phước Tín	Thửa 01-PT	2023	CMD
	46	Cao Thị Huệ	0,040	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2023	CMD
	47	Lê Trung Tiên	0,050	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2023	CMD
	48	Hoàng Công Hưng	0,050	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 95, thửa 06	2023	CMD
	49	Nguyễn Hữu Hiến	0,050	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1264-2018, thửa 01	2023	CMD
	50	Lương Ngọc Hà	0,020	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2023	CMD
	51	Nguyễn Văn Phụng	0,050	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 390	2023	CMD
	52	Võ Thị Sứ	0,040	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 509-2019, thửa 01	2023	CMD
	53	Đặng Hoàng Nhã	0,300	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 179-2021, thửa 01	2023	CMD
	54	Lâm Thị Thu Hồng	0,025	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2023	CMD
	55	Chu Văn Khuyên	0,010	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2023	CMD
	56	Nguyễn Văn Thanh	0,030	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2023	CMD
	57	Hoàng Hoàng Hào	0,050	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2023	CMD
	58	Phan Anh Tuấn	0,050	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2023	CMD
	59	Trịnh Minh Đoàn	0,050	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1303-2021, thửa 1	2023	CMD
	60	Trịnh Minh Đoàn	0,050	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1301-2021, thửa 3	2023	CMD
	61	Nguyễn Thị Thiêng	0,050	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1303-2021, thửa 1	2023	CMD
	62	Lê Văn Thức	0,050	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2023	CMD
	63	Đình Việt Ngọc	0,050	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1982-2021, thửa 1	2023	CMD
	64	Trần Thị Mai Trang	0,050	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT1	2023	CMD
	65	Nguyễn Thị Tân	0,200	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2023	CMD
	66	Huỳnh Thanh Phong	0,050	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2023	CMD
	67	Nguyễn Minh Phong	0,160	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1812-2020, thửa 2	2023	CMD
	68	Nguyễn Minh Phong	0,950	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1932-2021, thửa 1	2023	CMD
	69	Nguyễn Minh Phong	0,900	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 120-2020, thửa 1	2023	CMD
	70	Ngô Đức Phong	0,050	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2023	CMD
	71	Phạm Vũ Minh Đức	0,300	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2023	CMD
	72	Đình Huy Hiệp	0,160	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2023	CMD
	73	Cao Duy Bính	0,210	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1135-2020, thửa 1	2023	CMD
	74	Lê Đình Huy	0,050	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2023	CMD
	75	Vũ Văn Ánh	0,150	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 661-2021, thửa 1	2023	CMD

Mã	STT	Họ và tên	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng	Mục dích sử dụng	Địa điểm		Năm đăng ký	Loại
						Phường/xã	Bản đồ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	76	Trần Thị Hạnh	0,040	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2023	CMD
	77	Trần Thị Kim Thu	0,050	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2023	CMD
	78	Vương Thị Thi	0,015	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2023	CMD
	79	Đianh Hoàng Sơn	0,020	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2023	CMD
	80	Nguyễn Xuân Thước	0,040	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1239-2021, thửa 1	2023	CMD
	81	Phùng Thị Hồng Hạnh	0,030	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 817-2017, thửa 1	2023	CMD
	82	Lê Thị Na, Phạm Thị Kim Thanh	0,040	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1472-2021, thửa 2	2023	CMD
	83	Trần Thị Phương	0,040	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2023	CMD
	84	Nguyễn Văn Duy	0,040	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1338-2021, thửa 1	2023	CMD
	85	Đào Thị Nga	0,010	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1277-2021, thửa 6	2023	CMD
	86	Nguyễn Hữu Hạnh	0,020	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2023	CMD
	87	Nguyễn Quốc Vương	0,040	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1474-2021, thửa 03	2023	CMD
	88	Nguyễn Đức Duy	0,040	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1474-2021, thửa 03	2023	CMD
	89	Trịnh Thị Hương	0,040	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 366-2022, thửa 04	2023	CMD
	90	Nguyễn Thị Duyên	0,040	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1473-2021, thửa 03	2023	CMD
	91	Nguyễn Ngọc Duyệt	0,040	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1473-2021, thửa 03	2023	CMD
	92	Nguyễn Hữu Hạnh	0,020	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2023	CMD
	93	Đặng Tấn Tám	0,015	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1238-2021, thửa 05	2023	CMD
	94	Nguyễn Thanh Hùng	0,010	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 126b, thửa 05	2023	CMD
	95	Phạm Thị Phương	0,040	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 115b, thửa	2023	CMD
	96	Nguyễn Thị Lo	0,040	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2023	CMD
	97	Cao Thị Huệ	0,050	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2023	CMD
	98	Nguyễn Kim Hồng	0,015	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 2004-2019, thửa 12	2023	CMD
	99	Phùng Văn Xương	0,005	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1336-2020, thửa 01	2023	CMD
	100	Chu Văn Khuyên	0,020	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2023	CMD
	101	Trần Na	0,010	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2023	CMD
	102	Lý Văn Dũng	0,010	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1401-2021, thửa 05	2023	CMD
	103	Nguyễn Văn Hấp	0,030	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1083-2022, thửa 01	2023	CMD
	104	Hồ Thị Kim Liên	0,015	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2023	CMD
	105	Lê Ngọc Công	0,015	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2023	CMD
	106	Nguyễn Văn Thái	0,040	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 145-2022, thửa 01	2023	CMD
	107	Lê Trung Dũng	0,050	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1672-2022, thửa 02	2023	CMD
	108	Lê Trung Dũng	0,050	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1672-2023, thửa 01	2023	CMD
	109	Nguyễn Thị Huệ	0,010	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1797-2020, thửa 01	2023	CMD
	110	Phạm Thị Phương	0,030	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ , thửa 115	2023	CMD
	111	Nguyễn Thị Ngọc Nga	0,030	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 161-2021, thửa 01	2023	CMD
	112	Trần Thị Kim Anh	0,020	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 83-2022, thửa 01	2023	CMD
	113	Trương Quang Trung	0,016	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1238-2021, thửa 02	2023	CMD
	114	Trương Quang Trung	0,016	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1238-2022, thửa 04	2023	CMD
	115	Nguyễn Văn Giới	0,013	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 582-2022, thửa 01	2023	CMD
	116	Lã Thị Hiền	0,050	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ , thửa PT	2023	CMD
	117	Nguyễn Đức Hiếu	0,030	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 2880-2018, thửa 02	2023	CMD
	118	Phạm Văn Thôi	0,010	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2023	CMD

Mã	STT	Họ và tên	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng	Mục dích sử dụng	Địa điểm		Năm đăng ký	Loại
						Phường/xã	Bản đồ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	119	Trần Minh Trọng	0,060	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 86-2020, thửa 06	2023	CMD
	120	Nguyễn Thị Xa	0,005	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2023	CMD
	121	Bùi Thanh Minh	0,005	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 159-2022, thửa 03	2023	CMD
	122	Đỗ Thị Hồng Nga	0,040	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 272-2022, thửa 01	2023	CMD
	123	Huỳnh Thị Chí	0,005	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1554-2020, thửa 01	2023	CMD
	124	Hoàng Quốc Hưng	0,050	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 95, thửa 06	2023	CMD
	125	Nguyễn Thị Vinh	0,030	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 01, thửa 83-2022	2023	CMD
	126	Lê Hữu Hiệu	0,010	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 02, thửa 1228-2022	2023	CMD
	127	Lê Hữu Hiệu	0,010	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 03, thửa 1432-2023	2023	CMD
	128	Kiều Quốc Thanh	0,040	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2023	CMD
	129	Lý Thảo Nguyên	0,030	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1234-2021, thửa 1	2023	CMD
	130	Cao Quang	0,020	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ -2023, thửa 2	2023	CMD
	131	Phạm Văn Nhon	0,030	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1427-2022, thửa 1	2023	CMD
	132	Trương Việt Phú	0,020	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2024	CMD
	133	Trương Việt Phú	0,020	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2024	CMD
	134	Lê Vũ Tuấn	0,050	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 2635-2022, thửa 1	2024	CMD
	135	Trần Thị Phương	0,050	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2024	CMD
	136	Bùi Thanh Minh	0,010	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 159-2022, thửa 3	2024	CMD
	137	Lê Hữu Hiệu	0,020	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1432-2022, thửa 3	2024	CMD
	138	Nguyễn Thị Hồng Trinh	0,040	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 46-2023, thửa 3	2024	CMD
	139	Nguyễn Trí Cang	0,040	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 47-2023, thửa 4	2024	CMD
	140	Nguyễn Văn Hùng	0,010	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2024	CMD
	141	Nguyễn Thị Bích Liên	0,480	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1213-2021, thửa 1	2024	CMD
	142	Phạm Thị Tâm	0,010	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 517-2023, thửa 3	2024	CMD
	143	Lê Trung Dũng	0,100	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1672-2022, thửa 1	2024	CMD
	144	Lê Trung Dũng	0,150	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1672-2022, thửa 2	2024	CMD
	145	Hà Thị Thu Ba	0,010	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa 3	2024	CMD
	146	Hà Thị Thu Hằng	0,010	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 182-2023, thửa 1	2024	CMD
	147	Hà Long Đạt	0,010	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 184-2023, thửa 2	2024	CMD
	148	Phùng Văn Xương	0,010	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1336-2020, thửa 1	2024	CMD
	149	Võ Thanh Mai	0,010	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2024	CMD
	150	Bùi Thị Hoàng	0,050	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2024	CMD
	151	Bùi Thị Hoàng	0,050	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2024	CMD
	152	Nguyễn Đăng, Nguyễn Quang Hưng	0,160	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2024	CMD
	153	Nguyễn Thị Lan	0,100	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1226-2022, thửa 1	2024	CMD
	154	Nguyễn Thị Lan	0,150	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1227-2022, thửa 2	2024	CMD
	155	Nguyễn Quang Hưng	0,040	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 182-2022, thửa 1	2024	CMD
	156	Nguyễn Thái Toàn	0,010	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2024	CMD
	157	Trần Hữu Hiệp	0,050	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 45-2023, thửa 2	2024	CMD
	158	Lê Quang	0,040	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2024	CMD
	159	Lê Thị Thanh Hà, Tất Thị Thu Cúc	0,300	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1715-2022, thửa 1	2024	CMD
	160	Lê Văn Sĩ	0,050	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2024	CMD

Mã	STT	Họ và tên	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng	Mục dích sử dụng	Địa điểm		Năm đăng ký	Loại
						Phường/xã	Bản đồ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	161	Lê Trung Tiến	0,050	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2024	CMD
	162	Nguyễn Văn Vinh	0,500	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2024	CMD
	163	Phan Thị Hồng Vân	0,050	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2024	CMD
	164	Phan Thị Hồng Vân	0,050	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2024	CMD
	165	Hà Hùng	0,050	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2024	CMD
	166	Phạm Văn Thơm	0,030	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1427-2022, thửa 01	2024	CMD
	167	Lê Ngọc Hòa	0,010	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2024	CMD
	168	Trần Quốc Vân	0,020	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 614-2021, thửa 01	2024	CMD
	169	Vũ Quốc Khang	0,050	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1432-2022, thửa 03	2024	CMD
	170	Vũ Quốc Khang	0,050	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 636-2023, thửa 05	2024	CMD
	171	Hồ Bảo Tuấn	0,020	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2024	CMD
	172	Lê Ngọc Công	0,010	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2024	CMD
	173	Hồ Thị Kim Liên	0,010	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2024	CMD
	174	Trần Hữu Bằng	0,020	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1017-2018, thửa 01	2024	CMD
	171	Nguyễn Tấn Hiếu	0,010	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2024	CMD
	172	Võ Thị Thanh Kiều	0,160	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1402-2021, thửa 4	2024	CMD
	173	Hoàng Thị Thu Lan	0,150	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1227-2022, thửa 2	2024	CMD
	172	Hoàng Thị Thu Lan	0,100	CLN	ONT	Phước Tín	Tờ 1226-2022, thửa 1	2024	CMD
XV		Chuyển CLN sang SKC - Phước Tín	3,167	CLN	SKC	Phước Tín			CMD
	1	Nguyễn Thị Tân	0,200	CLN	SKC	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2022	CMD
	2	Nguyễn Minh Phong	0,300	CLN	SKC	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2022	CMD
	3	Lê Thị Hậu	0,317	CLN	SKC	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2023	CMD
	4	Vũ Thị Xuyên	0,500	CLN	SKC	Phước Tín	Tờ 1366-2022, thửa 01	2023	CMD
	5	Huỳnh Thanh Phương	0,200	CLN	SKC	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2023	CMD
	6	Lý Thảo Nguyên	0,200	CLN	SKC	Phước Tín	Tờ 1234-2021, thửa 1	2023	CMD
	7	Phan Thị Hồng Vân	0,050	CLN	SKC	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2024	CMD
	8	Phan Thị Hồng Vân	0,050	CLN	SKC	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2024	CMD
	9	Nguyễn Quang Hưng	0,700	CLN	SKC	Phước Tín	Tờ 247-2020, thửa 1	2024	CMD
	10	Kiều Quốc Thạnh	0,150	CLN	SKC	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2024	CMD
	11	Nguyễn Văn Vinh	0,500	CLN	SKC	Phước Tín	Tờ ĐL, thửa PT	2024	CMD
XVII		Chuyển CLN sang ODT - Sơn Giang	5,48	CLN	ODT	Sơn Giang			CMD
	1	Nguyễn Tấn Tài	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 29, thửa 105	2022	CMD
	2	Trần Sỹ Thống	0,050	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 30, thửa 89	2022	CMD
	3	Nguyễn Minh Thiện	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 11, thửa 270	2022	CMD
	4	Nguyễn Quang Hợp	0,015	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 31, thửa 558	2022	CMD
	5	Phạm Minh Hoàng	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 27, thửa 644	2022	CMD
	6	Đình Chí Trung	0,030	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 30, thửa 22	2022	CMD
	7	Đình Văn Là	0,040	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 31, thửa 418	2022	CMD
	8	Đỗ Minh Phương	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 13, thửa 167	2022	CMD
	9	Trương Văn Trúc	0,030	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 11, thửa 232	2022	CMD
	10	Hoàng Văn Thương	0,050	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 30, thửa 140	2022	CMD
	11	Võ Thị Kim Sang	0,020	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 31, thửa 599	2022	CMD
	12	Đàm Xuân Vũ	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 30, thửa 202, 201	2022	CMD

Mã	STT	Họ và tên	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng	Mục dích sử dụng	Địa điểm		Năm đăng ký	Loại
						Phường/xã	Bản đồ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	13	Nguyễn Y	0,020	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 25, thửa 8,75	2022	CMD
	14	Nguyễn Văn Đức	0,030	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 16, thửa 80	2022	CMD
	15	Nguyễn Văn Thuận	0,060	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 21, thửa 61	2022	CMD
	16	Lê Văn Điều	0,005	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 17, thửa 248	2022	CMD
	17	Trần Ngọc Long	0,016	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 29, thửa 633	2022	CMD
	18	Nguyễn Phương	0,040	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 11, thửa 117	2022	CMD
	19	Ngô Quốc Thu	0,060	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 30, thửa 294	2022	CMD
	20	Nguyễn Đình Sang	0,050	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 29, thửa 338; 401; 404	2022	CMD
	21	Nguyễn Xuân Ninh	0,020	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 31, thửa 25	2022	CMD
	22	Lã Văn Dụ	0,020	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 29, thửa 499	2022	CMD
	23	Nguyễn Văn Rờ	0,040	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 30, thửa 330	2022	CMD
	24	Ngô Thị Trúc	0,005	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 29, thửa 804	2022	CMD
	25	Trương Minh Tân	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 20, thửa 222	2022	CMD
	26	Trần Đình Dũng	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 27, thửa 612	2022	CMD
	27	Dương Linh	0,020	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 31, thửa 534	2022	CMD
	28	Mai Minh Hoàng	0,005	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 29, thửa 615	2022	CMD
	29	Nguyễn Thị Oanh	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 29, thửa 106	2022	CMD
	30	Lê Văn Tuấn	0,100	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 27, thửa 210	2022	CMD
	31	Phan Nhân Hùng	0,040	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 29, thửa 681	2022	CMD
	32	Phạm Hữu Phước	0,030	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 27, thửa 670	2023	CMD
	33	Nguyễn Văn Sỹ	0,001	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 29, thửa 391	2023	CMD
	34	Ngô Thị Thanh Phương	0,015	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 31, thửa 551	2023	CMD
	35	Ngô Thị Thanh Phương	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 30, thửa 107	2023	CMD
	36	Trần Công Chánh	0,005	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 25, thửa 128	2023	CMD
	37	Lê Hoàng Thiên	0,030	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 29, thửa 574	2023	CMD
	38	Phạm Công Được	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 31, thửa 516	2023	CMD
	39	Lương Văn Ân	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 29, thửa 636	2023	CMD
	40	Mai Thị Hường	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 27, thửa 443	2023	CMD
	41	Nguyễn Thị Anh	0,015	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 31, thửa 631	2023	CMD
	42	Lê Văn Nam	0,005	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 30, thửa 248	2023	CMD
	43	Nguyễn Khắc Hoàng	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 23, thửa 95	2023	CMD
	44	Phạm Thị Phương	0,030	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 16, thửa 121	2023	CMD
	45	Phạm Thị Phương	0,030	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 16, thửa 307	2023	CMD
	46	Nguyễn Văn Dũng	0,007	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 27, thửa 588	2023	CMD
	47	Nguyễn Kim Lan	0,020	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 24, thửa 147	2023	CMD
	48	Huỳnh Tấn Đông	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 31, thửa 637	2023	CMD
	49	Mai Hoài Dũng	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 31, thửa 636	2023	CMD
	50	Nguyễn Thị Gái	0,005	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 25, thửa 49	2023	CMD
	51	Đào Thị Hồng Cháp	0,040	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 29, thửa 891	2023	CMD
	52	Đào Thị Hồng Cháp	0,040	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 29, thửa 892	2023	CMD
	53	Đào Thị Hồng Cháp	0,040	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 29, thửa 893	2023	CMD
	54	Nguyễn Thị Bé	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 31, thửa 579	2023	CMD

Mã	STT	Họ và tên	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng	Mục dích sử dụng	Địa điểm		Năm đăng ký	Loại
						Phường/xã	Bản đồ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	55	Nguyễn Thị Bé	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 24, thửa 16	2023	CMD
	56	Trần Thị Minh	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 31, thửa 566	2023	CMD
	57	Lê Hải Quân	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 27, thửa 809	2023	CMD
	58	Lữ Thị Thanh Sương	0,030	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 19, thửa 95	2023	CMD
	59	Nguyễn Thanh Phong	0,005	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 20, thửa 177	2023	CMD
	60	Nguyễn Văn Thủy	0,005	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 25, thửa 34	2023	CMD
	61	Đình Thành Tân	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 31, thửa 640	2023	CMD
	62	Đình Thanh Tuấn	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 31, thửa 641	2023	CMD
	63	Đình Thanh Tú	0,020	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 31, thửa 638	2023	CMD
	64	Đình Thanh Tuấn	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 31, thửa 635	2023	CMD
	65	Mai Thị Thanh Bình	0,005	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 24, thửa 164	2023	CMD
	66	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	0,040	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 24, thửa 55	2023	CMD
	67	Bùi Thiện Công	0,005	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 22, thửa 110	2023	CMD
	68	Nguyễn Thị Thu Hà	0,020	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 29, thửa 667	2023	CMD
	69	Lê Phương Thảo	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 27, thửa 287	2023	CMD
	70	Hoàng Thanh Tùng	0,015	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 29, thửa 591	2023	CMD
	71	Phạm Thị Điều	0,020	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 29, thửa 855	2023	CMD
	72	Nguyễn Đức Toàn	0,020	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 22, thửa 81	2023	CMD
	73	Đặng Văn Yên	0,005	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 29, thửa 730	2023	CMD
	74	Nguyễn Quốc Oai	0,005	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 27, thửa 94	2023	CMD
	75	Nguyễn Vũ Thiên Hương	0,035	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 30, thửa 332	2023	CMD
	76	Nguyễn Thị Hương	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 29, thửa 557	2023	CMD
	77	Hoàng Xuân Dũng	0,005	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 17, thửa 93	2023	CMD
	78	Nguyễn Đình Ly	0,020	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 11, thửa 252	2023	CMD
	79	Nguyễn Tiến Dương	0,050	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 31, thửa 602	2023	CMD
	80	Bùi Thị Diễm Trâm	0,040	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 13, thửa 62	2023	CMD
	81	Nguyễn Trường Giang	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 21, thửa 59	2023	CMD
	82	Bùi Thanh Văn	0,050	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 30, thửa 111	2023	CMD
	83	Bùi Thị Hoàng Hà	0,030	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 30, thửa 110	2023	CMD
	84	Trương Thành Sơn	0,030	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 27, thửa 521	2023	CMD
	85	Nguyễn Tấn Hạnh	0,030	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 11, thửa 265	2023	CMD
	86	Nguyễn Tấn Duy	0,100	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 23, thửa 179	2023	CMD
	87	Cao Niên	0,005	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 29, thửa 665	2023	CMD
	88	Bùi Văn Linh	0,005	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 30, thửa 65	2023	CMD
	89	Lã Văn Mong	0,005	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 29, thửa 509	2023	CMD
	90	Nguyễn Văn Nở	0,020	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 29, thửa 146	2023	CMD
	91	Nguyễn Văn Lộc	0,020	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 30, thửa 203; 204	2023	CMD
	92	Hồ Sỹ Quý	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 30, thửa 206	2023	CMD
	93	Nguyễn Thị Ngoan	0,020	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 31, thửa 544	2023	CMD
	94	Lữ Khách Tha Phương	0,013	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 27, thửa 118	2023	CMD
	95	Trần Thị Hương	0,040	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 29, thửa 753	2023	CMD

Mã	STT	Họ và tên	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng	Mục dích sử dụng	Địa điểm		Năm đăng ký	Loại
						Phường/xã	Bản đồ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	96	Trần Trọng Đức	0,020	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 31, thửa 611	2023	CMD
	97	Võ Đình Hùng	0,005	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 27, thửa 538	2023	CMD
	98	Phan Thanh	0,030	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 31, thửa 582	2023	CMD
	99	Nguyễn Văn Vinh	0,015	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 11, thửa 173	2023	CMD
	100	Bùi Văn Xuyên	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 29, thửa 444	2023	CMD
	101	Mai Hoài Dũng	0,030	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 15, thửa 113	2023	CMD
	102	Dương Thị Lệ Thủy	0,020	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 29, thửa 820	2023	CMD
	103	Dương Thị Lệ Thủy	0,020	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 29, thửa 821	2023	CMD
	104	Vũ Thị Hương Thủy	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 30, thửa 331	2023	CMD
	105	Trần Đình Lợi	0,050	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 29, thửa 779	2023	CMD
	106	Hoàng Thị Huyền Trang	0,005	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 29, thửa 614	2023	CMD
	107	Lưu Thiện Tân	0,050	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 31, thửa 577	2023	CMD
	108	Huỳnh Thị Ngọc Bích	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 11, thửa 217	2023	CMD
	109	Lê Thị Mỹ	0,020	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 11, thửa 218	2023	CMD
	110	Huỳnh Tấn Hiếu	0,020	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 11, thửa 219	2023	CMD
	111	Trần Thị Thảo	0,030	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 31, thửa 617	2023	CMD
	112	Nguyễn Thị Ngàn	0,020	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 31, thửa 603	2023	CMD
	113	Hoàng Xuân Dũng	0,020	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 17, thửa 73	2023	CMD
	114	Nguyễn Thị Ngân	0,013	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 27, thửa 573	2023	CMD
	115	Nguyễn Văn Xốp	0,020	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 31, thửa 59	2023	CMD
	116	Phạm Đoàn Hiệp	0,020	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 31, thửa 594	2023	CMD
	117	Hồ Bình	0,030	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 27, thửa 721	2023	CMD
	118	Đặng Hữu Bình	0,030	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 29, thửa 693	2023	CMD
	119	Phạm Văn Phúc	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 27, thửa 276	2023	CMD
	120	Nguyễn Văn Tiến	0,020	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 17, thửa 29	2023	CMD
	121	Dương Văn Duẩn	0,020	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 27, thửa 430	2023	CMD
	122	Trương Thị Hồng Phúc	0,050	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 29, thửa 841	2023	CMD
	123	Nguyễn Đức Sơn	0,050	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 20, thửa 10	2023	CMD
	124	Võ Đình Tuấn	0,015	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 20, thửa 224	2023	CMD
	125	Vũ Chí Trung	0,035	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 29, thửa 818	2023	CMD
	126	Nguyễn Thị Ngọc Trang	0,020	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 29, thửa 644; 645	2023	CMD
	127	Nguyễn Ngọc Trung	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 29, thửa 643	2023	CMD
	128	Phạm Ngọc Loan	0,025	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 27, thửa 167	2023	CMD
	129	Phạm Đức Duy	0,030	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 16, thửa 216	2023	CMD
	130	Nguyễn Văn Hiếu	0,040	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 27, thửa 735, 736	2023	CMD
	131	Trần Đặng Bường	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 11, thửa 231	2023	CMD
	132	Phạm Hoàng Gia	0,030	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 31, thửa 192	2023	CMD
	133	Nguyễn Nhật Thanh	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 17, thửa 142	2023	CMD
	134	Nguyễn Vũ Trung	0,005	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 23, thửa 94	2023	CMD
	135	Nguyễn Minh Tuấn	0,030	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 29, thửa 924	2023	CMD
	136	Nguyễn Minh Trường	0,030	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 29, thửa 923	2023	CMD
	137	Nguyễn Tấn Tài	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 29, thửa 926	2023	CMD
	138	Nguyễn Tấn Tài	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 29, thửa 925	2023	CMD

Mã	STT	Họ và tên	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng	Mục dích sử dụng	Địa điểm		Năm đăng ký	Loại
						Phường/xã	Bản đồ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	139	Võ Đình Anh Kiệt	0,005	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 20, thửa 243	2023	CMD
	140	Nguyễn Thị Minh Hương	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 22, thửa 120	2023	CMD
	141	Phạm Khoa Nam	0,005	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 23, thửa 137	2023	CMD
	142	Hà Ngọc Đức	0,005	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 23, thửa 117	2023	CMD
	143	Nguyễn Thanh Quang	0,030	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 29, thửa 836	2023	CMD
	144	Bùi Tấn Sơn	0,020	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 29, thửa 527	2023	CMD
	145	Châu Văn Sơn	0,015	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 29, thửa 589	2023	CMD
	146	Phùng Bảo Thạch	0,030	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 25, thửa 122	2023	CMD
	147	Nguyễn Thị Huyền	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 11, thửa 311	2023	CMD
	148	Phan Thị Nhung	0,030	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 25, thửa 176	2023	CMD
	149	Lê Thị Như Hiền	0,015	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 30, thửa 343	2023	CMD
	150	Lê Thị Như Hiền	0,050	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 17, thửa 23	2023	CMD
	151	Tổng Xuân Hùng	0,005	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 30, thửa 42	2023	CMD
	152	Phan Khắc Phú	0,040	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 24, thửa 136	2023	CMD
	153	Lâm Văn Tựa	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 27, thửa 67	2023	CMD
	154	Nguyễn Văn Hường - Võ Thị Ánh Minh	0,050	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 31, thửa 651	2023	CMD
	155	Khuru Chí Tính	0,014	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 19, thửa 68	2023	CMD
	156	Khuru Chí Tính	0,021	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 19, thửa 65	2023	CMD
	157	Nguyễn Thanh Thế	0,015	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 30, thửa 202	2023	CMD
	158	Nguyễn Ngọc Đạt	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 17, thửa 152	2023	CMD
	159	Dương Thị Kiều trang	0,011	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 30, thửa 283	2023	CMD
	160	Nguyễn Hữu Hòa	0,040	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 29, thửa 424	2023	CMD
	161	Nguyễn Hữu Hòa	0,180	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 29, thửa 115	2023	CMD
	162	Nguyễn Hữu Hòa	0,100	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 29, thửa 434	2023	CMD
	163	Nguyễn Hữu Hòa	0,015	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 29, thửa 930	2023	CMD
	164	Hoàng Xuân Chiến	0,005	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 24, thửa 83	2024	CMD
	165	Giang Thị Thanh	0,030	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 29, thửa 931	2024	CMD
	166	Giang Thị Dung	0,015	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 29, thửa 932	2024	CMD
	167	Giang Thị Dung	0,015	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 29, thửa 933	2024	CMD
	168	Giang Văn Thông	0,015	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 29, thửa 934	2024	CMD
	169	Vũ Tiến Dũng	0,005	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 27, thửa 604	2024	CMD
	170	Nguyễn Đình Thuần	0,050	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 27, thửa 106	2024	CMD
	171	Đoàn Thạch Nam	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 16, thửa 215	2024	CMD
	172	Nguyễn Vũ Hiếu	0,020	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 20, thửa 238	2024	CMD
	173	Nguyễn Thị Bích Thảo	0,005	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 29, thửa 840	2024	CMD
	174	Nguyễn Thị Thảo	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 31, thửa 519	2024	CMD
	175	Nguyễn Tấn Hạnh	0,108	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 11, thửa 380	2024	CMD
	176	Lê Thị Dũng	0,020	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 29, thửa 169; 585	2024	CMD
	177	Bùi Công Miếu	0,030	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 22, thửa 131	2024	CMD
	178	Lê Thanh Tuyền	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 29, thửa 860	2024	CMD
	179	Nguyễn Thị Tranh	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 27, thửa 837	2024	CMD
	180	Nguyễn Quang Trung	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 25, thửa 76	2024	CMD
	181	Lê Tất Hưng	0,020	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 31, thửa 523	2024	CMD
	182	Nguyễn Tấn Lý	0,020	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 29, thửa 947	2024	CMD
	183	Mai Ngọc Phi Vũ	0,020	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 29, thửa 945	2024	CMD
	184	Mai Ngọc Loan	0,020	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 29, thửa 946	2024	CMD

Mã	STT	Họ và tên	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng	Mục dích sử dụng	Địa điểm		Năm đăng ký	Loại
						Phường/xã	Bản đồ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	185	Mai Ngọc Duyên Anh	0,020	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 29, thửa 948	2024	CMD
	186	Mai Văn Thành	0,030	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 29, thửa 949	2024	CMD
	187	Nguyễn Hòa Bình	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 30, thửa 261	2024	CMD
	188	Nguyễn Hòa Bình	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 30, thửa 277	2024	CMD
	189	Lê Thị Như Hiền	0,060	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 17, thửa 322	2024	CMD
	190	Lê Thị Mỹ Dịu	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 17, thửa 321	2024	CMD
	191	Nguyễn Thị Loan	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 29, thửa 912	2024	CMD
	192	Nguyễn Văn Dũng	0,020	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 29, thửa 683	2024	CMD
	193	Phan Nhân Hùng	0,050	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 29, thửa 681	2024	CMD
	194	Trần Xuân Tiến	0,040	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 27, thửa 735	2024	CMD
	195	Giang Thùy Trang	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 29, thửa 451	2024	CMD
	196	Lê Văn Điệu	0,005	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 17, thửa 248	2024	CMD
	197	Bùi Xuân Nhật	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 17, thửa 321	2024	CMD
	198	Mai Ngọc Sang	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 27, thửa 347	2024	CMD
	199	Lê Thị Bích Tuyền	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 27, thửa 609	2024	CMD
	200	Đặng Hữu Bình	0,040	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 29, thửa 671	2024	CMD
	201	Nguyễn Văn Liêm	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 29, thửa 954	2024	CMD
	202	Nguyễn Thị Vân - Nguyễn Thị Trúc Quyên	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 30, thửa 162	2024	CMD
	203	Võ Đình Anh Kiệt	0,005	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 20, thửa 246	2024	CMD
	204	Trần Trọng Đức	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 31, thửa 634	2024	CMD
	205	Trần Thị Minh	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 31, thửa 566	2024	CMD
	206	Nguyễn Thị Bé	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 31, thửa 169	2024	CMD
	207	Lê Đình Ngô Đại Hải	0,030	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 19, thửa 108	2024	CMD
	208	Lê Đình Vinh Quang	0,030	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 19, thửa 66	2024	CMD
	209	Lưu Thiện Tân	0,050	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 31, thửa 660	2024	CMD
	210	Đỗ Thanh Hải	0,050	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 16, thửa 196	2024	CMD
	211	Nguyễn Quang Hưng	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 31, thửa 652	2024	CMD
	212	Đặng Minh Tuấn	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 31, thửa 650	2024	CMD
	213	Lê Thị Quỳnh Như	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 29, thửa 955	2024	CMD
	214	Lê Quốc Toàn	0,015	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 29, thửa 959	2024	CMD
	215	Đặng Thị Huệ	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 16, thửa 104	2024	CMD
	216	Đặng Thành Lê	0,040	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 16, thửa 72	2024	CMD
	217	Trần Văn Phú	0,050	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 29, thửa 454	2024	CMD
	218	Nguyễn Phạm Tuyết Nhi	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 11, thửa 378	2024	CMD
	219	Bùi Công Miêu	0,005	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 22, thửa 131	2024	CMD
	220	Châu Thị Loan	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 29, thửa 979	2024	CMD
	221	Đình Quang Trữ	0,015	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 31, thửa 626	2024	CMD
	222	Lê Văn Tuấn	0,050	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 16, thửa 46	2024	CMD
	223	Trần Quang Đại	0,100	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 31, thửa 119	2024	CMD
	224	Trần Quang Đại	0,100	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 31, thửa 85; 100	2024	CMD
	225	Nguyễn Hoàng Nhân	0,050	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 30, thửa 12	2024	CMD
	226	Nguyễn Thị Kim Linh	0,007	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 25, thửa 131	2024	CMD
	218	Nguyễn Thị Thu Hà	0,020	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 29, thửa 667	2024	CMD

Mã	STT	Họ và tên	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng	Mục dích sử dụng	Địa điểm		Năm đăng ký	Loại
						Phường/xã	Bản đồ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	219	Lê Minh Hiếu	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 29, thửa 958	2024	CMD
	220	Nguyễn Thị Phi Yên	0,005	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 29, thửa 656	2024	CMD
	220	Nguyễn Công Hải	0,015	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 30, thửa 36	2024	CMD
	221	Bùi Thị Thu	0,050	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 29, thửa 348	2024	CMD
	222	Lê Sỹ Lâm	0,040	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 29, thửa 386	2024	CMD
	222	Trần Trọng Phước	0,015	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 31, thửa 663	2024	CMD
	223	Nguyễn Văn Vinh	0,050	CLN	ODT	Sơn Giang	tờ 5, thửa 36	2024	CMD
	224	Nguyễn Cao Thế	0,005	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 17, thửa 306	2024	CMD
	224	Đình Thanh Tuấn	0,010	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 31, thửa 635	2024	CMD
	225	Nguyễn Thị Lan	0,002	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 31, thửa 632	2024	CMD
	226	Đình Thanh Tuấn	0,002	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 31, thửa 635	2024	CMD
	226	Lê Thị Mai	0,002	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 31, thửa 610	2024	CMD
	227	Nguyễn Đức Nghĩa	0,004	CLN	ODT	Sơn Giang	Tờ 31, thửa 609	2024	CMD
XVIII		Chuyển CLN sang SKC - Sơn Giang	0,360	CLN	SKC	Sơn Giang			CMD
	1	Trần Kim Phụng	0,300	CLN	SKC	Sơn Giang	Tờ 30, thửa 144	2023	CMD
	2	Trần Văn Phú	0,060	CLN	SKC	Sơn Giang	Tờ 29, thửa 454	2023	CMD
XIX		Chuyển CLN sang ODT - Thác Mơ	0,414	CLN	ODT	Thác Mơ			CMD
	1	Bùi Văn Dương	0,040	CLN	ODT	Thác Mơ	Tờ 44, thửa 132	2023	CMD
	2	Phan Ngọc Công	0,010	CLN	ODT	Thác Mơ	Tờ 44, thửa 22	2023	CMD
	3	Hồ Hải	0,015	CLN	ODT	Thác Mơ	Tờ 52, thửa 4	2023	CMD
	4	Lê Đình Chiến	0,045	CLN	ODT	Thác Mơ	Tờ 53, thửa 591	2023	CMD
	5	Bùi Ngọc Thảo	0,010	CLN	ODT	Thác Mơ	Tờ 48, thửa 164	2023	CMD
	6	Nguyễn Thị Nhân	0,020	CLN	ODT	Thác Mơ	Tờ 44, thửa 157	2024	CMD
	7	Phan Thị Kim Quyên	0,010	CLN	ODT	Thác Mơ	Tờ 53, thửa 289	2024	CMD
	8	Nguyễn Xuân Lộc	0,050	CLN	ODT	Thác Mơ	Tờ 53, thửa 484	2024	CMD
	9	Tạ Thị Thúy Hồng	0,020	CLN	ODT	Thác Mơ	Tờ 57, thửa 483;486	2024	CMD
	10	Phạm Hữu Sơn	0,008	CLN	ODT	Thác Mơ	Tờ 44, thửa 255	2024	CMD
	11	Nguyễn Hữu Thọ	0,030	CLN	ODT	Thác Mơ	Tờ 52, thửa 5	2024	CMD
	12	Huỳnh Thị Phụng	0,005	CLN	ODT	Thác Mơ	Tờ 57, thửa 96	2024	CMD
	13	Lê Quang Lực	0,040	CLN	ODT	Thác Mơ	Tờ 53, thửa 638	2024	CMD
	14	Trương Mai	0,005	CLN	ODT	Thác Mơ	Tờ 56, thửa 6	2024	CMD
	15	Trương Mai	0,010	CLN	ODT	Thác Mơ	Tờ 53, thửa 315	2024	CMD
	16	Vòng Thúy Vân	0,025	CLN	ODT	Thác Mơ	Tờ 54, thửa 58	2024	CMD
	17	Huỳnh Thị Thu Hồng	0,020	CLN	ODT	Thác Mơ	Tờ 53, thửa 403	2024	CMD
	18	Nguyễn Huy Tới	0,004	CLN	ODT	Thác Mơ	Tờ 44, thửa 43a	2024	CMD
	19	Trần Hoàng Vũ	0,005	CLN	ODT	Thác Mơ	Tờ 47, thửa 134	2024	CMD
	20	Nguyễn Thị Thu	0,006	CLN	ODT	Thác Mơ	Tờ 45, thửa 236	2024	CMD
	21	Phan Khương	0,005	CLN	ODT	Thác Mơ	Tờ 54, thửa 75	2024	CMD
	22	Mai Thị Loan	0,005	CLN	ODT	Thác Mơ	Tờ 62, thửa 95	2024	CMD
	23	Cao Hải Nam	0,005	CLN	ODT	Thác Mơ	Tờ 48, thửa 80	2024	CMD
	24	Lê Thị Tuyền	0,020	CLN	ODT	Thác Mơ	Tờ 44, thửa 325	2024	CMD

Phụ lục 02:

**DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG HIỆN HỮU ĐÃ ĐỦ CƠ SỞ PHÁP LÝ, ĐƯỢC CẬP NHẬT BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH CHÍNH QUY
(theo Công văn số 1239/UBND-SX ngày 10/10/2023 của UBND thị xã Phước Long)**

STT	Tuyến đường	Khu phố	Phường/xã	Thời gian hình thành	Kết cấu; (chiều dài X rộng)	Diện tích (ha)	Số lượng nhà	Mục đích sử dụng	Tên chủ sử dụng trên GCN
1	Hẻm đường Phan Bội Châu (giáp đất ông Thành, ông Cường)	Khu phố 1	Phường Long Thủy	2007	Bê tông CCĐT (117x3.5)	0,04	10	vào nhà ở	Lê Văn Thành, Nguyễn Hữu Cường
2	Hẻm đường Lê Hồng Phong (giáp đất ông Thắng, ông Bắc)	Khu phố 2	Phường Long Thủy	2019	Bê tông (150 X4)	0,06	0	vào nhà ở	Lê Văn Bắc
3	Hẻm 1 đường Lê Văn Duyệt (giáp đất ông Lai, ông Thiên)	Khu phố 2	Phường Long Thủy	2007	Bê tông theo CCĐT (215 X 3.5)	0,08	14	vào nhà ở	Phạm Kim Sâm
4	Hẻm 1 đường Lý Thái Tô (giáp đất ông Hai và TTGD TX)	Khu phố 4	Phường Long Thủy	2009	Bê tông theo CCĐT (110 X 3.5)	0,04	10	vào nhà ở	bà Tòa, ông Tuyên, ông Khiên
5	Hẻm 1 đường Đắc Sơn (giáp đất ông Ngọc và nghĩa địa khu phố 4)	Khu phố 4	Phường Long Thủy	2009	Bê tông theo CCĐT (110 X 3.5)	0,04	7	vào nhà ở	Đặng Đình Lợi
6	Hẻm đường nhà văn hóa thiếu nhi (bên hông nhà ông Ân)	Khu phố 1	Phường Long Thủy	2005	bê tông (50 X 3)	0,02	5	vào nhà ở	Nguyễn Ngọc Ân
7	Hẻm 01, giáp đường Đinh Công Trứ (giáp đất ông Tuấn, ông Thành)	Khu phố 2	Phường Thác Mơ	2009	Bê tông theo CCĐT (137 X 3.5)	0,05	23 hộ		Khu dân cư
8	Hẻm 02, giáp đường Nguyễn Tất Thành (giáp đất ông Hưng, bà Hồng)	Khu phố 2	Phường Thác Mơ	2012	Bê tông theo CCĐT (358 X 3.5)	0,13	16 hộ		Khu dân cư
9	Hẻm 03, giáp đường Nguyễn Tất Thành (giáp đất ông Hoa)	Khu phố 2	Phường Thác Mơ	2009	Bê tông theo CCĐT (270 X 3.5)	0,09	4		Khu dân cư
10	Hẻm 16 đường Nguyễn Tất Thành (giáp đất ông Hải, ông Huy)	Khu phố 1	Phường Thác Mơ	2006	Bê tông theo CCĐT (330 X 3)	0,10	14		Khu dân cư
11	Hẻm 178, đường Nguyễn Tất Thành (giáp đất ông Tuấn, ông Một)	Khu phố 1	Phường Thác Mơ	2015	Bê tông theo CCĐT (145 x3.5)	0,05	5		Khu dân cư
12	Hẻm 20, giáp đường Nguyễn Tất Thành (giáp đất ông Minh, bà Xuân)	Khu phố 1	Phường Thác Mơ	2015	Đường đất (35 X 3.5)	0,01	3		Khu dân cư
13	Hẻm 02 đường Nguyễn Thị Định (bên cạnh giáo xứ và sân bóng Sơn Giang)	Bình Giang 1	Phường Sơn Giang	2009	Bê tông (136 X 3.5)	0,05	9	vào nhà ở	
14	Hẻm số 893, đường Nguyễn Tất Thành (bên cạnh nhà ông Long, ông Lợi)	Bình Giang 2	Phường Sơn Giang	2009	Bê tông (227 X 4)	0,09	7	vào nhà ở	Nguyễn Văn Thuận

STT	Tuyến đường	Khu phố	Phường/xã	Thời gian hình thành	Kết cấu; (chiều dài X rộng)	Diện tích (ha)	Số lượng nhà	Mục đích sử dụng	Tên chủ sử dụng trên GCN
15	Đường dọc kênh N2	Son Long	Phường Sơn Giang	trước năm 2000	Bê tông theo CCĐT (392 X 3.5)	0,14	5	khu dân cư hình thành từ lâu	
16	Hẻm 958 đường Nguyễn Tất Thành (giáp đất ông Vinh, ông Dũng)	Binh Giang 2	Phường Sơn Giang	1992	Đường đá (212x4)	0,08	3	vào nhà ở	Nguyễn Văn Vinh
17	Đường hẻm vào Hội trường khu phố 1 (bên hông đất ông Ngô Có)	khu phố 1	Phường Phước Bình	2014	Bê tông (183 X 4)	0,07	1 hội trường . 1 dãy nhà trọ, 8 hộ dân		Ngô Có
18	Hẻm đường Thống Nhất (bên hông đất ông Đạt)	KP Phước Vĩnh	Phường Phước Bình	2019	Bê tông (285 X 5)	0,14	0		Dương Quốc Đạt
19	Hẻm 794 đường Thống Nhất (cạnh Hội trường khu phố Phước Sơn)	KP Phước Sơn	Phường Phước Bình	2021	BTXM (75 X 5)	0,04	1 điểm lễ trường Mẫu giáo và các hộ đi sx	Đường vào trường học và đi sản xuất	Đất hội trường khu phố Phước Sơn
20	Hẻm Hoàng Văn Thụ (Cạnh công ty Phúc An - Lê Thanh Hùng - Lê Thị Liên - Khu vực chưa có số nhà)	khu phố 1	Phường Phước Bình	2005	Nhựa - BTXM (400 X 4)	0,16	1 công ty, 21 . nhà	Đường dân sinh	Nhiều hộ dân (Một số GCNQSDĐ đã thể hiện đường đi)
21	Hẻm Hoàng Văn Thụ (cạnh đất ông Lê Quang Bình - Khu vực chưa có số nhà)	khu phố 1	Phường Phước Bình	2008	BTXM (245 X 6)	0,15	17 hộ dân	Đường dân sinh	Lê Quang Bình
22	Hẻm Hoàng Văn Thụ (cạnh đất Phan Chính -Trần Văn Hưng - Khu vực chưa có số nhà)	khu phố 1	Phường Phước Bình	2008	BTXM (120 X 3,5)	0,04	18 hộ dân	Đường dân sinh	Phan Chính - Trần Văn Hưng
23	Hẻm bên dưới trạm y tế PB (cạnh đất bà Trương Thị Giá - Khu vực chưa có số nhà)	khu phố 1	Phường Phước Bình	2006	BTXM (47 X 2)	0,01	7 hộ dân	Đường dân sinh	Trương Thị Giá
24	Đường hẻm cạnh đất ông Trương Biều (Khu vực chưa có số nhà)	khu phố 2	Phường Phước Bình	2006	Đường Đất (150 X5)	0,08	19 hộ	Đường dân sinh	Trương Biều Trương Nhật Tiến
25	Hẻm cạnh đất ông Diệp Thanh Ngôn - Phan Thị Hương (Khu vực chưa có số nhà)	khu phố 2	Phường Phước Bình	2006	Đường Đá (163 X 5,5)	0,09	19 hộ	Đường dân sinh	Diệp Thanh Ngôn - Phan Thị Hương
26	Đường vào Hội trường khu phố 3	khu phố 3	Phường Phước Bình	2015	Bê tông (136 X 5)	0,07	1 hội trường KP23 hộ, 1 dãy nhà trọ	Đường dân sinh	Võ Phi Long Võ Thị Mỹ Phụng
27	Hẻm 305 đường Thống Nhất (Lò giết mổ Tập trung)	KP Phước Vĩnh	Phường Phước Bình	2015	Đường Nhựa (509 X 7)	0,36		Đường vào Lò giết mổ tập trung TX Phước Long và các hộ đi sản xuất	Nguyễn Hoàng Vũ

STT	Tuyến đường	Khu phố	Phường/xã	Thời gian hình thành	Kết cấu; (chiều dài X rộng)	Diện tích (ha)	Số lượng nhà	Mục đích sử dụng	Tên chủ sử dụng trên GCN
28	Hẻm 200 đường Thống Nhất (cạnh đất Hứa Truyen)	KP Phước Vĩnh	Phường Phước Bình	2012	Bê tông (470 X 4.5)	0,21	40 hộ	Đường dân sinh	Hứa Truyen
29	Hẻm 274 đường Thống Nhất (cạnh đất Hoàng Thanh Song)	KP Phước Vĩnh	Phường Phước Bình	2008	Đường Đá (240 X 3)	0,07	30 hộ	Đường dân sinh	Hoàng Thanh Song
30	Hẻm 371 đường Thống Nhất (cạnh đất các hộ: Nguyễn Dụ, Nguyễn Thị Thanh Nga và các hộ giáp ranh)	KP Phước Vĩnh	Phường Phước Bình	2006	Đường Đất (550 X 4)	0,22	37 hộ	Đường dân sinh	Nguyễn Dụ, Nguyễn Thị Thanh Nga
31	Hẻm 516 đường Thống Nhất (cạnh đất ông Trần Việt Triều)	KP Phước Vĩnh	Phường Phước Bình	2020	Đường Đai (124 X 4)	0,05		Đường đi sản xuất	Trần Việt Triều
32	Đường vào Hội trường khu phố 2 (bên hông đất ông Thật)	Khu phố 2	Phường Long Phước	2013	đoạn bê tông theo CCĐT dài 43,5m (105 X 5)	0,05		Đề ở	Nguyễn Thành Thật
33	Đường hẻm cạnh nhà thờ Phước Bình	Khu phố 4	Phường Long Phước	2005	Đường bê tông (150 X 5)	0,08	18	Đề ở	Lương Chí Công
34	Đường hẻm nối dài đường số 3 Long Điền	Long Điền 1	Phường Long Phước	2005	Đường nhựa (180x7.5)	0,14	20	Đề ở	Nguyễn Ngọc Thám
35	Đường vào Hội trường thôn Phước Quả	Phước Quả	Xã Phước Tín	2015	Bê tông theo CCĐT (170 X 3)	0,05	9	đi vào hội trường thôn Phước Quả	
36	Đường đi sản xuất tiếp giáp đường Điện Biên Phủ (giáp đất ông Phan Trọng Khắc, ông Đàm Văn Hùng)	Hưng Lập	Xã Phước Tín	1980	đường đất (571 X 3)	0,17	2	đi sản xuất	Trần Thị Kim Liên; Lê Đức Thuận, Lê Trung Hùng
37	Đường đất (giáp đất ông Trần Văn Hiệu đến suối có cầu tạm)	Phước Lộc	Xã Phước Tín	1979	đường đất (760 X 4)	0,30	3	đường đi sản xuất	Trần Văn Hiệu, Trần Văn Học, Then Thị Lan. Nguyễn Quốc Khôi. Trần Thị Đợi
38	đường đất tiếp giáp đường bê tông từ đất ông Lê Văn Liễu đến đất nhà ông Hứa Văn Phúc	Phước Yên	Xã Phước Tín	1993	đường đất (177 X 3)	0,05		đường đi sản xuất	Huỳnh Ngọc Anh
39	Đường đi sản xuất (đầu nối với đường Võ Văn Kiệt, giáp đất bà Trâm)	Thôn 7	Xã Long Giang	2012	Đường đất (300 x 3)	0,09	0	vào vườn, rẫy	Trương Thái Thùy Trâm, Trần Bá Hiền. Lê Văn Diệp
40	Đường hẻm Nguyễn Trãi (Đường đi sản xuất giáp đất ông Nghê, bà Hương)	Nhơn Hòa 2	Xã Long Giang	2006	Đường đất (280 X 8)	0,22	0	đường đi sản xuất	Nguyễn Văn Nghê, Trần Thị Thanh Hương

Phụ lục 03:

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH HIỆN TRẠNG ĐẾN NĂM 2024
THỊ XÃ PHƯỚC LONG - TỈNH BÌNH PHƯỚC**

STT	Phường/Xã	Tên Công Trình	Diện tích (ha)	Loại đất
I	Đất quốc phòng		13,27	CQP
1	Thác Mơ	Ban chỉ huy Quân sự thị xã Phước Long	11,40	CQP
2	Long Thủy	Trụ sở BCHQS thị xã Phước Long	1,01	CQP
3	Long Thủy	Đất BCHQS phường (TTDN)	0,30	CQP
4	Long Thủy	Sở chỉ huy BCHQS thị xã Phước Long (cũ)	0,51	CQP
5	Long Thủy	Công ty 778	0,05	CQP
II	Đất an ninh		3,28	CAN
1	Long Phước	Trụ sở Công an phường Long Phước	0,18	CAN
2	Phước Bình	Công an phường Phước Bình	0,03	CAN
3	Sơn Giang	Công an phường Sơn Giang	0,24	CAN
4	Thác Mơ	Trụ sở công an phường Thác Mơ	0,14	CAN
5	Long Thủy	Trụ sở công an thị xã Phước Long	2,33	CAN
6	Long Thủy	Đất trụ sở Công an phường	0,36	CAN
III	Đất thương mại, dịch vụ		8,11	TMD
1	Long Phước	Điện lực	0,37	TMD
2	Long Phước	Sơn Phát Plaza	0,42	TMD
3	Long Phước	Trung tâm thương mại	1,01	TMD
4	Long Phước	Đất thương mại dịch vụ còn lại	2,76	TMD
5	Phước Bình	Nhà nghỉ Như Quỳnh	1,43	TMD
6	Phước Bình	Cây xăng Chí Thiện	0,11	TMD
7	Phước Bình	NHNN Phước Bình	0,04	TMD
8	Phước Bình	Đất thương mại dịch vụ còn lại	0,32	TMD
9	Phước Tín	Cây xăng Tín Nghĩa	0,04	TMD
10	Phước Tín	Cây xăng Thanh Lâm	0,05	TMD
11	Phước Tín	Đất thương mại dịch vụ còn lại	0,05	TMD
12	Sơn Giang	Công ty TNHH NHKS Hoàng Vũ	0,04	TMD
13	Sơn Giang	Đất thương mại dịch vụ còn lại	0,14	TMD
14	Thác Mơ	Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn	0,13	TMD
15	Thác Mơ	Đất thương mại dịch vụ còn lại	0,11	TMD
16	Long Thủy	Cửa hàng xăng dầu	0,04	TMD
17	Long Thủy	Cửa hàng xăng dầu	0,14	TMD
18	Long Thủy	Đất thương mại dịch vụ còn lại	0,87	TMD

STT	Phường/Xã	Tên Công Trình	Diện tích (ha)	Loại đất
IV	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		103,56	SKC
1	Long Giang	Kho Quân Cháp	0,65	SKC
2	Long Giang	DNTN Vũ Thủy	1,41	SKC
3	Long Giang	Công ty Sông Hỷ	1,56	SKC
4	Long Giang	Đất SKC HGĐCN	0,44	SKC
5	Long Giang	Đất SKC HGĐCN	0,57	SKC
6	Long Giang	Công ty TNHH Thanh Tùng	1,82	SKC
7	Long Giang	DNTN Quang Thảo	1,91	SKC
8	Long Giang	DNTN Thanh Huệ	1,35	SKC
9	Long Giang	Công ty TNHH MTV sản xuất TMSX Phú Hương	0,35	SKC
10	Long Giang	Đất SKC HGĐCN	2,13	SKC
11	Long Giang	Đất SKC HGĐCN	0,50	SKC
12	Long Phước	Công ty Cổ phần Công nghệ chế biến Hạt điều Việt Nam	0,84	SKC
13	Long Phước	Công Ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Khánh Vy	1,00	SKC
14	Long Phước	Công ty TNHH Phú Tân	0,19	SKC
15	Long Phước	Công ty TNHH Thiên Phú	0,92	SKC
16	Long Phước	Công ty TNHH Công Hiệu	0,16	SKC
17	Long Phước	Công ty TNHH Ngọc Yến	0,24	SKC
18	Long Phước	DNTT Ngọc Khang	0,51	SKC
19	Long Phước	Công ty Minh Loan	0,70	SKC
20	Long Phước	Tôn Hoa Sen	0,49	SKC
21	Long Phước	Công ty An Khang	0,15	SKC
22	Long Phước	Công ty Phương Thành Tâm	0,13	SKC
23	Long Phước	Công ty Liên Việt	0,52	SKC
24	Long Phước	CSSX Nguyễn Thị Thương	0,36	SKC
25	Long Phước	Công ty Dương Nghĩa	0,20	SKC
26	Long Phước	DNTN Tiến Hưng	0,36	SKC
27	Long Phước	DNTN Liên Nghĩa	0,31	SKC
28	Long Phước	DNTN Nguyễn Công Hình	0,43	SKC
29	Long Phước	Công ty TNHH Tân Ngọc	0,25	SKC
30	Long Phước	Công ty Lâm Duy	0,35	SKC
31	Long Phước	Công ty Bảo Ngọc	0,97	SKC
32	Long Phước	Công ty Trường Phú	0,42	SKC
33	Long Phước	Công ty TNHH Phú Thịnh	1,03	SKC
34	Long Phước	Xưởng điều Thiên Phúc	1,37	SKC

STT	Phường/Xã	Tên Công Trình	Diện tích (ha)	Loại đất
35	Long Phước	Công ty TNHH Kiều Loan	1,09	SKC
36	Long Phước	Công ty Hiệp Hà	0,52	SKC
37	Long Phước	DNTN Cường Tiến	0,63	SKC
38	Long Phước	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp còn lại	6,20	SKC
39	Phước Bình	DNTN Nguyệt Quý	0,75	SKC
40	Phước Bình	CTTNHH Liên Đoàn	0,92	SKC
41	Phước Bình	Công ty TNHH Tiến Thắng	0,82	SKC
42	Phước Bình	DNTN Hiệp Hà	0,46	SKC
43	Phước Bình	Công ty Nam Duy	2,25	SKC
44	Phước Bình	Công ty Lan Cường	1,20	SKC
45	Phước Bình	DNTN Cường Phát Tài	1,80	SKC
46	Phước Bình	Công ty Phúc An	4,12	SKC
47	Phước Bình	Công ty CPXNK Hoàng Hà Bình Phước	1,60	SKC
48	Phước Bình	DNTN Thiên Phước	1,36	SKC
49	Phước Bình	Công ty TNHH Sơn Tùng	2,87	SKC
50	Phước Bình	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp còn lại	16,59	SKC
51	Phước Tín	DNTN Yến Lâm	0,31	SKC
52	Phước Tín	Công ty TNHH Nhật Bình An	0,91	SKC
53	Phước Tín	Công ty TNHH Nguyễn Thanh Hương	1,12	SKC
54	Phước Tín	Công ty TNHH Period style cashew	0,13	SKC
55	Phước Tín	Công ty Thái Mỹ	0,10	SKC
56	Phước Tín	DNTN Nhật Anh	0,20	SKC
57	Phước Tín	Công ty Đại Liên	0,99	SKC
58	Phước Tín	Công ty TNHH MTV TMSX Đại Nam	0,70	SKC
59	Phước Tín	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp còn lại	4,68	SKC
60	Sơn Giang	Kho xưởng điều Sơn Long	2,83	SKC
61	Sơn Giang	DNTN Nguyễn Đức Sơn	2,03	SKC
62	Sơn Giang	Công ty Sơn Long	1,82	SKC
63	Sơn Giang	Công ty Thu Nga	0,99	SKC
64	Sơn Giang	Công ty Việt Á	1,04	SKC
65	Sơn Giang	Công ty Ngọc Diệp	1,51	SKC
66	Sơn Giang	Xưởng điều Phi Thờ	0,55	SKC
67	Sơn Giang	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp còn lại	3,56	SKC
68	Thác Mơ	Nhà máy nước thị xã Phước Long	0,66	SKC
69	Thác Mơ	Công ty vận tải công trình giao thông	0,25	SKC
70	Thác Mơ	Xưởng chế biến hạt điều Tấn Toàn	0,04	SKC
71	Thác Mơ	Công ty Kim Hòa	0,61	SKC

STT	Phường/Xã	Tên Công Trình	Diện tích (ha)	Loại đất
72	Thác Mơ	Nhà vận hành cáp treo	3,33	SKC
73	Thác Mơ	DNCB điều Đại Phúc	0,96	SKC
74	Thác Mơ	Công ty TNHH Sơn Giang	0,74	SKC
75	Thác Mơ	Xưởng bột giấy	1,40	SKC
76	Thác Mơ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp còn lại	1,38	SKC
77	Long Thủy	Công ty Mỹ Lệ	1,40	SKC
78	Long Thủy	Doanh nghiệp Quý An	0,69	SKC
79	Long Thủy	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp còn lại	0,86	SKC
V	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		5,00	SKS
1	Long Giang	Mỏ khoáng sản đá xây dựng	5,00	SKS
VI	Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm		11,46	SKX
1	Phước Tín	Đất hầm phún thôn Hưng Lập	0,20	SKX
2	Phước Tín	Đất hầm phún thôn Hưng Lập	0,70	SKX
3	Phước Tín	Đất hầm phún thôn Bàu Nghệ	0,77	SKX
4	Thác Mơ	Mỏ đá xây dựng	5,79	SKX
5	Thác Mơ	Mỏ đá xây dựng	4,00	SKX
VII	Đất xây dựng cơ sở văn hóa		3,02	DVH
1	Long Giang	Đất QH văn hóa + bưu điện xã	0,43	DVH
2	Phước Bình	Khu văn hóa-TDĐT	0,31	DVH
3	Sơn Giang	Bia tưởng niệm Những người tù chính trị bị thực dân Pháp sát hại tại nhà tù Bà Rá (Miếu Cây Cày)	0,45	DVH
4	Thác Mơ	Khu di tích nơi ghi dấu tội ác Mỹ - Ngụy tại cầu Đăk Lung	0,04	DVH
5	Thác Mơ	Đài tưởng niệm	0,30	DVH
6	Long Thủy	Bảo tàng Phước Long	0,44	DVH
7	Long Thủy	Nhà văn hóa thiếu nhi	1,05	DVH
VIII	Đất xây dựng cơ sở y tế		30,96	DYT
1	Long Giang	Trạm y tế xã Long Giang	0,23	DYT
2	Long Phước	Trạm y tế phường Long Phước	0,11	DYT
3	Phước Bình	Trạm y tế phường Phước Bình	0,05	DYT
4	Phước Tín	Trạm Y tế Xã Phước Tín	0,08	DYT
5	Sơn Giang	Trạm Y tế Phường Sơn Giang	0,07	DYT
6	Thác Mơ	Trạm y tế phường Thác Mơ	0,05	DYT
7	Thác Mơ	Trung tâm bảo trợ xã hội Bình Đức	26,56	DYT
8	Long Thủy	Trung tâm y tế thị xã Phước Long	3,73	DYT
9	Long Thủy	Trạm y tế phường Long Thủy	0,09	DYT

STT	Phường/Xã	Tên Công Trình	Diện tích (ha)	Loại đất
IX	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo		24,94	DGD
1	Long Giang	Trường TH Long Giang (điểm thôn An Lương)	0,11	DGD
2	Long Giang	Đất quy hoạch Trường THCS Long Giang	0,49	DGD
3	Long Giang	Trường Mẫu giáo Hương Sen	0,46	DGD
4	Long Giang	Trường TH Long Giang (điểm thôn 7)	0,13	DGD
5	Long Giang	Trường TH Long Giang (điểm chính)	0,39	DGD
6	Long Phước	Trường mẫu giáo Tuổi Ngọc	0,15	DGD
7	Long Phước	Trường Tiểu học Lê Hồng Phong (điểm trường Long Điền)	0,17	DGD
8	Long Phước	Trường Tiểu học Lê Hồng Phong	0,68	DGD
9	Long Phước	Trường THPT Phước Bình	2,76	DGD
10	Long Phước	Trường Mẫu giáo Sao Mai	0,57	DGD
11	Long Phước	Trường Mẫu giáo Sao Sáng	0,21	DGD
12	Long Phước	Trường Tiểu học Trương Vĩnh Ký	0,55	DGD
13	Long Phước	Trường Tiểu học Phan Bội Châu	0,24	DGD
14	Long Phước	Trường THCS Long Phước	1,00	DGD
15	Long Phước	Trường Mẫu giáo Hoa Hồng	0,51	DGD
16	Phước Bình	Trường Mẫu giáo Phước Bình (cũ)	0,15	DGD
17	Phước Bình	Trường Mẫu giáo Phước Bình Mới	0,75	DGD
18	Phước Bình	Trường TH Chu Văn An	0,57	DGD
19	Phước Bình	Trường THCS Phước Bình	0,43	DGD
20	Phước Bình	Điểm lẻ trường Mẫu giáo Phước Bình điểm Phước Vĩnh	0,03	DGD
21	Phước Bình	Điểm lẻ trường TH Chu Văn An điểm Phước Vĩnh	0,06	DGD
22	Phước Bình	Điểm lẻ trường Mẫu giáo Phước Bình	0,02	DGD
23	Phước Tín	Điểm trường Mẫu giáo Bàu Nghé	0,17	DGD
24	Phước Tín	Điểm trường TH thôn Bàu Nghé	0,39	DGD
25	Phước Tín	Điểm trường Mẫu giáo Hưng Lập	0,09	DGD
26	Phước Tín	Điểm trường Mẫu giáo Phước Lộc	0,05	DGD
27	Phước Tín	Trường TH Phước Tín B (Hưng Lập)	1,35	DGD
28	Phước Tín	Điểm trường TH thôn Phước Yên	0,17	DGD
29	Phước Tín	Điểm trường Mẫu giáo Phước Yên	0,07	DGD
30	Phước Tín	Trường TH Phước Tín A (Phước Quả)	0,42	DGD
31	Phước Tín	Điểm trường Mẫu giáo Phước Quả	0,07	DGD
32	Phước Tín	Trường THCS Phước Tín	1,77	DGD
33	Phước Tín	Trường Mẫu giáo Phước Tín	0,48	DGD
34	Phước Tín	Trường THCS Phước Tín (cũ)	0,45	DGD

STT	Phường/Xã	Tên Công Trình	Diện tích (ha)	Loại đất
35	Son Giang	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	1,48	DGD
36	Son Giang	Trường mẫu giáo Son Giang (Mới)	0,55	DGD
37	Son Giang	Trường Tiểu học Son Giang	0,43	DGD
38	Thác Mơ	Trường Tiểu Học Thác Mơ	0,94	DGD
39	Thác Mơ	Trường THCS Thác Mơ	1,03	DGD
40	Thác Mơ	Trường Mẫu giáo Thác Mơ	0,95	DGD
41	Long Thủy	Trung tâm GDNN-GDTX Phước Long	1,09	DGD
42	Long Thủy	Trường THPT Phước Long	1,34	DGD
43	Long Thủy	Trường mẫu giáo Sơn Ca	0,64	DGD
44	Long Thủy	Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo	0,59	DGD
X	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao		4,20	DTT
1	Long Phước	Sân bóng	0,31	DTT
2	Long Phước	Đất thể thao	0,03	DTT
3	Phước Tín	Đất thể thao thôn Phước Yên	0,29	DTT
4	Phước Tín	Đất thể thao thôn Phước Thiện	0,35	DTT
5	Son Giang	Sân vận động	0,82	DTT
6	Long Thủy	Sân vận động	2,39	DTT
XI	Đất công trình năng lượng		2.341,10	DNL
1	Thác Mơ	Công trình thủy điện Thác Mơ	1.536,96	DNL
2	Long Thủy	Ban A, B thủy điện Thác Mơ	3,72	DNL
3	Long Giang	Trụ điện đường dây 110kV	0,02	DNL
4	Phước Tín	Công trình thủy điện Thác Mơ	800,40	DNL
XII	Đất công trình bưu chính viễn thông		0,51	DBV
1	Long Phước	Bưu điện	0,05	DBV
2	Phước Tín	Bưu điện thôn Phước Quả	0,01	DBV
3	Phước Tín	Bưu điện thôn Phước Thiện	0,04	DBV
4	Son Giang	Bưu điện	0,04	DBV
5	Thác Mơ	Bưu điện	0,10	DBV
6	Long Thủy	Trung tâm viễn thông Phước Long	0,26	DBV
7	Long Thủy	Bưu điện	0,02	DBV
XIII	Đất có di tích lịch sử - văn hóa		0,93	DDT
1	Son Giang	Khu Di tích cây khế Bà Định	0,93	DDT
XIV	Đất bãi thải, xử lý chất thải		2,85	DRA
1	Long Giang	Trạm xử lý nước thải	0,77	DRA
2	Thác Mơ	Bãi rác phường Thác Mơ	2,08	DRA
XV	Đất cơ sở tôn giáo		19,06	TON
1	Long Giang	Cơ sở thờ tự giáo xứ Sông Bé	0,48	TON

STT	Phường/Xã	Tên Công Trình	Diện tích (ha)	Loại đất
2	Long Giang	Chùa Quảng Phước	0,30	TON
3	Long Giang	Nhà thờ Nhơn Hòa	0,36	TON
4	Long Giang	Chùa Đức Huệ	0,12	TON
5	Long Giang	Chùa Pháp Hoa	0,50	TON
6	Long Phước	Dòng tu đức Maria Nữ vương hòa bình	0,51	TON
7	Long Phước	Dòng Đức Bà truyền giáo	1,38	TON
8	Long Phước	Nhà thờ Long Điền	1,55	TON
9	Long Phước	Chùa Long Phước	0,47	TON
10	Long Phước	Giáo xứ Phước Bình	1,30	TON
11	Phước Bình	Chùa Phước Huệ	0,52	TON
12	Phước Bình	Giáo xứ Phước Bình	0,65	TON
13	Phước Bình	Giáo xứ Phước Vĩnh	1,62	TON
14	Phước Bình	Giáo xứ Phước Sơn	0,91	TON
15	Phước Tín	Nhà nguyện thôn Bàu Nghệ	0,06	TON
16	Phước Tín	Chùa Thiên Hưng	0,18	TON
17	Phước Tín	Giáo Lý họ Nhơn	0,32	TON
18	Phước Tín	Chùa Bảo Quang	0,50	TON
19	Phước Tín	Giáo họ Bình Hưng	0,19	TON
20	Phước Tín	Chùa Nam Thiên	0,45	TON
21	Phước Tín	Chùa Nam Ngãi	0,28	TON
22	Phước Tín	Giáo xứ Phước Quả	1,69	TON
23	Phước Tín	Thiền tự Lâm Thanh Giáng	0,40	TON
24	Sơn Giang	Chùa Phước Sơn	0,50	TON
25	Sơn Giang	Giáo họ Sơn Giang	1,47	TON
26	Sơn Giang	Nhà thờ Tin Lành	0,20	TON
27	Sơn Giang	Tịnh xá Ngọc Phước	0,23	TON
28	Sơn Giang	Chùa Long Đức	0,30	TON
29	Thác Mơ	Nhà thờ giáo xứ Phước Long	0,37	TON
30	Thác Mơ	Chùa Linh Phong	0,20	TON
31	Long Thủy	Tịnh xá Ngọc Phước	0,47	TON
32	Long Thủy	Điện thờ Phật Mẫu	0,24	TON
33	Long Thủy	Chùa Cao Đài	0,36	TON
XVI	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng		33,54	NTD
1	Long Giang	Nghĩa địa An Lương	0,83	NTD
2	Long Giang	Nghĩa địa An Lương	0,41	NTD
3	Long Giang	Nghĩa địa Nhơn Hòa 1	2,53	NTD
4	Long Giang	Nghĩa địa thôn 7	0,21	NTD

STT	Phường/Xã	Tên Công Trình	Diện tích (ha)	Loại đất
5	Long Giang	Nghĩa địa Nhơn Hòa 2	0,38	NTD
6	Long Giang	Nghĩa địa Nhơn Hòa 2	0,50	NTD
7	Long Giang	Nghĩa địa thôn Bù Xiết	0,19	NTD
8	Long Giang	Nghĩa trang nhân dân thị xã Phước Long	5,94	NTD
9	Long Phước	Nghĩa địa Long Điền	1,20	NTD
10	Long Phước	Nghĩa địa Phước Bình	5,06	NTD
11	Phước Bình	Nghĩa địa khu phố 1	0,32	NTD
12	Phước Bình	Nghĩa địa giáo xứ Phước Sơn	0,98	NTD
13	Phước Tín	Nghĩa địa Bàu Nghé	0,30	NTD
14	Phước Tín	Nghĩa địa thôn Phước Lộc	1,62	NTD
15	Phước Tín	Nghĩa địa Phật giáo (Hung Lập)	0,79	NTD
16	Phước Tín	Nghĩa địa Công giáo (Hung Lập)	0,77	NTD
17	Phước Tín	Nghĩa địa thôn Phước Yên	2,60	NTD
18	Phước Tín	Khu đất nghĩa địa công giáo Phước Quả	2,30	NTD
19	Sơn Giang	Nghĩa địa Bình Giang 2	0,63	NTD
20	Sơn Giang	Nghĩa địa Bình Giang 2	1,32	NTD
21	Sơn Giang	Nghĩa trang liệt sỹ-Nghĩa trang tử trần	4,29	NTD
22	Long Thủy	Nghĩa địa (bệnh viện trước đây)	0,12	NTD
23	Long Thủy	Nghĩa địa	0,27	NTD
XVII	Đất chợ		0,79	DCH
1	Thác Mơ	Chợ Phước Long	0,79	DCH
XVIII	Đất sinh hoạt cộng đồng		2,85	DSH
1	Long Giang	Hội trường thôn An Lương	0,21	DSH
2	Long Giang	Hội trường thôn 7	0,18	DSH
3	Long Giang	Hội trường thôn Bù Xiết	0,02	DSH
4	Long Giang	Hội trường thôn Nhơn Hòa 1	0,07	DSH
5	Long Giang	Hội trường thôn Nhơn Hòa 2	0,11	DSH
6	Long Phước	Hội trường khu phố Long Điền 1, Long Điền 2	0,13	DSH
7	Long Phước	Hội trường khu phố 5	0,03	DSH
8	Long Phước	Hội trường khu phố 9	0,11	DSH
9	Long Phước	Hội trường khu phố 8	0,03	DSH
10	Long Phước	Hội trường khu phố 7	0,03	DSH
11	Long Phước	Hội trường khu phố 6	0,04	DSH
12	Long Phước	Hội trường khu phố 2	0,01	DSH
13	Long Phước	Hội trường khu phố 1	0,01	DSH
14	Long Phước	Hội trường khu phố 4	0,12	DSH

STT	Phường/Xã	Tên Công Trình	Diện tích (ha)	Loại đất
15	Long Phước	Hội trường khu phố 3	0,02	DSH
16	Phước Bình	Hội trường khu phố Phước An	0,02	DSH
17	Phước Bình	Hội trường khu phố 2	0,07	DSH
18	Phước Bình	Hội trường khu phố 3	0,02	DSH
19	Phước Bình	Hội trường khu phố Phước Trung	0,02	DSH
20	Phước Bình	Hội trường khu phố 1	0,04	DSH
21	Phước Bình	Hội trường khu phố Phước Vĩnh	0,02	DSH
22	Phước Bình	Hội trường khu phố Phước Sơn	0,11	DSH
23	Phước Tín	Hội trường thôn Bàu Nghé	0,06	DSH
24	Phước Tín	Hội trường thôn Hưng Lập	0,18	DSH
25	Phước Tín	Hội trường thôn Phước Lộc	0,08	DSH
26	Phước Tín	Hội trường thôn Phước Yên	0,03	DSH
27	Phước Tín	Hội trường thôn Phước Quả	0,06	DSH
28	Phước Tín	Hội trường thôn Phước Thiện	0,16	DSH
29	Sơn Giang	Hội trường khu phố Bình Giang 2	0,06	DSH
30	Sơn Giang	Đất dự kiến xây dựng Hội trường KP Bình Giang 2	0,10	DSH
31	Sơn Giang	Hội trường khu phố Bình Giang 1	0,02	DSH
32	Thác Mơ	Hội trường khu phố 4	0,02	DSH
33	Thác Mơ	Hội trường khu phố 3	0,01	DSH
34	Thác Mơ	Hội trường khu phố 2	0,02	DSH
35	Thác Mơ	Hội trường khu phố 1	0,03	DSH
36	Thác Mơ	Hội trường khu phố 5	0,41	DSH
37	Thác Mơ	Trung tâm học tập cộng đồng	0,02	DSH
38	Long Thủy	Hội trường khu phố 4	0,05	DSH
39	Long Thủy	Hội trường khu phố 3	0,06	DSH
40	Long Thủy	Hội trường khu phố 2	0,03	DSH
41	Long Thủy	Hội trường khu phố 5	0,02	DSH
42	Long Thủy	Hội trường khu phố 1	0,02	DSH
XIX	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng		9,02	DKV
1	Thác Mơ	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng trên địa bàn phường Thác Mơ	0,42	DKV
2	Long Thủy	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng trên địa bàn phường Long Thủy	2,50	DKV
3	Long Phước	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng trên địa bàn phường Long Phước	6,09	DKV
XX	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		20,79	TSC
1	Long Giang	UBND xã Long Giang	0,42	TSC
2	Long Phước	Đất trụ sở cơ quan còn lại	4,35	TSC

STT	Phường/Xã	Tên Công Trình	Diện tích (ha)	Loại đất
3	Long Phước	Trung tâm văn hóa - TDTT	3,10	TSC
4	Long Phước	Trụ sở Thị Ủy	0,75	TSC
5	Long Phước	Khu C (Trụ sở UBMTTQVN và các đoàn thể)	1,73	TSC
6	Long Phước	Khu B (trụ sở các phòng, ban chuyên môn)	1,73	TSC
7	Long Phước	Trụ sở UBND thị xã	0,75	TSC
8	Long Phước	Trung Tâm Hội nghị thị xã	0,62	TSC
9	Long Phước	Kho bạc	0,21	TSC
10	Long Phước	Chi cục thuế	0,28	TSC
11	Long Phước	Trụ sở UBND phường Long Phước	0,71	TSC
12	Long Phước	Trụ sở UBND phường Long Phước (cũ)	0,11	TSC
13	Long Phước	Ngân hàng chính sách	0,11	TSC
14	Phước Bình	Trụ sở UBND phường Phước Bình	0,70	TSC
15	Phước Tín	Trụ sở UBND xã Phước Tín	0,49	TSC
16	Sơn Giang	Trụ sở UBND phường Sơn Giang	0,60	TSC
17	Sơn Giang	Hạt kiểm lâm	0,36	TSC
18	Thác Mơ	Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT	0,08	TSC
19	Thác Mơ	Ngân Hàng Chính sách xã hội (cũ)	0,05	TSC
20	Thác Mơ	Trụ sở UBND phường Thác Mơ	0,14	TSC
21	Thác Mơ	Ban quản lý chợ	0,01	TSC
22	Thác Mơ	Đội thuế	0,01	TSC
23	Thác Mơ	Đất trụ sở cơ quan còn lại	0,04	TSC
24	Long Thủy	Đội quản lý thị trường số 2	0,06	TSC
25	Long Thủy	Phòng Tài chính Vật giá Thống kê	0,23	TSC
26	Long Thủy	Xí nghiệp công trình đô thị	0,09	TSC
27	Long Thủy	Phòng Dân tộc - Tôn giáo	0,05	TSC
28	Long Thủy	Phòng Y tế	0,05	TSC
29	Long Thủy	Phòng Kinh tế (cũ)	0,07	TSC
30	Long Thủy	Thị hành án Phước Long	0,18	TSC
31	Long Thủy	Tòa án	0,29	TSC
32	Long Thủy	Phòng Tư pháp	0,06	TSC
33	Long Thủy	Nhà Khách	0,20	TSC
34	Long Thủy	Thị Đoàn (cũ)	0,14	TSC
35	Long Thủy	Trụ sở UBND phường Long Thủy	0,67	TSC
36	Long Thủy	Viện Kiểm soát	0,17	TSC
37	Long Thủy	Bảo hiểm	0,10	TSC

STT	Phường/Xã	Tên Công Trình	Diện tích (ha)	Loại đất
38	Long Thủy	Phòng Giáo dục	0,15	TSC
39	Long Thủy	Hội chữ thập đỏ	0,03	TSC
40	Long Thủy	Hội nông dân	0,03	TSC
41	Long Thủy	Trụ sở UBND phường cũ	0,02	TSC
42	Long Thủy	Đất trụ sở cơ quan còn lại	0,86	TSC
XXI	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		2,24	DTS
1	Sơn Giang	Trạm Khuyến nông	0,10	DTS
2	Sơn Giang	Trạm Thú y	0,23	DTS
3	Sơn Giang	Trạm Bảo vệ thực vật	0,20	DTS
4	Long Thủy	Phòng Nội Vụ (cũ)	0,01	DTS
5	Long Thủy	Ban QLDA ĐTXD thị xã (cũ)	0,09	DTS
6	Long Thủy	Trung tâm DSKHH gia đình	0,07	DTS
7	Long Thủy	Trung tâm VH TT	0,71	DTS
8	Long Thủy	Trạm khí tượng	0,50	DTS
9	Long Thủy	Đài truyền thanh	0,33	DTS
XXII	Đất tín ngưỡng		0,28	TIN
1	Long Phước	Tịnh thất	0,08	TIN
2	Phước Tín	Nhà thờ Họ Lê	0,01	TIN
3	Phước Tín	Miếu	0,01	TIN
4	Sơn Giang	Miếu Bà Rá	0,18	TIN
XXIII	Đất phi nông nghiệp khác		1,09	PNK
1	Long Giang	Đất hầm phún	0,39	PNK
2	Long Phước	Đất phi nông nghiệp khác Long Phước	0,19	PNK
3	Phước Tín	Đất phi nông nghiệp khác Phước Tín	0,39	PNK
4	Long Thủy	Đất phi nông nghiệp khác phường Long Thủy	0,11	PNK